THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

PĀLIVEYYĀKARAṆA

VĂN PHẠM PĀLI

TƯỜNG NHÂN SƯ

biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

PL. 2563 – DL. 2019

PĀLIVEYYĀKARAṆA

VĂN PHẠM

PĀLI

Kính dâng:

* Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Hộ Tông
* Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Giới Nghiêm
* Cố Tăng trưởng: Đại Trưởng lão Hộ Nhẫn

THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

PĀLIVEYYĀKARAṆA

VĂN PHẠM

PĀLI

TƯỜNG NHÂN SƯ

biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

PL. 2563 – DL. 2019

LỜI NÓI ĐẦU

Pāli, ngôn ngữ mà Đức Phật dùng để truyền bá giáo pháp vi diệu tự Ngài chứng ngộ trong suốt 45 năm ròng rã. Rồi sau đó, chư Thánh Tăng đã kết tập những lời dạy đó thành Tam Tạng và trao truyền cho chúng ta đến tận ngày nay cũng bằng văn tự Pāli này.

Các quốc độ theo truyền thống Phật giáo Nam truyền vẫn còn tiếp tục dạy và học tiếng Pāli dựa trên nền tảng Tam Tạng, Chú giải, Phụ chú giải suốt hơn 2600 năm Phật giáo trôi qua. Điều đặc biệt là tại mỗi nước, mỗi quốc độ thì việc ký âm tiếng Pāli sẽ được ghi theo mẫu tự mà xứ sở đó đang dùng. Cho nên, khi ở Ấn Độ, Nepal thì tiếng Pāli được chép theo mẫu tự Devānāgri, sang Srilanka thì được ghi bằng mẫu tự Sinhalese, ở Miến Điện thì dùng mẫu tự Burmese, ở Thái Lan thì dùng mẫu tự của đức vua Ramkhămhéng đã chế tác, tại Campuchia thì dùng mẫu tự Kampujā, và các đất nước dùng chữ viết Latinh thì tiếng Pāli vẫn ghi chép được bằng bảng chữ cái a,b,c,…

Điều tất nhiên, để tìm hiểu, nghiên cứu hay học và hành những lời Phật dạy theo hệ truyền thừa Theravāda thì phải biết đến tiếng Pāli; chí ít ra là phát âm được, đọc hiểu nghĩa, dịch thuật, chưa nói đến đàm thoại hay giao dịch và viết văn bằng tiếng Pāli. Muốn thế, cần phải có một giáo trình dạy tiếng Pāli theo một chuẩn ngữ pháp đúng hệ Pāli. Đây là một điều khá nan giải và khó thực hiện trong thời đại ngày nay.

Ở quốc độ Phật giáo Miến Điện, các chương trình nội điển sẽ học theo bộ Padarūpasiddhi và chuyên sâu là học vào các bộ: Kaccāyanavayākaraṇa, Moggallāna-vayākaraṇa, Saddanītipakaraṇa, để biết hết văn phạm Pāli thì tối thiểu mất 3 năm không kém và phải chuyên tâm thuộc lòng, ghi nhớ hơn 600 công thức (sutta). Riêng ở Thái Lan, Ngài Đại trưởng lão Tăng vương đời thứ 10 của kinh đô Ratnakosindr Somdej Phramahasamanachao Kromphrayavajirayanvaroros đã kỳ công soạn lại, rút gọn từ các bộ trên thành một bộ giáo trình Pāli, có tên là Pāliveyyākaraṇa dạy cho tăng sinh Thái suốt hơn 150 năm qua. Đây là một giáo trình rất phù hợp bởi vì không nhiều và sâu quá như các bộ trên và cũng không đơn giản, vắn tắt quá để người học không thấu rõ được nguồn gốc của từng từ ngữ Pāli.

Nhận thấy sự cần thiết trong việc học tiếng Pāli để hiểu biết chính xác, đi sâu vào những lời Phật dạy, chúng tôi đã dựa trên giáo trình của Ngài Tăng vương Thái Lan đồng thời kết hợp một số điểm ở 4 bộ trên mà soạn ra cuốn Văn Phạm Pāli

này, mong đây là một đóng góp nho nhỏ cho những ai quan tâm tìm hiểu và có nhu cầu học tập ngôn ngữ Pāli.

Trong quá trình biên soạn tất nhiên không tránh khỏi những sơ suất, lầm lỗi trên tất cả mọi mặt, cầu mong các bậc thức giả lượng tình chỉ dạy cho.

Phần phước thiện này chúng con xin hồi hướng đến cho tất cả chúng sinh, nhất là thầy tổ, ông bà, cha mẹ, bà con quyến thuộc, bạn bè, cùng tất cả chư thiên và nhân loại. Cầu mong tất cả quý vị nhận lãnh phần thiện phước thanh cao này rồi được thoát khỏi khổ ách, an lạc lâu dài, ...

Huế, mùa thu 2019

Tường Nhân Sư

MỤC LỤC

Tiếng Pāli có 41 mẫu tự, phân thành *8 sara - nguyên âm* và *33 byañcana - phụ âm* như sau:

* 8 nguyên âm: ***a ā i ī u ū e o***

* 33 phụ âm chia thành 2 loại *vagga - đoàn* và *avagga - vô đoàn*

– *Vagga - đoàn* có 25 phụ âm, chia ra 5 *vagga - đoàn* là:

k	***kh***	***g***	***gh***	***ṅ***	gọi là	***k*** đoàn
c	***ch***	***j***	***jh***	***ñ***	gọi là	***c*** đoàn
ṭ	***ṭh***	***ḍ***	***ḍh***	***ṇ***	gọi là	***ṭ*** đoàn
t	***th***	***d***	***dh***	***n***	gọi là	***t*** đoàn
p	***ph***	***b***	***bh***	***m***	gọi là	***p*** đoàn

– *Avagga - vô đoàn* có 8 phụ âm:

y r l v s h ḷ ṃ

Từ ***Pāli*** xuất phát bởi ***Pāl*** *dhātu - căn*, nghĩa là: *bảo trì*, thêm *paccaya - duyên tự* ***i***. Ta có *vigaharūpa - dạng định nghĩa* như sau:

Buddhavacanaṃ pāletīti Pāli (bhāsā).

Dịch là ***(yā) bhāsā:*** ngôn ngữ nào, ***pāleti:*** bảo trì, ***Buddhavacanaṃ:*** lời dạy của Đức Phật; ***iti:*** do vậy, ***(sā) bhāsā:*** ngôn ngữ đó, ***Pāli:*** tên là Pa-li.

Văn phạm Pāli được chia làm 4 phần:

* *akkharavidhi*

* *vācīvibhāga*

* *vākayasambhandha*

* *chandalakkhaṇa*

1. Akkharavidhi: nói về mẫu tự, âm vận và cách nối từ.

Akkharavidhi chia làm 2 phần:

a, Samaññābhidhāna: trình bày về mẫu tự, nguyên âm, phụ âm, vị trí phát âm, cơ cấu phát âm.

b, Sandhi: tiếp nối ngữ âm giữa các từ khác nhau.

2. Vācīvibhāga: chia từ ngữ làm 6 loại, đó là *nāmasadda*, *abyāyasadda*, *samāsa, taddhita, ākhayāta* và *kitaka.*

3. Vākayasambhandha: nói về *kāraka* và liên kết các dạng từ trong phần *vācīvibhāga* trở thành một câu.

4. Chandalakkhaṇa: trình bày cách làm kệ thi (chanda).

NĀMASADDA
TỰ LOẠI

Từ dùng để diễn đạt danh xưng của sự vật nhằm cho biết đấy là gì, gọi là ***nāmasadda - tự loại,*** tự loại trong tiếng Pāḷi gồm có:

* *nāmanāma - danh từ*

* *guṇanāma - tính từ*

* *sabbanāma - đại từ*

1. Nāmanāma – danh từ:

Danh từ là tiếng dùng gọi tên của người, thú, đồ vật, sự kiện v.v… để cho biết sự vật mà ta nói đến có tên gọi là gì. Danh từ chia ra 2 loại:

a, Danh từ chung – sādhāraṇanāma: là danh từ dùng để gọi tên sự vật một cách chung chung, không đặc biệt, mang tính phổ thông, ví dụ:

devatā	chư thiên
manussa	loài người
citta	tâm.

b, Danh từ riêng – asādhāraṇanāma: là danh từ dùng để gọi đích danh tên người, tên thú, tên xứ sở… Ví dụ:

Sārīputta	Ngài Xá-lợi-phất
Nandopananda	rồng Nan-đô-pá-nan-đá
Bārāṇasī	thành Ba-la-nại.

2. Guṇanāma – tính từ:

Tính từ là loại từ để chỉ tính chất của danh từ, cho biết danh từ đó có đặc tính như thế nào, chẳng hạn như mập, ốm, đen, trắng, tốt, xấu, … , ví dụ:

ucco rukkho	cây ***cao***
kusalo ācariyo	thầy giáo ***thông tuệ***

dakkho sāmaṇero sa-di ***siêng năng***.

Tính từ trong tiếng Pāli chia làm 3 cấp độ:

* ***pakati:*** thông thường, bình thường, không đặc biệt
* ***visesa:*** hơn bình thường
* ***ativisesa:*** đứng nhất.

a, Pakati: tính chất chỉ ra đó là bình thường như hiện thấy, ví dụ:

pāpo	xấu
sundaro	tốt
dakkho	siêng năng
kusalo	thông tuệ.

b, Visesa: tính chất được nói đến cả mặt tốt lẫn mặt xấu, đều hơn bình thường, ví dụ:

pāpataro	xấu hơn
atisundaro	tốt hơn.

c, Ativisesa: tính chất được nói đến nhiều nhất hoặc ít nhất, ví dụ:

pāpataro	xấu nhất
jeṭṭho	phát triển nhất.

3. Sabbanāma – đại từ:

Đại từ là loại từ dùng để thay thế danh từ đã được nói đến, nhằm tránh sự lặp đi lặp lại khiến cho không được êm tai, ví dụ:

So	nó, hắn, người đó
Ayaṃ	điều này, cái này.

Cả 3 loại từ nói trên khi đưa vào sử dụng trong văn nói cũng như văn viết cần phải biến đổi cho phù hợp với *liṅga* - *tính*, *vibhatti* - *cách*, *vacana* - *số* mới dùng được.

I. LIṄGA – TÍNH

Liṅga của một từ cho biết tính hay giống của từ, tức là biết được từ đó là có tính gì, nam tính hay nữ tính, hoặc không phải nam tính lẫn nữ tính. Có 3 loại *liṅga* - *tính* là:

a, Pulliṅga: nam tính, giống đực, ví dụ:

puriso	đàn ông,	***kumāro***	bé trai.

b, Itthīliṅga: nữ tính, giống cái, ví dụ:

itthī	đàn bà,	***kaññā***	thiếu nữ.

c, Napuṃsakaliṅga: trung tính, giống trung, ví dụ:

gehaṃ	ngôi nhà,	***kulaṃ***	dòng họ.

Việc xác định *tính* của danh từ tiếng Pāli theo 2 phương cách:

* Jātiliṅga - sinh tính: theo giới tính tự nhiên của sự vật mà xác định danh từ đó thuộc về *tính* gì, ví dụ:

puriso là danh từ nam tính, ***itthī*** là danh từ nữ tính.

* Sammatiliṅga - chế định tính: do sự chế định, sắp đặt của con người mà tạo thành *tính* cho một danh từ, ví dụ:

***padeso** - quốc độ* là nam tính, trong khi ***bhūmi** - mặt đất* lại là nữ tính.

Có những danh từ chỉ mang một tính duy nhất, chẳng hạn:

***amaro** - chư thiên*, ở dạng nam tính mà thôi

***kaññā** - thiếu nữ*, ở dạng nữ tính mà thôi

***aṅga** - chi phần*, ở dạng trung tính mà thôi.

Có những danh từ dùng được cả hai tính, chẳng hạn:

***akkhara** - mẫu tự,* xếp vào nam tính, thành dạng: *akkharo*

***akkhara** - mẫu tự*, xếp vào trung tính, thành dạng: *akkharaṃ*.

nam tính	trung tính	nghĩa
āgāro	***āgāraṃ***	toà nhà
utu	***utu***	mùa
divaso	***divasaṃ***	ngày
mano	***manaṃ***	tâm
saṃvaccharo	***saṃvaccharaṃ***	năm.

Danh từ có gốc giống nhau, chỉ thay đổi nguyên âm cuối sẽ thành 2 tính, ví dụ: *dāraka* - bé trai, là nam tính *chia* giống như *purisa*, thành dạng *dārako*; đổi nguyên âm cuối thành *ā* – là dấu hiệu của nữ tính, trở thành *dārikā*: bé gái, *chia* giống như *kaññā*.

Các *paccaya - duyên tự:* ***ā, ī, inī*** có năng lực làm cho danh từ nam tính trở thành nữ tính, như ví dụ dưới đây:

từ gốc	duyên tự	nữ tính	nghĩa
dāraka	***ā***	***dārikā***	bé gái
cora	***ī***	***corī***	nữ tặc
yakkha	***inī***	***yakkhinī***	nữ dạ xoa.

Danh từ có thể có đến 2 tính:

nam tính	duyên tự	nữ tính	nghĩa
dārako	***ā***	***dārikā***	bé trai, bé gái
upāsako	***ā***	***upāsikā***	cận sự nam, cận sự nữ
ñātako	***ā***	***ñātikā***	bà con nam, bà con nữ
coro	***ī***	***corī***	nam tặc, nữ tặc
thero	***ī***	***therī***	trưởng lão, trưởng lão ni
naro	***ī***	***nārī***	đàn ông, đàn bà
yakkho	***inī***	***yakkhinī***	dạ xoa, nữ dạ xoa
rājā	***inī***	***rājinī***	đức vua, nữ hoàng.

Tính từ chia được cả 3 tính:

guṇavā	***guṇavatī***	***guṇavaṃ***	có công đức
caṇḍo	***caṇḍā***	***caṇḍaṃ***	hung ác
jeṭṭho	***jeṭṭhā***	***jeṭthaṃ***	phát triển nhất
tāṇo	***tāṇā***	***tāṇaṃ***	đề kháng
thiro	***thirā***	***thiraṃ***	chắc chắn
dakkho	***dakkhā***	***dakkhaṃ***	siêng năng
nātho	***nāthā***	***nāthaṃ***	nương nhờ
pāpo	***pāpā***	***pāpaṃ***	tội lỗi
bhogī	***bhoginī***	***bhogi***	có của cải
matimā	***matimatī***	***matimaṃ***	có suy nghĩ
lābhī	***lābhinī***	***lābhi***	có lộc
saddho	***saddhā***	***saddhaṃ***	có đức tin

II. VACANA – SỐ

Vacana - số là từ nói lên số lượng của danh từ để cho biết có nhiều hay ít. Tiếng Pāli chia vacana - số ra làm 2 loại :

1, Ekavacana - số ít: nói lên số lượng chỉ có một mà thôi, ví dụ:

puriso	một người nam
itthī	một người nữ
cittaṃ	một tâm.

2, Bāhuvacana - số nhiều: nói lên số lượng nhiều hơn một (từ hai trở lên), ví dụ:

purisā	nhiều người nam (những người nam)
itthiyo	nhiều người nữ (những người nữ)
cittāni	nhiều tâm (các tâm).

Hai loại số này được biểu hiện qua *vibhatti - cách,* dựa vào *cách* ta có thể biết được từ đó là số ít hay nhiều.

III. VIBHATTI – CÁCH

Vibhatti dịch là "*chia*" là phần đuôi kết hợp vào phần gốc của danh từ, tính từ hay đại từ tạo thành từ có dạng và nghĩa khác nhau nhằm phối hợp được với các từ khác trong câu.

Danh từ (tính từ) tiếng Pāli có tất cả 14 biến cách phân ra số ít 7 biến cách và số nhiều 7 biến cách như sau:

thứ tự		số ít	số nhiều
paṭhamā	(cách một)	***si***	***yo***
dutiyā	(cách hai)	***ṃ***	***yo***
tatiyā	(cách ba)	***nā***	***hi***
catutthī	(cách bốn)	***sa***	***naṃ***
pañcamī	(cách năm)	***smā***	***hi***
chaṭṭhī	(cách sáu)	***sa***	***naṃ***
sattamī	(cách bảy)	***smiṃ***	***su***

Paṭhamā vibhatti (cách một) chia ra 2 loại, đó là *liṅgattha* (hay *kattā*) là chủ ngữ trong câu và *ālapana* (hô cách) là từ để kêu, gọi.

Các từ chia ngữ cách này có vai trò quan trọng trong tiếng Pāli, nên học thuộc lòng. Paṭhamā và ālapana có cách chia giống nhau.

IV. ĀYATANIPĀTA – TỪ KẾT NỐI

Āyatanipāta - từ kết nối là từ dùng để nối giữa các từ trong câu với nhau làm cho câu có nghĩa. Tiếng Pāli dùng *vibhatti - biến cách* để nối nghĩa các từ trong câu với nhau, khi dịch ra tiếng Việt thì cần có các *từ kết nối* này, ví dụ:

- *jale* macchā	dịch là:	những con cá ***trong*** *nước.*
- *seṭṭ**hino*** putto	dịch là:	con trai ***của*** *phú hộ.*

	số ít (nếu là số nhiều thì thêm những… , các…)
paṭhamā	(không dịch)
dutiyā	tới, đến, về suốt, hết, (không dịch)…
tatiyā	bằng, với, bởi, mà, do, vì, có…
catutthī	đối với, để, nhằm …
pañcamī	từ, hơn, do bởi…
chaṭṭhī	của, lúc, khi…
sattamī	nơi, tại chỗ, lúc mà, tại bởi, trên…
ālapana	này, hỡi, ê …

V. KĀRANTA – VĨ NGỮ

Nguyên âm cuối cùng của từ Pāli gọi là ***kāranta – vĩ ngữ*** hay còn gọi là "đuôi", chẳng hạn như *purisa* có đuôi là ***a***, *muni* có đuôi là ***i***, *seṭṭhī* có đuôi là ***ī*** v.v…

Tiếng Pāli nói gọn lại có 6 vĩ ngữ là ***a, ā, i, ī, u, ū*** tuỳ theo *tính* mà có tất cả như sau:

* Pulliṅga – nam tính có 5 vĩ ngữ là: ***a, i, ī, u, ū***

* Itthīliṅga – nữ tính có 5 vĩ ngữ là: ***ā, i, ī, u, ū***

* Napuṃsakaliṅga – trung tính có 3 vĩ ngữ là: ***a, i, u***.

CÁCH CHIA KĀRANTA – VĨ NGỮ Ở 3 TÍNH

*1. Nam tính vĩ ngữ **A***

CHIA THEO MẪU CỦA ***PURISA – NGƯỜI NAM*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	puriso	purisā
du.	purisaṃ	purise
ta.	purisena, purisehi	purisebhi
ca.	purisassa, purisāya, purisatthaṃ	purisānaṃ
pc.	purisasmā, purisamhā, purisā	purisehi, purisebhi
ch.	purisassa	purisānaṃ
sa.	purisasmiṃ, purisamhi, purise	purisesu
āl.	purisa	purisā

CÁCH TẠO TỪ NAM TÍNH CÓ VĨ NGỮ ***A*** CỦA ***PURISA*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	puriso (vào *si* biến *a* với *si* thành *o*)	purisā (vào *yo* biến *a* với *yo* thành *ā*)
du.	purisaṃ (vào *ṃ* giữ *ṃ* lại)	purise (vào *yo* biến *a* với *yo* thành *e*)
ta.	purisena (vào *nā* biến *a* với *nā* thành *ena*)	purisehi (vào *hi* giữ *hi* lại, biến *a* thành *e*) purisebhi (vào *hi* biến *hi* thành *bhi*, biến *a* thành *e*)
ca.	purisassa (vào *s* biến *sa* thành *ssa*) purisāya (vào *s* biến *a* với *s* thành *āya*) purisatthaṃ (vào *s* biến thành *tthaṃ*)	purisānaṃ (vào *naṃ* giữ *naṃ* lại, làm dài *a* thành *ā*)
pc.	purisasmā (vào *smā* giữ *smā* lại) purisamhā (vào *smā* biến *smā* thành *mhā*) purisā (vào *smā* biến *a* với *smā* thành *ā*)	purisehi (vào *hi* giữ *hi* lại, biến *a* thành *e*) purisebhi (vào *hi* biến *hi* thành *bhi*, biến *a* thành *e*)
ch	purisassa (vào *s* biến *s* thành *ssa*)	purisānaṃ (vào *naṃ* giữ *naṃ* lại, làm dài *a* thành *ā*)
sa.	purisasmiṃ (vào *smiṃ* giữ *smiṃ* lại) purisamhi (vào *smiṃ* biến *smiṃ* thành *mhi*) purise (vào *smiṃ* biến *smiṃ* với *a* thành *e*)	purisesu (vào *su* giữ *su* lại, biến *a* thành e)
āl.	purisa (vào *si* bỏ *si*)	purisā (vào *yo* biến *a* với *yo* thành *ā*)

Các từ có vĩ ngữ ***a*** chia giống ***purisa:***

ācariya	thầy	pāvaka	lửa

kumāra	trẻ, bé	phalika	thạch anh
khattiya	vua	baka	chim diệc
gaṇa	nhóm, đoàn	bhava	cảnh giới, hữu
cora	tên cướp	manussa	loài người
chaṇa	trò diễn, sân khấu	yakkha	dạ xoa
jana	dân chúng	rukkha	cây cối
turaga	ngựa	loka	thế gian
thena	kẻ trộm	vānara	con khỉ
dūta	sứ giả	sahāya	bạn bè
dhaja	cờ	hattha	tay

*2. Nam tính vĩ ngữ **I***

CHIA THEO MẪU CỦA ***MUNI – BẬC ẨN SĨ*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	muni	munayo, munī
du.	munimṃ	munayo, munī
ta.	muninā	munīhi, munībhi
ca.	munissa, munino	munīnaṃ
pc.	munismā, munimhā	munīhi, munībhi
ch.	munissa	munīnaṃ
sa.	munismiṃ, munimhi,	munīsu
āl.	muni	munayo, munī

Các từ có vĩ ngữ ***i*** chia giống ***muni:***

aggi	lửa	pati	chủ, chồng
ari	quân địch	maṇi	ngọc mani
ahi	con rắn	vidhi	phương pháp
thapati	thợ mộc	vīhi	thóc
nidhi	kho báu	samādhi	định

*3. Nam tính vĩ ngữ **Ī***

CHIA THEO MẪU CỦA ***SEṬṬHĪ – PHÚ HỘ*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	seṭṭhī	seṭṭhino, seṭṭhī
du.	seṭṭhiṃ, seṭṭhinaṃ	seṭṭhino, seṭṭhī
ta.	seṭṭhinā	seṭṭhīhi, seṭṭhībhi
ca.	seṭṭhissa, seṭṭhino	seṭṭhīnaṃ
pc.	seṭṭhismā, seṭṭhimhā	seṭṭhīhi, seṭṭhībhi
ch.	seṭṭhissa	seṭṭhīnaṃ
sa.	seṭṭhismiṃ, seṭṭhimhi	seṭṭhīsu
āl.	seṭṭhi	seṭṭhino, seṭṭhī

Các từ có vĩ ngữ ***ī*** chia giống ***seṭṭhī:***

karī	voi	mantī	người biết nghĩ
tapasī	bậc khổ hạnh	medhāvī	người có trí tuệ
daṇḍī	người cầm gậy	likhī	chim công
bhāṇī	người khéo nói	sukhī	người hạnh phúc
bhogī	người có tài sản	hatthī	voi

*4. Nam tính vĩ ngữ **U***

CHIA THEO MẪU CỦA ***GARU – THẦY GIÁO*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	garu	garavo, garū
du.	garuṃ	garavo, garū
ta.	garunā	garūhi, garūbhi
ca.	garussa, garuno	garūnaṃ
pc.	garusmā, garumhā	garūhi, garūbhi
ch.	garussa, garuno	garūnaṃ
sa.	garusmiṃ, garumhi	garūsu
āl.	garu	garave, garavo

Các từ có vĩ ngữ ***u*** chia giống ***garu:***

ketu	cờ	bhikkhu	tỳ khưu
jantu	sinh vật	ripu	quân địch

pasu	thú nuôi	sattu	kẻ thù
bandhu	phe, nhóm	setu	cây cầu
babbu	con mèo	hetu	nguyên nhân

*5. Nam tính vĩ ngữ **Ū***

CHIA THEO MẪU CỦA ***VIÑÑŪ – BẬC TRÍ*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	viññū	viññuno, viññū
du.	viññuṃ	viññuno, viññū
ta.	viññunā	viññūhi, viññūbhi
ca.	viññussa, viññuno	viññūnaṃ
pc.	viññusmā, viññumhā	viññūhi, viññūbhi
ch.	viññussa, viññuno	viññūnaṃ
sa.	viññusmiṃ, viññumhi	viññūsu
āl.	viññu	viññuno, viññū

Các từ có vĩ ngữ ***ū*** chia giống ***viññū:***

abhibhū	chúa tể	kataññū	người tri ân
pāragū	người đến bờ	vedagū	bậc thâm hiểu
sayambhū	tạo hoá	vadaññū	người khoan dung
sabbaññū	bậc toàn trí	mattaññū	người tiết độ

*6. Nữ tính vĩ ngữ **Ā***

CHIA THEO MẪU CỦA ***KAÑÑĀ – THIẾU NỮ*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	kaññā	kaññāyo, kaññā
du.	kaññaṃ	kaññāyo, kaññā
ta.	kaññāya	kaññāhi, kaññābhi
ca.	kaññāya	kaññānaṃ
pc.	kaññāya	kaññāhi, kaññābhi
ch.	kaññāya	kaññānaṃ

sa.	kaññāya, kaññāyaṃ	kaññāsu
āl.	kaññe	kaññāyo, kaññā

Các từ có vĩ ngữ ***ā*** chia giống ***kaññā***:

accharā	tiên nữ	tārā	ngôi sao
ābhā	hào quang	thavikā	túi, bao bì
ikkhaṇikā	bà phù thuỷ	dārikā	bé gái
ukkā	cây đuốc	dhārā	dòng nước
ūkā	con rận	nārā	tia sáng
elikā	cọc hàng rào	paññā	trí tuệ
ojā	dưỡng chất	bāhā	cánh tay
kacchā	nách	bhāsā	ngôn ngữ
gadā	dùi cui	mālā	tràng hoa
ghaṭikā	cục nêm	lākhā	cánh kiến
cetanā	tác ý	sālā	phước xá
churikā	dao găm	silā	đá
japā	hoa dâm bụt	hanukā	cái cằm

*7. Nữ tính vĩ ngữ **I***

CHIA THEO MẪU CỦA ***RATTI – BAN ĐÊM*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	ratti	rattiyo, rattī
du.	rattiṃ	rattiyo, ratti
ta.	rattiyā	rattīhi, rattībhi
ca.	rattiyā	rattīnaṃ
pc.	rattiyā, ratyā	rattīhi, rattībhi
ch.	rattiyā	rattīnaṃ
sa.	rattiyā, rattiyaṃ, ratyaṃ	rattīsu
āl.	ratti	rattiyo, rattī

Các từ có vĩ ngữ ***i*** chia giống ***ratti***:

āṇi	cục nêm	tanti	sợi chỉ

iddhi	thần thông	nandi	sự vui vẻ
ukkhali	nồi cơm	paññhi	gót chân
ūmi	sóng	yaṭṭhi	cây gậy
kaṭi	eo	rati	sự hài lòng
khanti	nhẫn nại	laddhi	tín ngưỡng
gaṇḍi	chuông	vati	hàng rào
chavi	da dẻ	satti	cây giáo
jalli	gỗ vụn	sandhi	chỗ nối

*8. Nữ tính vĩ ngữ **Ī***

CHIA THEO MẪU CỦA ***NĀRĪ – NGƯỜI NỮ*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	nārī	nāriyo, nārī
du.	nāriṃ, nāriyaṃ	nāriyo, nārī
ta.	nāriyā	nārīhi, nārībhi
ca.	nāriyā	nārīnaṃ
pc.	nāriyā	nārīhi, nārībhi
ch.	nāriyā	nārīnaṃ
sa.	nāriyā, nāriyaṃ	nārīsu
āl.	nāri	nāriyo, nārī

Các từ có vĩ ngữ ***ī*** chia giống ***nārī:***

kumārī	bé gái	paṭhavī	địa, đất
gharaṇī	bà chủ nhà	mātulānī	dì, cô
thī	nữ	vījanī	cái quạt
dhānī	thành thị	limbalī	cây gạo

*9. Nữ tính vĩ ngữ **U***

CHIA THEO MẪU CỦA ***RAJJU – DÂY THỪNG*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	rajju	rajjuyo, rajjū

du.	rajjuṃ	rajjuyo, rajjū
ta.	rajjuyā	rajjūhi, rajjūbhi
ca.	rajjuyā	rajjūnaṃ
pc.	rajjuyā	rajjūhi, rajjūbhi
ch.	rajjuyā	rajjūnaṃ
sa.	rajjuyā, rajjuyaṃ	rajjūsu
āl.	rajju	rajjuyo, rajjū

Các từ có vĩ ngữ ***u*** chia giống ***rajju***:

uru	cát	yāgu	cháo gạo
kāsu	hố, hầm	lāvu	quả bầu
dhenu	bò sữa	vijju	tia chớp

10. Nữ tính vĩ ngữ Ū

CHIA THEO MẪU CỦA ***VADHŪ – PHỤ NỮ*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	vadhū	vadhuyo, vadhū
du.	vadhuṃ	vadhuyo, vadhū
ta.	vadhuyā	vadhūhi, vadhūbhi
ca.	vadhuyā	vadhūnaṃ
pc.	vadhuyā	vadhūhi, vadhūbhi
ch.	vadhuyā	vadhūnaṃ
sa.	vadhuyā, vadhuyaṃ	vadhūsu
āl.	vadhū	vadhuyo, vadhū

Các từ có vĩ ngữ ***ū*** chia giống ***vadhū***:

camū	đoàn quân	virū	cây leo
jambū	cây móc	sarabū	con tắc kè
bhū	lông mày, lục địa	Sindhū	sông Sindhu

11. Trung tính vĩ ngữ A

CHIA THEO MẪU CỦA ***KULA – DÒNG HỌ*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	kulaṃ	kulāni
du.	kulaṃ	kulāni
ta.	kulena	kulehi, kulebhi
ca.	kulassa, kulāya, kulatthaṃ	kulānaṃ
pc.	kulasmā, kulamhā, kulā	kulehi, kulebhi
ch.	kulassa	kulānaṃ
sa.	kulasmiṃ, kulamhi, kule	kulesu
āl.	kula	kulāni

Các từ có vĩ ngữ ***a*** chia giống ***kula***:

aṇga	chi, phần	dhana	tài sản
iṇa	nợ nần	paṇṇa	lá cây, sách vở
udara	bụng	phala	quả, trái
oṭṭha	môi	bala	năng lực, sức
kaṭṭha	cây, củi	bhatta	cơm
kamala	hoa sen	majja	chất say
ghara	nhà cửa	yanta	máy móc
cakka	bánh xe	raṭṭha	bang, quốc độ
chatta	lọng, dù, ô	ratana	ngọc bảo
jala	nước	vattha	vải vóc
tala	nền	sakaṭa	xe bò

*12. Trung tính vĩ ngữ **I***

CHIA THEO MẪU CỦA ***AKKHI – CON NGƯƠI*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	akkhi	akkhīni, akkhī
du.	akkhiṃ	akkhīni, akkhī
ta.	akkhinā	akkhīhi, akkhībhi
ca.	akkhissa, akkhino	akkhīnaṃ
pc.	akkhismā, akkhimhā	akkhīhi, akkhībhi

ch.	akkhissa, akkhino	akkhīnaṃ
sa.	akkhismiṃ, akkhimhi	akkhīsu
āl.	akkhi	akkhīni, akkhī

Các từ có vĩ ngữ *i* chia giống *akkhi:*

acci	ngọn lửa	dadhi	sữa chua
aṭṭhi	xương, hạt	sappi	bơ lỏng
satthi	bắp vế	vāri	nước

11. Trung tính vĩ ngữ U

CHIA THEO MẪU CỦA ***VATTHU – ĐỒ VẬT*** NHƯ SAU:

	số ít	số nhiều
pa.	vatthu	vatthūni, vatthū
du.	vatthuṃ	vatthūni, vatthū
ta.	vatthunā	vatthūhi, vatthūbhi
ca.	vatthussa, vatthuno	vatthūnaṃ
pc.	vatthusmā, vatthumhā	vatthūhi, vatthūbhi
ch.	vatthussa, vatthuno	vatthūnaṃ
sa.	vatthusmiṃ, vatthumhi	vatthūsu
āl.	vatthu	vatthūni, vatthū

Các từ có vĩ ngữ ***u*** chia giống ***vatthu****:*

ambu	nước	dhanu	cây cung
assu	nước mắt	madhu	mật ong
āyu	tuổi tác	massu	râu
cakkhu	con mắt	vapu	thân
jatu	nhựa, mủ cây	sajjhu	bạc

KATIPAYASADDA
TỪ ĐẶC BIỆT

Các từ sau đây: *atta, brahma, rāja, bhagavantu, arahanta, bhavanta, satthu, pitu, mātu, mana, kamma, go* gọi là ***katipayasadda*** là những từ có lối biến cách riêng biệt, không giống nhau.

*1, **ATTA – TA, MÌNH, BẢN THÂN** nam tính, chia như sau:*

	số ít
pa.	attā
du.	attānaṃ
ta.	attanā
ca.	attano
pc.	attanā
ch.	attano
pa.	attani
al.	atta.

Lưu ý: atta thuộc về nam tính và ở dạng số ít mà thôi, nếu cần dùng ở dạng số nhiều thì dùng 2 từ đặt liên tiếp nhau: *attā attā*.

*2, **BRAHMA – PHẠM THIÊN** nam tính, chia như sau:*

	số ít	số nhiều	
pa.	brahmā	brahmāno	
du.	brahmānaṃ	brahmāno	
ta.	brahmunā	brahmehi,	brahmebhi
ca.	brahmuno	brahmānaṃ	
pc.	brahmunā	brahmehi,	brahmebhi

ch.	brahmuno	brahmānaṃ
sa.	brahmani	brahmesu
al.	brahme	brahmāno

*3, **RĀJA – ĐỨC VUA** nam tính, chia như sau:*

	số ít	số nhiều
pa.	rājā	rājāno
du.	rājānaṃ	rājāno
ta.	raññā	rājūhi, rājūbhi
ca.	rañño, rājino	raññaṃ, rājūnaṃ
pc.	raññā	rājūhi, rājūbhi
ch.	rañño, rājino	raññaṃ, rājūnaṃ
sa.	raññe, rājini	rājūsu
al.	rāja	rājāno

rāja nếu vào duyên tự ***inī*** biến thành *rājinī – nữ hoàng*, *hoàng hậu* thuộc về nữ tính, chia giống *nārī.*

Từ có phần cuối là *rāja* chẳng hạn ***MAHĀRĀJA – ĐẠI VƯƠNG*** chia như sau:

	số ít	số nhiều
pa.	mahārājā	mahārājāno
du.	mahārājaṃ	mahārāje
ta.	mahārājena	mahārājehi, mahārājebhi
ca.	mahārājassa, mahārājāya, mahārājatthaṃ	mahārājānaṃ
pc.	mahārājasmā, mahārājamhā, mahārājā	mahārājehi, mahārājebhi
ch.	mahārājassa	mahārājānaṃ
sa.	mahārājasmiṃ, mahārājamhi, mahārāje	mahārājesu
al.	mahārāja	mahārājāno

Những từ chia giống *mahārāja:*

anurāja	tiểu vương	migarāja	lộc vương (nai chúa)

uparāja	phó vương	cakkavattirāja	chuyển luân vương
devarāja	thiên vương	nāgarāja	long vương
supaṇṇarāja	điểu vương	haṃsarāja	phụng hoàng vương

*4, **BHAGAVANTU – ĐỨC THẾ TÔN** nam tính, chia như sau:*

	số ít	số nhiều
pa.	bhagavā	bhagavantā, bhagavanto
du.	bhagavantaṃ	bhagavante, bhagavanto
ta.	bhagavatā	bhagavantehi, bhagavantebhi
ca.	bhagavanto	bhagavataṃ, bhagavantānaṃ
pc.	bhagavatā	bhagavantehi, bhagavantebhi
ch.	bhagavanto	bhagavataṃ, bhagavantānaṃ
sa.	bhagavati, bhagavante	bhagavantesu
al.	bhagava, bhagavā	bhagavantā, bhagavanto

Những từ dưới đây chia giống như *bhagavantu*

āyasmantu	người có tuổi	guṇavantu	người có đức
paññavantu	bậc hữu trí	cakkhuvantu	người có mắt
puññamantu	người có phước	bandhumantu	người có đồng bọn
dhanamantu	người có tài sản	satimantu	người có niệm

Trong cách chia trên, những từ *bhagavantā*, *bhagavante* và *bhagavanto* có cách dùng không giống nhau, cụ thể là:

* Ở số nhiều *bhagavantā* và *bhagavante* dùng để nói đến số lượng 2 vị.

* Còn *bhagavanto* dùng để nói đến số lượng từ 3 vị trở lên.

Bhagavantu là danh từ nam tính, còn các từ khác như *guṇavantu* chẳng hạn là tính từ, dùng được cả 3 giống:

- Nam tính chia giống *bhagavantu*
- Nữ tính có dạng *guṇavantī* chia giống *nārī*
- Trung tính chia như sau:

al. số ít: guṇava, ***pa. du. al.*** số nhiều: guṇavantāni

Các biến cách còn lại chia giống như *bhagavantu.*

*5, **ARAHANTA – THÁNH ARAHÁN** nam tính chia như sau:*

	số ít		số nhiều	
pa.	arahā,	arahaṃ	arahantā,	arahanto
du.	arahantaṃ		arahante,	arahanto
ta.	arahantā		arahantehi,	arahantebhi
ca.	arahato		arahataṃ,	arahantānaṃ
pc.	arahatā		arahantehi,	arahantebhi
ch.	arahato		arahataṃ,	arahantānaṃ
sa.	arahati,	arahante	arahantesu	
al.	araha,	arahā	arahantā,	arahanto

Arahanta ở nữ tính có dạng *arahantī* chia giống *nārī.*

Từ *arahā* sử dụng đối với các bậc alahán nói chung, đối với Đức Phật thì dùng từ *arahaṃ*.

*6, **BHAVANTA – BẬC TÔN TRƯỞNG** nam tính chia như sau:*

	số ít		số nhiều	
pa.	bhavaṃ		bhavantā,	bhavanto
du.	bhavantaṃ		bhavante,	bhavanto
ta.	bhavatā	bhotā	bhavantehi,	bhavantebhi
ca.	bhavato	bhoto	bhavataṃ,	bhavantānaṃ
pc.	bhavatā	bhotā	bhavantehi,	bhavantebhi
ch.	bhavato	bhoto	bhavataṃ,	bhavantānaṃ
sa.	bhavante		bhavantesu	
al.	bho		bhavantā, bhontā,	bhavanto bhonto

Bhavanta ở nữ tính có dạng *bhavantī* chia giống *nārī*.

*7, **SATTHU – ĐẠO SƯ** nam tính, chia như sau:*

	số ít	số nhiều
pa.	satthā	satthāro
du.	satthāraṃ	satthāro

ta.	satthārā	satthunā	satthārehi	satthārebhi
ca.	satthu	satthuno	satthārānaṃ	
pc.	satthārā		satthārehi	satthārebhi
ch.	satthu	satthuno	satthārānaṃ	
sa.	satthari		satthāresu	
al.	satthā		satthāro	

Những từ dưới đây chia giống như *satthu:*

kattu	người hành động	netu	người dẫn lối
khattu	người đào bới	bhattu	người nuôi, chồng
ñātu	người hiểu biết	vattu	người phát biểu
dātu	người cho	sotu	người nghe
nattu	cháu	hantu	người giết (sát nhân).

8, ***PITU – CHA*** *nam tính, chia như sau:*

	số ít		số nhiều	
pa.	pitā		pitaro	
du.	pitaraṃ		pitaro	
ta.	pitarā	pitunā	pitarehi pitūhi	pitarebhi pitūbhi
ca.	pitu	pituno	pitarānaṃ	pitūnaṃ
pc.	pitarā		pitarehi pitūhi	pitarebhi pitūbhi
ch.	pitu	pituno	pitarānaṃ	pitūnaṃ
sa.	pitari		pitaresu	pitūsu
al.	pitā		pitaro	

Những từ dưới đây chia giống như *pitu:*

bhātu	anh trai, em trai	jāmātu	con rể

Trên thực tế, đối với *ālapana* thường dùng *tāta* thay thế, được chia như sau:

số ít: tāta số nhiều: tātā

tāta và *tātā* được dùng để gọi cả “cha” lẫn “con trai” .

*9, **MĀTU – MẸ** nữ tính, chia như sau:*

	số ít		số nhiều	
pa.	mātā		mātaro	
du.	mātaraṃ		mātaro	
ta.	mātarā	mātuyā	mātarāhi mātūhi	mātarābhi mātūbhi
ca.	mātu	mātuyā	mātarānaṃ	mātūnaṃ
pc.	mātarā		mātarāhi mātūhi	mātarābhi mātūbhi
ch.	mātu	mātuyā	mātarānaṃ	mātūnaṃ
sa.	mātari		mātarāsu	mātūsu
al.	mātā		mātaro	

Từ chia giống như *mātu:* dhītu con gái

Trên thực tế, đối với *ālapana* thường dùng *aṃma* thay thế, được chia như sau:

số ít: aṃma số nhiều: aṃmā

aṃma và *aṃmā* được dùng để gọi cả "mẹ" lẫn "con gái"

10, ***MANA – Ý*** *nam tính, chia như sau:*

	số ít		số nhiều	
pa.	mano		manā	
du.	manaṃ	mano	mane	
ta.	manasā		manehi	manebhi
ca.	manaso		manānaṃ	
pc.	manasā		manehi	manebhi
ch.	manaso		manānaṃ	
sa.	manasi		manesu	
al.	mana		manā.	

MANOGAṆASADDA – NHÓM TỪ MANA là nhóm gồm 12 từ, cách chia giống như *mana* ở trên, đó là các từ:

mana	ý	***teja***	sự nóng, quyền uy

aya	kim loại	***paya***	sữa
ura	ngực	***yasa***	danh vọng, địa vị
ceta	tâm	***vaca***	lời nói
tapa	sự nóng, sự khổ hạnh	***vaya***	tuổi tác, lứa tuổi
tama	sự tối tăm	***sira***	cái đầu.

Nhóm từ *manogaṇa* khi vào *samāsa - hợp từ* tức là có từ khác nối tiếp đằng sau thì biến ***a*** thành ***o*** ví dụ như:

man***o***gaṇo	nhóm từ mana	tej***o***dhātu	hỏa đại
ay***o***mayaṃ	đồ kim khí	sir***o***ruho	tóc (phần mọc trên đầu)

MANA – Ý còn chia ở dạng trung tính, chia như sau:

	số ít		số nhiều	
pa.	manaṃ		manāni	
du.	manaṃ	mano	manāni	
ta.	manasā		manehi	manebhi
ca.	manaso		manānaṃ	
pc.	manasā		manehi	manebhi
ch.	manaso		manānaṃ	
sa.	manasi		manesu	
al.	mana		manāni	

*11, **KAMMA – NGHIỆP** trung tính, chia như sau:*

	số ít	số nhiều	
pa.	kammaṃ	kammāni	
du.	kammaṃ	kammāni	
ta.	kammunā	kammehi	kammebhi
ca.	kammuno	kammānaṃ	
pc.	kammunā	kammehi	kammebhi
ch.	kammuno	kammānaṃ	
sa.	kammani	kammesu	
al.	kamma	kammāni	

*12, **GO – CON BÒ** nói chung, không phân biệt giới tính gì chia như sau:*

	số ít		số nhiều	
pa.	go		gāvo	
du.	gāvaṃ	gāvuṃ	gāvo	
ta.	gāvena		gohi gāvehi	gobhi gāvebhi
ca.	gāvassa		gunnaṃ	gāvānaṃ
pc.	gāvāsmā gāvā	gāvamhā	gohi gāvehi	gobhi gāvebhi
ch.	gāvassa		gunnaṃ	gāvānaṃ
sa.	gāvasmiṃ gāve	gāvamhi	gosu	gāvesu
al.	gāva		gāvo.	

Go ở nam tính có dạng *gono* chia giống *puriso*, ở nữ tính có dạng *gāvī* chia giống *nārī.*

TỪ ÍT DÙNG VÀ DÙNG Ở MỘT VÀI BIẾN CÁCH MÀ THÔI

Đó là các từ:

puma	đàn ông	***maghava***	(tên vua trời)
sā	con chó	***yuva***	thanh niên
addhā	thời giờ	***sakha***	bạn bè.

* ***puma:*** nam tính, chỉ dùng ở cách thứ nhất, số ít: *pumā.*

* ***sā:*** không chỉ định nam tính hay nữ tính, dùng ở cách thứ nhất, số ít.

- ***sā*** nếu là nam tính thì có dạng *sunakha* chia giống *purisa,*
- ***sā*** nếu là nữ tính thì có dạng *sunakhī* chia giống *nārī.*

* ***addhā:*** nam tính, chỉ dùng ở một vài cách như sau:

pa.	addhā
du.	addhānaṃ
ta.	addhunā
ca.	addhuno

ch. addhuno

sa. addhane.

* ***maghava:*** nam tính, chỉ dùng ở cách thứ nhất: *maghavā.*

* ***yuva:*** nam tính phần nhiều dùng ở cách thứ nhất, số ít: *yuvā;* nếu là nữ tính thì có dạng *yuvatī* chia giống *nārī.*

* ***sakha:*** là lưỡng tính.

- nếu là nam tính phần nhiều dùng ở cách thứ nhất, số ít: *sakhā,*
- nếu là nữ tính thì có dạng *sakhī* chia giống *nārī.*

SAṄKHAYĀ
SỐ TỪ

Trong tiếng Pāli, loại từ dùng để đếm danh từ gọi là ***saṅkhayā - số từ.***

Saṅkhayā chia làm hai loại:

** pakatisaṅkhayā - số đếm,*

** pūraṇasaṅkhayā - số thứ tự.*

A. PAKATISAṄKHAYĀ – SỐ ĐẾM

Pakatisaṅkhāya - số đếm dùng để đếm danh từ thông thường, chẳng hạn một, hai, ba,…. để biết rằng có số lượng là bao nhiêu, ví dụ:

- *eko* puggalo — *một* người
- *cattāro* puggalā — *bốn* người.

CÁC SỐ ĐẾM TRONG TIẾNG PĀLI

eka	1	dvi	2
ti	3	catu	4
pañca	5	cha	6
satta	7	aṭṭha	8
nava	9	dasa	10
ekādasa, ekārasa	11	dvādasa, bārasa	12
terasa	13	catudasa, cuddasa	14
pañcadasa, paṇṇarasa	15	soḷasa	16
sattarasa	17	aṭṭhārasa	18
ekūnavīsati, ūnavīsa	19	vīsati, vīsa	20
ekavīsati	21	dvāvīsati, bāvīsati	22
tevīsati	23	catuvīsati	24

pañcavīsati	25	chabbīsati	26
sattavīsati	27	aṭṭhavīsati	28
ekūnattiṃsa, ūnattiṃsa	29	tiṃsa, tiṃsati	30
ekatiṃsa	31	dvattiṃsa, battiṃsa	32
tettiṃsa	33	catuttiṃsa	34
pañcattiṃsa	35	chattiṃsa	36
sattattiṃsa	37	aṭṭhatiṃsa	38
ekūnacattāḷīsa, ūnacattāḷīsa	39	cattāḷīsa, tāḷīsa	40
ekācattāḷīsa	41	dvecattāḷīsa	42
tecattāḷīsa	43	catucattāḷīsa	44
pañcacattālīsa	45	chacattāḷīsa	46
sattacattāḷīsa	47	aṭṭhacattāḷīsa	48
ekūnapaññāsa, ūnapaññāsa	49	paññāsa, paṇṇāsa	50
saṭṭhī	60	sattati	70
asīti	80	navuti	90
sataṃ	100	sahassaṃ	1.000
dasasahassaṃ	10.000	satasahassaṃ	100.000
dasasatasahassaṃ	1.000.000	koṭi	10.000.000

* Phân chia số đếm theo từ loại:

- Từ *eka – 1* đến *catu – 4* là sabbanāma - đại từ
- Từ *pañca – 5* đến *aṭṭhanavuti – 98* là guṇanāma - tính từ
- Từ *ekūnasataṃ – 99* trở lên là nāmanāma - danh từ.

* Phân chia số đếm theo liṅga - tính:

- Từ *eka – 1* đến *aṭṭhārasa – 18* chia được cả 3 tính (*nam, nữ và trung*)
- Từ *ekūnavīsati – 19* đến *aṭṭhanavuti – 98* là nữ tính
- Từ *ekūnasataṃ – 99* trở lên là trung tính
- Riêng *koṭi – 10.000.000* là nữ tính.

* Phân chia số đếm theo vacana - số:

- *eka* số đếm thuộc về số ít.
- *eka* đại từ chia được cả hai số: số ít và số nhiều

- Từ *dvi – 2* đến *aṭṭhārasa – 18* thuộc về số nhiều, chia được cả 3 tính.

- Từ *ekūnavīsati – 19* đến *aṭṭhanavuti* – 98 thuộc về số ít và chỉ là nữ tính thôi, nếu đi với từ số nhiều, khác tính cũng không biến đổi theo.

- Từ *ekūnasataṃ – 99* trở lên chia được cả hai số.

I. CHIA BIẾN CÁCH SỐ ĐẾM:

1, EKA – MỘT

	nam tính	nữ tính	trung tính
pa.	eko	ekā	ekaṃ
du.	ekaṃ	ekaṃ	ekaṃ
ta.	ekena	ekāya	ekena
ca.	ekassa	ekāya	ekassa
pc.	ekasmā ekamhā	ekāya	ekasmā ekamhā
ch.	ekassa	ekāya	ekassa
sa.	ekasmiṃ ekamhi	ekāya	ekasmiṃ ekamhi

2, DVI – HAI, UBHO – HAI, ĐÔI cả 3 tính đều chia như sau:

	số nhiều	số nhiều
pa.	dve	ubho
du.	dve	ubho
ta.	dvīhi	ubhohi
ca.	dvinnaṃ	ubhinnaṃ
pc.	dvīhi	ubhohi
ch.	dvinnaṃ	ubhinnaṃ
sa.	dvīsu	ubhosu

3, TI – BA

	nam tính *số nhiều*	nữ tính *số nhiều*	trung tính *số nhiều*
pa.	tayo	tissa	tīṇi
du.	tayo	tissa	tīṇi

ta.	tīhi	tīhi	tīhi
ca.	tiṇṇaṃ tiṇṇannaṃ	tissannaṃ	tiṇṇaṃ tiṇṇannaṃ
pc.	tīhi	tīhi	tīhi
ch.	tiṇṇaṃ tiṇṇannaṃ	tissannaṃ	tiṇṇaṃ tiṇṇannaṃ
sa.	tīsu	tīsu	tīsu

*4, **CATU – BỐN***

	nam tính *số nhiều*	nữ tính *số nhiều*	trung tính *số nhiều*
pa.	cattāro caturo	catasso	cattāri
du.	cattāro caturo	catasso	cattāri
ta.	catūhi	catūhi	catūhi
ca.	catuṇṇaṃ	catassannaṃ	catuṇṇaṃ
pc.	catūhi	catūhi	catūhi
ch.	catuṇṇaṃ	catassannaṃ	catuṇṇaṃ
sa.	catūsu	catūsu	catūsu

*5, **PAÑCA – NĂM** số nhiều, cả 3 tính đều chia như sau:*

pa.	pañca
du.	pañca
ta.	pañcahi
ca.	pañcannaṃ
pa.	pañcahi
ch.	pañcannaṃ
sa.	pañcasu

Từ *cha – 6* đến *aṭṭhārasa – 18* chia giống như *pañca.*

*6, **EKŪNAVĪSA – MƯỜI CHÍN** nữ tính, số ít chia như sau:*

pa.	ekūnavīsaṃ
du.	ekūnavīsaṃ

ta. ekūnavīsāya

ca. ekūnavīsāya

pc. ekūnavīsāya

ch. ekūnavīsāya

sa. ekūnavīsāya

- Từ *vīsa – 20* đến *paññāsa – 50* chia như số này

- Từ *ekūnavīsati – 19* đến *aṭṭhattiṃsati – 38* và từ *ekūnasattati – 69* đến *aṭṭhanavuti – 98* chia như vĩ ngữ *i* của nữ tính (*ratti*).

- Từ *ekūnasaṭṭhī – 59* đến *aṭṭhasaṭṭhī – 68* chia như vĩ ngữ *ī* của nữ tính (*nārī*).

- Từ *ekūnasataṃ – 99* trở lên chia giống như *kulaṃ*, trung tính

- Riêng *koṭi* chia như *ratti.*

II. CÁCH NỐI SỐ ĐẾM PĀLI

1. Số đếm trơn:

Trong tiếng Pāli, số đếm trơn (chỉ là con số, không nói lên số lượng người hoặc vật được đếm) có dạng khá phức tạp, cần được nối lại từng phần với nhau. Cụ thể là:

* Giữa số đếm là tính từ (hoặc đại từ) và danh từ thì dùng từ ***uttara – hơn, trội*** để nối với nhau.

* Giữa số đếm là danh từ và danh từ thì sử dụng ***adhika – vượt*** để nối.

Các từ này cũng như các từ số đếm cần được chia ngữ cách cho phù hợp, ví dụ:

22.345 = pañcacattāḷīsāya *uttarāni* tīhi satehi *adhikāni* dvīhi sahassehi *adhikāni* dve dasasahassāni.

Công thức cấu tạo như sau:

45
+ *uttarāni*
300
+ *adhikāni*
2.000
+ *adhikāni*
20.000

Các số đếm đứng trước *adhika* và *uttara* luôn chia dưới dạng *tatiyā vibhatti – cách thứ ba,* ví dụ:

120	:	vīsatiyā *uttaraṃ* sataṃ
3.524	:	catūvīsatiyā *uttarāni* pañcahi satehi *adhikāni* tīṇi sahassāni
301	:	ekena *uttarāni* tīṇi satāni
4.111	:	ekādasahi *uttarāni* satena *adhikāni* cattāri sahassāni
5.398	:	aṭṭhanavutiyā *uttarāni* tīhi satehi *adhikāni* pañca sahassāni
6.299	:	ekūnasatena *adhikāni* dvīhi satehi *adhikāni* cha sahassāni
35.300	:	tīhi satehi *adhikāni* pañcahi sahassehi *adhikāni* tīni dasasahassāni
11.111	:	ekādasahi *uttaraṃ* satena *adhikaṃ* sahassena *adhikaṃ* dasasahassaṃ
25.000	:	pañcahi sahassatehi *adhikāni* dve dasasahassāni

2. Rút gọn số đếm Pāli:

Số đếm trong tiếng Pāli được nối theo cách trên, tuy nhiên trên thực tế khi dùng các số đếm Pāli thì sử dụng *sandhi* để rút gọn từ lại theo các quy tắc sau:

a, Nếu từ đi trước ***uttara*** có vĩ ngữ là ***i*** hoặc ***ī*** thì đổi thành ***ay,*** ví dụ:

ti – uttara	thành	*tayuttara*
saṭṭhī – uttara	thành	*saṭṭhayuttara.*

b, Nếu từ đi trước ***uttara*** có vĩ ngữ là ***a*** xoá bỏ, ví dụ:

pañca – uttara	thành	*pañcuttara*
tiṃsa – uttara	thành	*tiṃsuttara.*

c, Đối với ***adhika*** khi nối với số từ thì phải biến *a* đàng trước từ thành ***ā,*** ví dụ:

catusata – adhika – sahasa	thành	*catusatādhikasahassa.*

d, Các biến cách khác đều được xoá bỏ (giữ lại gốc từ) khi đưa vào kết nối, chỉ trừ từ cuối cùng thì giữ nguyên lại, nếu là số 1 thì có dạng *eka*, các số khác thì giữ nguyên ở dạng số nhiều, ví dụ:

39.542

nối là: dvecattāḷīsāya uttarāni pañcahi satehi adhikāni navahi sahassehi adhikāni tīṇi dasasahassāni.

rút gọn: *dvecattāḷīsuttarapañcasatādhikanavasahassādhikatidasasahassāni.*

3. Số đếm cụ thể:

Trên thực tế, người ta dùng số đếm để đếm người, thú, đồ vật, sự kiện v.v… chẳng hạn:

eko puriso	một người nam,
tisso accharāyo	ba tiên nữ
pañca kulāni	năm dòng họ
saṃvacharānaṃ sataṃ	một trăm năm.

Ta có quy tắc nối các số đếm cụ thể như sau:

* Nếu là hàng đơn vị và hàng chục thì từ được đếm ở dạng *cách thứ ba,* ví dụ:

223 người, nối là: tevīsatiyā *janehi* dve *janānaṃ* satāni.

* Từ hàng trăm, hàng ngàn trở đi thì danh từ được đếm sẽ ở dạng *cách thứ ba, số nhiều*, ví dụ:

***24.660 năm**,* nối là:

saṭṭhiyā *saṃvaccharehi* uttarāni chahi *saṃvaccharānaṃ* satehi adhikāni catūhi *saṃvaccharānaṃ* sahassehi adhikāni dve *saṃvaccharānaṃ* dasasahassāni.

Rút gọn: *saṭṭhiyuttarachasatādhikacatusahassādhikadvesaṃvaccharadasasahassāni.*

Như vậy khi rút gọn thì chỉ giữ lại danh từ được đếm 1 chữ thôi.

B. PŪRAṆASAṄKHAYĀ – SỐ THỨ TỰ

Pūraṇasaṅkhayā - số thứ tự trong tiếng Pāḷi dùng để đếm thứ bậc, dùng dưới dạng tính từ số ít. Để cấu tạo số thứ tự người ta sử dụng các *duyên tự - paccaya* của pūraṇataddhita, đó là: *tiya, tha, ṭha, ma và ī* nối với các pakatisaṅkhayā - số đếm.

a, ***tiya*** dùng kết hợp với *dvi và ti*

- khi kết hợp với *dvi* sẽ có dạng *dutiya.*
- khi kết hợp với *ti* sẽ có dạng *tatiya.*

b, ***tha*** dùng kết hợp với *catu* mà thôi, sẽ có dạng *catuttha.*

c, ***ṭha*** dùng kết hợp với *cha* mà thôi, sẽ có dạng *chaṭṭhī.*

d, ***ma*** dùng kết hợp với *eka, pañca, satta, aṭṭha, nava, dasa* trở lên

- khi kết hợp với *eka* sẽ có dạng *paṭhama.*

- khi kết hợp với *pañca* sẽ có dạng *pañcama* v.v…

e, *ī* dùng kết hợp với *ekādasa* trở lên đến *aṭṭhārasa*, dưới dạng nữ tính thôi.

Do số thứ tự được dùng như tính từ nên chia cả 3 tính:

- nam tính chia như *puriso*
- nữ tính chia như *kaññā* hoặc *nārī*
- trung tính chia như *kula.*

Khi đi với danh từ, số thứ tự sẽ có cùng tính, biến cách như danh từ, nhưng chỉ dùng ở số ít mà thôi, ví dụ:

navamaṃ kulaṃ	dòng họ thứ chín
cattuthiyā nāriyā	với nữ nhân thứ mười bốn
chaṭṭhassa corassa	của tên cướp thứ sáu v.v…

GỌI TÊN SỐ THỨ TỰ TRÊN 3 TÍNH

nam tính	nữ tính	trung tính	nghĩa
paṭhamo	pathamā	pathamaṃ	thứ nhất
dutiyo	dutiyā	dutiyaṃ	thứ nhì
tatiyo	tatiyā	tatiyaṃ	thứ ba
catuttho	catutthā	catutthaṃ	thứ tư
pañcamo	pañcamī, -ā	pañcamaṃ	thứ năm
chaṭṭho	chaṭṭhī, -ā	chaṭṭhaṃ	thứ sáu
sattamo	sattamī, -ā	sattamaṃ	thứ bảy
aṭṭhamo	aṭṭhamī, -ā	aṭṭhamaṃ	thứ tám
navamo	navamī, -ā	navamaṃ	thứ chín
dasamo	dasamī, -ā	dasamaṃ	thứ mười
ekādasamo	ekādasī, -iṃ	ekādasamaṃ	thứ mười một
dvādasamo	dvādasī, -iṃ	dvādasamaṃ	thứ mười hai
bārasamo	bārasī	bārasamaṃ	thứ mười hai
terasamo	terasī	terasamaṃ	thứ mười ba
catuddasamo	catuddasī, -iṃ	catuddasamaṃ	thứ mười bốn
paṇṇarasamo	paṇṇarasī, -iṃ	paṇṇarasamaṃ	thứ mười lăm

soḷasamo	soḷasī	soḷasamaṃ	thứ mười sáu
sattarasamo	sattarasī	sattarasamaṃ	thứ mười bảy
aṭṭharasamo	aṭṭharasī	aṭṭharasamaṃ	thứ mười tám
ekūnavīsatimo	ekūnavīsatimā	ekūnavīsatimaṃ	thứ mười chín
vīsatimo	vīsatimā	vīsatimaṃ	thứ hai mươi.

Số thứ tự trong tiếng Pāli thuộc về *guṇanāma - tính từ*, chia được cả 3 *liṅga - tính* và đều là *ekavacana - số ít*.

CÁCH DÙNG AḌḌHA - RƯỠI

Trong tiếng Pāḷi, số từ có số lượng cuối cùng bằng một nửa của số tròn đủ (50, 500, 5.000, 50.000 v.v…) để làm cho tròn số thì sử dụng từ *aḍḍha - rưỡi.*

Cách làm tròn như sau:

1, Thêm số lượng một nửa của số tròn đủ, chẳng hạn: 150 thành *200*, 250 thành *300*, 23.500 thành *24.000* v.v…

2, Từ *aḍḍha* chia ở *cách thứ ba.*

3, Nối *aḍḍha* với số từ, nếu là số thứ tự thì thành số ít, đi với số đếm thành số nhiều.

- aḍḍha + dutiya hoặc dvi	thành	***diyaḍḍha***
- aḍḍha + tatiya hoặc ti	thành	***aḍḍhateyya***
- aḍḍha + catuttha hoặc catu	thành	***aḍḍhuḍḍha***

Nếu số lượng từ *pañca* trở lên thì đem *aḍḍha* nối đằng trước số từ, ví dụ: aḍḍhapañcama, aḍḍhachaṭṭhama, aḍḍhaterasama v.v...

** Một vài ví dụ với pūraṇasaṅkhayā:*

150	aḍḍhena dutiyaṃ sataṃ – diyaḍḍhasataṃ
2.500	aḍḍhena tatiyaṃ sahassaṃ – aḍḍhateyyasahassaṃ
35.000	aḍḍhena catutthaṃ dasasahassaṃ – aḍḍhuḍḍhadasasahassaṃ
45.000.000	aḍḍhena pañcamā koṭi – aḍḍhapañcamakoṭi
21.500	aḍḍhena bāvīsatimaṃ sahassaṃ – aḍḍhabāvīsatimasahassaṃ.

Nếu dùng đếm số lượng danh từ thì thêm danh từ đằng trước số biểu thị hàng trăm, hàng ngàn,... ví dụ:

150 con chim   aḍḍhena dutiyaṃ sakuṇasataṃ - diyaḍḍhasakuṇasataṃ

155.000.000 cây mận	aḍḍhena soḷasī jambūkoṭi - aḍḍhasoḷasījambūkoṭi

** Một vài ví dụ với pakatisaṅkhayā:*

150	aḍḍhena dutiyāni satāni – diyaḍḍhāni satāni
87.500	aḍḍhena aṭṭhāsasīti sahassāni – aḍḍhaaṭṭhāsīti sahassāni
950.000.000	aḍḍhena dasa koṭiyo – aḍḍhadasa koṭiyo.

Nếu dùng đếm số lượng danh từ thì thêm danh từ đằng trước số biểu thị hàng trăm, hàng ngàn,... ví dụ:

250 con quạ	aḍḍhena tīṇi kākasatāni – aḍḍhateyyatīṇi kākasatāni
33.500 con voi	aḍḍhena catuttiṃsaṃ hatthisahassāni – aḍḍhacatuttiṃsaṃ hatthisahasāni
35.000.000 con rắn	aḍḍhena catasso ahikoṭiyo – aḍḍhuḍḍhāahikoṭiyo.

SABBANĀMA
ĐẠI TỪ

Sabbanāma - đại từ là loại từ dùng để thay thế *nāmanāma - danh từ* đã được nói đến trước đó, nhằm tránh sự lặp đi lặp lại, nghe không êm tai, ví dụ:

> ***Sāmaṇero nisīdati, sāmaṇero tiṭṭhati.***
> Sa-di ngồi, sa-di đứng.

Câu này dùng từ *sāmaṇero* bị lặp lại, nghe không hay, cho nên sử dụng đại từ để viết lại như sau:

> ***Sāmaṇero nisīdati, so tiṭṭhati.***
> Sa-di ngồi, vị ấy đứng.

Đại từ chia làm hai loại là:

* *Purisasabbanāma - đại từ nhân xưng*
* *Visesanasabbanāma - đại từ chỉ định.*

A. PURISASABBANĀMA – ĐẠI TỪ NHÂN XUNG

Tiếng Pāḷi có 3 đại từ nhân xưng là: ***ta, tumha, amha*** dùng cho 3 ngôi:

* Chữ ***ta*** dùng thay thế danh từ ở *ngôi thứ ba - paṭhamapurisa*. Sử dụng được cả 3 tính; dịch là: nó, hắn, vị ấy, cô ta, anh ấy, cái đó, chúng nó, họ, các vật đó, v.v...

* Chữ ***tumha*** dùng thay thế danh từ ở *ngôi thứ hai - majjhimapurisa.* Chỉ sử dụng ở nam tính và nữ tính mà thôi; dịch là: anh, chị, ông, bà, mày, các anh, các chị, các ông, các bà, chúng mày, v.v...

* Chữ ***amha*** dùng thay thế danh từ ở *ngôi thứ nhất - uttamapurisa.* Chỉ sử dụng ở nam tính và nữ tính mà thôi; dịch là: tôi, ta, tao, chúng tôi, chúng ta, bọn tao, v.v...

PHÉP BIẾN CÁCH CỦA ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

Các đại từ nhân xưng trong tiếng Pāḷi đều phải chia *vibhatti* trước khi đem ra sử dụng, và chia được cả 2 số (ít và nhiều), chia ở 7 cách (cách thứ 8 không dùng).

1. Paṭhamapurisa – ngôi thứ ba: ***TA***

a, Nam tính:

	số ít			số nhiều	
pa.	so			te	
du.	taṃ	naṃ		te	ne
ta.	tena			tehi	
ca.	tassa	assa		tesaṃ nesaṃ	tesānaṃ nesānaṃ
pc.	tasmā	asmā	tamhā	tehi	
ch.	tassa	assa		tesaṃ nesaṃ	tesānaṃ nesānaṃ
sa.	tasmiṃ	asmiṃ	tamhi	tesu	

b, Nữ tính:

	số ít		số nhiều	
pa.	sā		tā	
du.	taṃ	naṃ	tā	
ta.	tāya		tāhi	
ca.	tassā tissā	assā tissāya	tāsaṃ	tāsānaṃ
pc.	tāya		tāhi	
ch.	tassā tissā	assā tissāya	tāsaṃ	tāsānaṃ
sa.	tāyaṃ assaṃ	tassaṃ tissaṃ	tāsu	

c, Trung tính:

số ít   số nhiều

pa.	taṃ			tāni	
du.	taṃ	naṃ		tāni	
ta.	tena			tehi	
ca.	tassā	assa		tesaṃ nesaṃ	tesānaṃ nesānaṃ
pc.	tasmā	asmā	tamhā	tehi	
ch.	tassa	assa		tesaṃ nesaṃ	tesānaṃ nesānaṃ
sa.	tasmiṃ	asmiṃ	tamhi	tesu	

2. Majjhimapurisa – ngôi thứ hai: ***TUMHA***

	số ít				số nhiều	
pa.	tvaṃ	tuvaṃ			tumhe	vo
du.	taṃ	tvaṃ	tuvaṃ		tumhe	vo
ta.	tayā	tvayā	te		tumhehi	vo
ca.	tuyhaṃ	tumhaṃ	tava	te	tumhākaṃ	vo
pc.	tayā				tumhehi	
ch.	tuyhaṃ	tumhaṃ	tava	te	tumhākaṃ	vo
sa.	tayi	tvayi			tumhesu	

3. Uttamapurisa – ngôi thứ nhất: ***AMHA***

	số ít			số nhiều	
pa.	ahaṃ			mayaṃ	no
du.	maṃ	mamaṃ		amhe	no
ta.	mayā	me		amhehi	no
ca.	mayhaṃ mamaṃ	amhaṃ me	mama	amhākaṃ asmākaṃ	no
pc.	mayā			amhehi	
ch.	mayhaṃ mamaṃ	amhaṃ me	mama	amhākaṃ asmākaṃ	no
sa.	mayi			amhesu	

B. VISESANASABBANĀMA – ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH

Đại từ chỉ định trong tiếng Pāḷi chia ra làm hai loại:

* *Aniyamavisesanasabbanāma - đại từ bất định.*

* *Niyamavisesanasabbanāma - đại từ xác định.*

1. Aniyamavisesanasabbanāma – đại từ bất định: có cả thảy 13 từ:

ya	nào	***añña***	khác
aññatara	người nào đó	***aññatama***	người nào đó
para	khác	***apara***	khác nữa
katara	người nào	***katama***	người nào
eka	một người, một nhóm	***ekacca***	vài người, vài nhóm
ubhaya	cả hai	***sabba***	tất cả
kiṃ	ai, cái gì.		

Các đại từ bất định này đều có biến cách (chia vibhatti) giống như ***ya,*** dùng được cả 3 tính và hai số. Ta có các biến cách như sau:

a, ***YA*** nam tính:

	số ít		số nhiều
pa.	yo		ye
du.	yaṃ		ye
ta.	yena		yehi
ca.	yassa	yesaṃ	yesānaṃ
pc.	yasmā	yamhā	yehi
ch.	yassa	yesaṃ	yesānaṃ
sa.	yasmiṃ	yamhi	yesu

b, ***YA*** nữ tính:

	số ít	số nhiều
pa.	yā	yā
du.	yaṃ	yā
ta.	yāya	yāhi

ca.	yassā		yāsaṃ	yāsānaṃ
pc.	yāya		yāhi	
ch.	yassā		yāsaṃ	yāsānaṃ
sa.	yassaṃ		yāsu	

c, *YA* trung tính:

	số ít		số nhiều	
pa.	yaṃ		yāni	
du.	yaṃ		yāni	
ta.	yena		yehi	
ca.	yassa		yesaṃ	yesānaṃ
pc.	yasmā	yamhā	yehi	
ch.	yassa		yesaṃ	yesānaṃ
sa.	yasmiṃ	yamhi	yesu	

Đặc biệt chữ ***kiṃ*** **-** *ai, cái gì* nếu chia ở trung tính, số ít, cách thứ nhất và thứ hai có dạng *kiṃ.* Ngoài ra sẽ chuyển thành ***ka*** và chia cả 3 tính giống như ***ya***.

Chú thích:

1, ***Eka*** nếu là *số từ* dùng để đếm danh từ, còn nếu là *đại từ* thì dùng để thay thế cho một người, một nhóm người; dùng được cả số ít và số nhiều.

2, ***Kiṃ*** trong tiếng Pāli có nhiều cách dùng khác nhau và tùy theo sử dụng mà cách dịch cũng khác nhau:

a, ***Kiṃ*** dùng làm *visesasabbanānama - đại từ chỉ định* dịch là ***gì, nào***?

Ví dụ: ***Ko puggalo***
Người nào?

b, ***Kiṃ*** dùng làm *nāmanāma* - *danh từ* dịch là ***ai, cái gì?***

Ví dụ: ***Tattha ko ṭhito***
Ai đứng đấy?

c, ***Kiṃ*** dùng làm *nipāta - phân từ* dịch là ***sao? tại sao? vì cớ gì?...***(đại từ nghi vấn).

Ví dụ: - ***Kiṃ panetaṃ āvuso paṭirūpaṃ?***
Này hiền hữu, điều đó là nên chăng?

- Kiṃ Pālita pamajjasi?
Này Pālita, ngươi dễ duôi vì cớ gì?

3, ***Kiṃ*** nếu có chữ ***ci*** dính theo sau sẽ được dịch như sau:

a, Nếu là số ít: vài người, vài vật, ít ỏi,.., ví dụ:

koci ācariyo	vài vị thầy giáo.

b, Nếu là số nhiều: vài nhóm người, vài loại đồ vật,..., ví dụ:

keci ācariyā	vài nhóm thầy giáo.

4, ***Kiṃ*** nếu có chữ ***ya*** dẫn trước và chữ ***ci*** dính theo sau sẽ được dịch như sau:

a, Nếu là số ít: một người nào đó, một vật nào đó, ..., ví dụ:

yo koci puggalo	một người nam nào đó
yā kāci itthī	một phụ nữ nào đó
yaṃ kiñci vatthu	một vật nào đó

b, Nếu là số nhiều: một đoàn người nào đó, một nhóm vật nào đó, ..., ví dụ:

ye keci janā	một nhóm người nào đó
yā kāci itthīyo	một đoàn phụ nữ nào đó
yāni kānici vatthū	một nhóm vật nào đó

KIṂ nếu có chữ ***CI*** dính theo sau, có biến cách như sau:

a, Nam tính:

	số ít		số nhiều	
pa.	koci		keci	
du.	kañci		keci	
ta.	kenaci		kehici	
ca.	kassaci		kesañci	kesānañci
pc.	kasmāci	kamhāci	kehici	
ch.	kassaci		kesañci	kesānañci
sa.	kasmiñci	kamhici	kesuci	

b, Nữ tính:

	số ít	số nhiều
pa.	kāci	kāci
du.	kañci	kāci
ta.	kāyaci	kāhici
ca.	kassāci	kāsañci kāsānañci
pc.	kāyaci	kāhici
ch.	kassāci	kāsañci kāsānañci
sa.	kassañci	kāsuci

c, Trung tính:

	số ít	số nhiều
pa.	kiñci	kānici
du.	kiñci	kānici
ta.	kenaci	kehici
ca.	kassaci	kesañci kesānañci
pc.	kasmāci kamhāci	kehici
ch.	kassaci	kesañci kesānañci
sa.	kasmiṃ kamhi	kesuci

2. Niyamavisesanasabbanāma – đại từ xác định:

Trong tiếng Pāli, đại từ xác định có 4 từ là: ***ta*** **-** *ấy*, ***eta*** **-** *đó,* ***ima*** **-** *này*, ***amu*** **–** *kia.* Bốn đại từ này có cách dùng như sau:

- ***ta*** đi với từ chỉ vị trí cách ra một tí,
- ***eta*** đi với từ chỉ vị trí gần vào một tí nhưng không gần nhất,
- ***ima*** đi với từ chỉ vị trí gần nhất,
- ***amu*** đi với từ chỉ vị trí xa nhất.

Dưới đây là biến cách của các đại từ xác định này:

a, ***TA – ấy:*** thuộc về *nam tính* và *nữ tính* thì chia giống như ***TA*** đại từ nhân xưng, riêng *trung tính* chia như sau:

	số ít	số nhiều
pa.	taṃ	tāni

du.	taṃ	naṃ		tāni	
ta.	tena			tehi	
ca.	tassa	assa		tesaṃ nesaṃ	tesānaṃ nesānaṃ
pc.	tasmā	asmā	tamhā	tehi	
ch.	tassa	assa		tesaṃ nesaṃ	tesānaṃ nesānaṃ
sa.	tasmiṃ	asmiṃ	tamhi	tesu	

b, ***ETA – đó:***

* Nam tính:

	số ít		số nhiều	
pa.	eso		ete	
du.	etaṃ	enaṃ	ete	
ta.	etena		etehi	
ca.	etassa		etesaṃ	etesānaṃ
pc.	etasmā	etamhā	etehi	
ch.	etassa		etesaṃ	etesānaṃ
sa.	etasmiṃ	etamhi	etesu	

* Nữ tính:

	số ít		số nhiều	
pa.	esā		etā	
du.	etaṃ	enaṃ	etā	
ta.	etāya		etāhi	
ca.	etassā etissāya	etissā	etāsaṃ	etāsānaṃ
pc.	etāya		etāhi	
ch.	etassā etissāya	etissā	etāsaṃ	etāsānaṃ
sa.	etassaṃ	etissaṃ	etāsu	

* Trung tính:

	số ít			số nhiều	
pa.	etaṃ			etāni	
du.	etaṃ	enaṃ		etāni	
ta.	etena			etehi	
ca.	etassa			etesaṃ	etesānaṃ
pc.	etasmā	etamhā		etehi	
ch.	etassa			etesaṃ	etesānaṃ
sa.	etasmiṃ	etamhi		etesu	

c, ***IMA – này:***

* Nam tính:

	số ít			số nhiều	
pa.	ayaṃ			ime	
du.	imaṃ			ime	
ta.	iminā	anena		imehi	
ca.	imassa	assa		imesaṃ	imesānaṃ
pc.	imasmā	imamhā	asmā	imehi	
ch.	imassa	assa		imesaṃ	imesānaṃ
sa.	imasmiṃ	imamhi	asmiṃ	imesu	

* Nữ tính:

	số ít			số nhiều	
pa.	ayaṃ			imā	
du.	imaṃ			imā	
ta.	imāya			imāhi	
ca.	imissā	imissāya	assā	imāsaṃ	imāsānaṃ
pc.	imāya			imāhi	
ch.	imissā	imissāya	assā	imāsaṃ	imāsānaṃ
sa.	imissaṃ	assaṃ		imāsu	

* Trung tính:

	số ít			số nhiều	

pa.	idaṃ	imāni
du.	idaṃ imaṃ	imāni
ta.	iminā anena	imehi
ca.	imassa assa	imesaṃ imesānaṃ
pc.	imasmā imamhā asmā	imehi
ch.	imassa assa	imesaṃ imesānaṃ
sa.	imasmiṃ imamhi asmiṃ	imesu

d, ***AMU - kia***

* Nam tính:

	số ít	số nhiều
pa.	amu	amū
du.	amuṃ	amū
ta.	amunā	amūhi
ca.	amussa amuno	amūsaṃ amūsānaṃ
pc.	amusmā amumhā	amūhi
ch.	amussa amuno	amūsaṃ amūsānaṃ
sa.	amusmiṃ amumhi	amūsu

* Nữ tính:

	số ít	số nhiều
pa.	amu	amū
du.	amuṃ	amū
ta.	amuyā	amūhi
ca.	amussā	amūsaṃ amūsānaṃ
pc.	amuyā	amūhi
ch.	amussā	amūsaṃ amūsānaṃ
sa.	amussaṃ	amūsu

* Trung tính:

	số ít	số nhiều
pa.	aduṃ	amūni

du.	aduṃ		amūni	
ta.	amunā		amūhi	
ca.	amussa	amuno	amūsaṃ	amūsānaṃ
pc.	amusmā	amumhā	amūhi	
ch.	amussa	amuno	amūsaṃ	amūsānaṃ
sa.	amusmiṃ	amumhi	amūsu	

Amu - kia đôi khi biến dạng thành ***asu***, cả hai từ này nếu có ***ka*** dính theo sau trở thành ***amuka*** hoặc ***asuka*** có cách chia như ***ya*** cả 3 tính và được sử dụng nhiều hơn.

ぷぴぷぴぷぴぷぴ

ABYAYASADDA
BẤT BIẾN TỪ

Trong tiếng Pāḷi còn có một dạng từ loại đặc biệt gọi là ***abyayasadda - bất biến từ.*** Đây là những từ không thay đổi, không biến cách như danh từ hay động từ.

Từ ***abyaya*** có cấu tạo như sau:

abyaya* = *na* + *vi* + *i

na	phủ định	dịch là: không, bất
vi	đầu ngữ	dịch là: đặt biệt, rõ, khác
i	căn động từ	dịch là: đến, tới

Biến *na* thành *a,* đổi *v* thành *b* và *i* (nơi vi) thành *y*a, thay *i* (căn) bởi *ya*, trở thành ***abyaya,*** dịch là: đi đến sự khác biệt mà không giống với các từ loại đã nêu.

Bất biến từ chia làm 3 loại:

* *upasagga - chướng tự*

* *nipāta - phân tự*

* *paccanta - duyên tự cuối.*

I. UPASAGGA – CHƯỚNG TỰ

Upasagga dịch là chướng ngại, cản trở. Trong văn phạm tiếng Pāḷi ***upasagga - chướng tự*** thường được sử dụng như sau:

* Dùng để làm tiếp đầu ngữ cho danh từ, tính từ và động từ.

* Khi làm tiếp đầu ngữ cho danh từ thì có trạng thái gần như tính từ, ví dụ:

ati*paṇḍito*	*siêu* thiện trí
adhi*sakkāro*	lễ phẩm *tuyệt*.

* Khi làm tiếp đầu ngữ cho động từ thì có trạng thái như trạng từ, ví dụ:

ati*kkamati*	vượt qua, thắng thế
adhi*seti*	nằm lên.

* Không thể dùng upasagga - chướng tự với sabbanāma - đại từ.

Khi upasagga - chướng tự làm tiếp đầu ngữ cho căn của động từ sẽ có tác dụng như sau:

1, Biến động ngữ căn: làm cho nghĩa của động từ bị thay đổi đi, không thể dịch theo nghĩa ban đầu được nữa, ví dụ:

- *varati* nghĩa là *mở*, khi kết hợp với upasagga ***vi*** trở thành ***vivarati*** dịch là *đóng.*

- *gacchati* nghĩa là *đi*, khi kết hợp với upasagga ***ā*** trở thành ***āgacchati*** dịch là *đến.*

2, Tuỳ thuận ngữ căn: làm cho nghĩa của động từ rõ ràng hơn lên, ví dụ:

- *jānāti* nghĩa là *biết*, khi kết hợp với upasagga ***vi*** trở thành ***vijānāti*** dịch là *biết rõ.*

- *bhamati* nghĩa là *quay*, khi kết hợp với upasagga ***pari*** trở thành ***paribhamati*** dịch là *quay quanh.*

3, Biến nghĩa ngữ căn: nghĩa của động từ sẽ khác với nghĩa thông thường, ví dụ:

- *carati* nghĩa là hành động, khi kết hợp với upasagga ***vi*** trở thành ***vicarati*** dịch là *du hành, đi chơi*.

Trong tiếng Pāḷi**,** *upasagga - chướng tự* có cả thảy 20 chữ:

ati	tuyệt, quá, vượt...
adhi	tuyệt, lớn, lên, vĩ đại...
anu	ít, sau, theo...
apa	khỏi, tránh...
api - pi	gần, bên trên...
abhi	tuyệt, lớn, đặt biệt, trước...
ava - o	xuống...
ā	cùng khắp, tuyệt, trái nghĩa...
u	lên, ngoài..
upa	vào, gần, chắc...
du	xấu, khó...
ni	vào, xuống...

ni	không có, ra...
pa	khắp, trước, phía trước, ra...
paṭi - pati	riêng, đáp, trở lại, ngược...
parā	trái nghĩa,...
pari	quanh, ...
vi	đặc biệt, rõ, khác,...
saṃ	cùng, với, tốt,...
su	tốt, đẹp, dễ,...

II. NIPĀTA – PHÂN TỰ

Nipāta dịch là "rớt xuống" là từ loại được đặt vào trong câu nhằm nói đến cách xưng hô, thời gian, nơi chốn, so sánh, phủ định, sự nghe ngóng, sự hỏi han, nhắc nhở, v.v... Ta có định nghĩa như sau:

* *Padānaṃ ādimajjhāvasānesu nipatanatīti* ***nipāta.***

Từ được dùng ở phía trước, đoạn giữa và khúc cuối của các từ khác gọi là ***nipāta*** dịch là ***phân tự***.

Phân tự trong tiếng Pāli được phân thành các loại như sau:

1. Phân tự xưng hô, gồm có 10 từ là:

yakkhe	*kính tâu*	người dân thường gọi vua quan
bhante	*bạch ngài*	người nhỏ xưng với bậc tôn trưởng
bhadante	*bạch ngài*	- nt -
bhane	*này*	chủ nhân gọi thuộc hạ
ambho	*này anh, này cậu*	gọi người nam (dạng lịch sự)
āvuso	*này hiền hữu*	bậc tôn trưởng gọi người dưới
re	*tên kia, con kia*	gọi kẻ xấu ác, giai cấp thấp
are	*tên kia, con kia*	- nt -
he	*ê, ới*	- nt -
je	*này*	gọi người giúp việc.

2. Phân tự thời gian, gồm có 9 từ là:

atha	lúc đó	***hīyo***	hôm qua

pāto	sáng	***sve***	ngày mai
divā	ban ngày	***sampati***	ngay bây giờ
sāyaṃ	buổi chiều	***āyatiṃ***	tiếp tục, tiếp theo
suve	trong ngày.		

3. Phân tự nơi chốn, gồm có 16 từ là:

uddhaṃ	phía trên	***adho***	phía dưới
upari	bên trên	***heṭṭhā***	bên dưới
antarā	ở giữa	***oraṃ***	bờ này
anto	bên trong	***pāraṃ***	bờ kia
tiro	bên ngoài	***huraṃ***	cảnh giới khác
bahi	bên ngoài	***sammukhā***	trước mặt
bahiddhā	bên ngoài	***parammukhā***	sau lưng
bāhirā	bên ngoài	***raho***	nơi kín, khuất mắt

4. Phân tự quy định, gồm có 10 từ là:

kīva	chừng nào	***samantā***	chung quanh
yāva	cỡ nào, ngần nào	***tāva***	cỡ ấy, ngần ấy
yāvadeva	cỡ nào, ngần nào	***tāvadeva***	cỡ ấy, ngần ấy
yāvatā	chừng nào	***tāvatā***	chừng ấy
kittāvatā	cỡ gì	***ettāvatā***	cỡ ấy

5. Phân tự so sánh, gồm có 6 từ là:

viya	giống như	***seyyathā***	thế nào
iva	tựa như	***tathā***	thế ấy
yathā	thế nào	***evaṃ***	thế ấy

6. Phân tự định dạng, gồm có 3 từ là:

evaṃ	theo dạng đó	***kathaṃ***	với kiểu gì
tathā	theo cách ấy		

7. Phân tự phủ định, gồm có 7 từ là:

na	không	***eva***	vậy, chính thế
no	không	***vinā***	ngoại trừ, trừ ra
mā	đừng	***alaṃ***	đừng, chớ
va	vậy		

8. Phân tự nghe ngóng, gồm có 3 từ là:

kira	nghe rằng	***sudaṃ***	nghe rằng, từng nghe
khalu	nghe rằng, từng nghe		

9. Phân tự điều kiện, gồm có 6 từ là:

ce	nếu, nếu như	***atha***	nếu, nếu như
yadi	nếu, nếu như	***appeva nāma***	nếu như
sace	nếu, nếu như	***yannūna***	gì nhỉ

10. Phân tự nghi vấn, gồm có 8 từ là:

kiṃ	sao, gì	***nanu***	không phải sao
kathaṃ	thế nào	***udāhu***	hay là, hoặc là
kacci	vậy sao	***ādū***	hay là
nu	nhỉ	***seyyathīdaṃ***	thế nào đây

11. Phân tự đáp nhận, gồm có 6 từ là:

sādhu	vâng, lành thay	***āma, āmantā***	đúng rồi, dạ phải
evaṃ	chính thế	***opāyikaṃ***	hợp lẽ rồi
paṭirūpaṃ	phải lẽ	***lahu***	tuỳ ý

12. Phân tự nhắc bảo, gồm có 3 từ là:

iṅkha	xin mời	***handa***	được rồi
taggha	được rồi		

13. Phân tự liên kết, gồm có 8 từ là:

ca	và, thật vậy	***pana***	về phần, vả lại
vā	hoặc, hay là	***api***	dù, vậy, ngay cả
hi	bởi vì, thật vậy	***apica***	còn nữa

tu	về phần, vả lại	***athavā***	lại nữa

14. Phân tự đệm, gồm có 7 từ là:

nu	nhỉ	***kho***	vậy, đấy
su	đi	***vata***	nhỉ
ve	nhá	***hve***	nhá
vo	nè, ới		

15. Phân tự linh tinh là một số phân tự mang nghĩa khác nhau, không xếp theo nhóm như đã nêu, có 31 từ như sau:

aññadatthu	thật vậy	***nūna***	chắc thế
atho	lại nữa	***nānā***	khác nhau, nhiều loại
addhā	chắc thật	***pacchā***	về sau, theo sau
avassaṃ	chắc thật	***paṭṭhāya***	kể từ
aho	a, ô	***āvī***	rõ ràng
ārā	xa	***uccaṃ***	cao
nīcaṃ	thấp	***iti***	vậy, vì thế, như vầy
puna	nữa	***pabhūti***	kể từ, tính từ
punappunaṃ		hoài mãi, thường xuyên	
kiṃcāpi	bất luận, dù thế	***bhiyyo***	tuyệt
kvaci	nào đó	***bhiyyoso***	tuyệt thật
micchā	xấu, tà	***saddhiṃ***	cùng, với
mudhā	rỗng, không	***saṇikaṃ***	từ từ
musā	dối, láo	***sayaṃ***	chính mình, tự thân
sakiṃ	một lần	***satakkhattuṃ***	trăm lần
saha	với	***sāmaṃ***	tự thân.

III. PACCANTA – DUYÊN TỰ CUỐI

Paccanta – duyên tự cuối là tự loại nối tiếp đàng sau danh từ, đại từ nhằm biểu thị *biến cách* của từ ấy hoặc nối tiếp *căn* động từ để chỉ định *thì* của động từ hay biểu thị *biến cách* của danh từ. Có cả thảy 22 duyên tự cuối, chia làm 4 nhóm như sau:

1, *TO* duyên tự khi nối vào từ sẽ biểu thị *cách thứ ba* (tatiyā vibhatti) dịch là *phía, bên* và *cách thứ năm* (pañcamī vibhatti) dịch là *từ, hơn, vì, bởi, v*í dụ:

sabbato	từ tất cả...	***aññato***	từ...khác
aññatarato	từ ... nào đó	***itarato***	từ...khác
ekato	một phía	***ubhato***	cả hai phía
parato	phía khác	***tato***	từ... ấy
eto	từ... đó	***ato***	từ... đó
ito	từ... nầy	***aparato***	phía khác nữa
purato	phía trước	***pacchato***	phía sau
dakkhiṇato	phía phải, bên phải	***vāmato***	phía trái, bên trái
uttarato	phía trên, bên trên	***adharato***	phía dưới, bên dưới
yato	từ... nào	***amuto***	từ... kia
katarato	từ cái gì...	***kuto***	từ nơi đâu...

2, *TRA, TTHA, HA, DHA, DHI, HIṂ, HAṂ, HAÑCANAṂ, VA* cả thảy 9 duyên tự này khi nối tiếp vào từ rồi sẽ biểu thị *cách thứ bảy* (sattamī vibhatti) dịch tuỳ theo nghĩa của biến cách ấy, ví dụ:

sabbatra	khắp nơi	***attha***	nơi... nầy
sabbattha	mọi nơi	***ekatra***	nơi một....
sabbadhi	khắp nơi	***ekattha***	nơi một....
aññatra	nơi... khác	***ubhayatra***	nơi cả hai...
aññattha	nơi... khác	***ubhayattha***	nơi cả hai...
yatra	nơi...nào	***ettha***	nơi.... nầy
yattha	nơi...nào	***idha***	nơi.... nầy
yahiṃ	nơi...nào	***iha***	nơi.... nầy
yahaṃ	nơi...nào	***katra***	nơi nào
tatra	nơi... ấy	***kattha***	nơi nào
tattha	nơi... ấy	***kuhiṃ***	nơi đâu
tahiṃ	nơi... ấy	***kuhaṃ***	nơi đâu
tahaṃ	nơi... ấy	***kuhiñcanaṃ***	nơi đâu
atra	nơi... nầy	***kva***	nơi đâu

3, DĀ, DĀNI, RAHI, DHUNĀ, DĀCANAṂ, JJA, JJU cả 7 duyên tự này biểu thị *cách thứ bảy* (sattamī vibhatti) chỉ thời gian, ví dụ:

sabbadā	trong mọi lúc	***etarahi***	bây giờ, lúc này
sadā	trong mọi thời	***karahaci***	lúc nào, khi nào
ekadā	trong một lúc	***adhunā***	bây giờ, lúc này
yadā	lúc nào	***kudācanaṃ***	trong thời nào
tadā	lúc ấy	***ajja***	hôm nay
kadā	trong lúc nào	***sajju***	trong ngày này
kadāci	đôi khi	***parajju***	trong ngày khác
idāni	bây giờ	***aparajju***	trong ngày khác nữa

4, TAVE, TUṂ, TŪNA, TVĀ, TVĀNA, 5 duyên tự này nối tiếp sau *căn* (dhātu) động từ thành bất biến từ biểu thị biến cách và biểu thị thời gian.

tve và ***tuṃ*** biểu thị cho *cách thứ tư* (catutthī vibhatti) dịch là ***để, nhằm***

tuṃ còn biểu thị cho cách thứ nhất (paṭhamā vibhatti) làm chủ ngữ trong câu

tūna, tvā, tvāna biểu thị cho thời gian ở thì quá khứ.

Ví dụ:

kātve	để làm, nhằm làm
kātuṃ	để làm, nhằm làm, sự làm
kātūna	làm rồi
kātvā	làm rồi
kātvāna	làm rồi.

ĀKHYĀTA
ĐỘNG TỪ

Ākhyāta - động từ là loại từ nói đến hành động, việc làm của danh từ để biết danh từ đó như thế nào, chẳng hạn: đứng, đi, nằm, ngồi, ăn, nghĩ, nói, v.v..., ví dụ:

- *So gāmaṃ* ***gacchati****.*
  Hắn *đang đi* về nhà.

- *Sakuno ākāsaṃ* ***pakkhandi****.*
  Con chim *bay* vào không trung *rồi.*

- *Dārako* ***rodati****.*
  Bé trai *khóc.*

Từ ***ākhyāta*** có định nghĩa như sau:

Kiriyaṃ ācikkhatīti ***ākhyātaṃ.***
Loại từ nói đến hành động (việc làm) gọi là *ākhyāta - động từ.*

ākhyāta *=* ***ā*** *(đầu ngữ)* + ***khyā*** *(căn)* + ***ta*** *(duyên tự)*

Một *ākhyāta - động từ* trong tiếng Pāḷi khi đưa vào sử dụng được cấu tạo bởi 8 thành phần, đó là: *vibhatti - cách*, *kāla - thì, pada - ngữ, vacana* - số*, purisa -ngôi, dhātu - căn, vācaka* - thể và *paccaya - duyên tự.*

Trong 8 thành phần trên, có 3 thành phần quan trọng không thể thiếu, và nói lên được hết cả 8 thành phần, đó là: ***vibhatti - cách***, ***dhātu - căn*** và ***paccaya - duyên tự***.

I. VIBHATTI – CÁCH

Vibhatti nghĩa là *chia, phân chia.* ***Vibhatti - cách*** biểu thị *thì*, *ngữ*, *số*, *ngôi*. Tiếng Pāli có tất cả 8 cách, mỗi *cách* có 12 chữ (hậu tố) để ghép vào với *căn* động từ, như sau:

1. Vattamānā – Tiến hành cách: đang, sắp, (không dịch)

	Parassapada		Attanopada	
	số ít	*số nhiều*	*số ít*	*số nhiều*
pa.	ti	anti	te	ante
ma.	si	tha	se	vhe
ut.	mi	ma	e	mhe

2. Pañcamī – Mệnh lệnh cách: hãy, xin hãy, mong

	Parassapada		Attanopada	
	số ít	*số nhiều*	*số ít*	*số nhiều*
pa.	tu	antu	taṃ	antaṃ
ma.	hi	tha	ssu	vho
ut.	mi	ma	e	āmhase

3. Sattamī – Khả năng cách: nên, phải, cần

	Parassapada		Attanopada	
	số ít	*số nhiều*	*số ít*	*số nhiều*
pa.	eyya	eyyuṃ	etha	eraṃ
ma.	eyyāsi	eyyātha	etho	eyyavho
ut.	eyyāmi	eyyāma	eyyaṃ	eyyāmhe

4. Parokkhā – Vô định khứ cách: rồi, đã, xong

	Parassapada		Attanopada	
	số ít	*số nhiều*	*số ít*	*số nhiều*
pa.	a	u	ttha	re
ma.	e	ttha	ttho	vho
ut.	aṃ	mha	iṃ	mhe

5. Hiyattanī – Quá khứ cách: rồi, xong, đã...rồi

	Parassapada		Attanopada	
	số ít	*số nhiều*	*số ít*	*số nhiều*
pa.	ā	ū	ttha	tthuṃ

ma.	o	ttha	se	vhaṃ
ut.	aṃ	mha	iṃ	mhase

6. Ajjattanī – Hiện khứ cách: rồi, xong, đã...rồi

	Parassapada		Attanopada	
	số ít	*số nhiều*	*số ít*	*số nhiều*
pa.	ī	uṃ	ā	ū
ma.	o	ttha	se	vhaṃ
ut.	iṃ	mhā	aṃ	mhe

7. Bhavissanti – Vị lai cách: sẽ

	Parassapada		Attanopada	
	số ít	*số nhiều*	*số ít*	*số nhiều*
pa.	ssati	ssanti	ssate	ssante
ma.	ssasi	ssatha	ssase	ssavhe
ut.	ssāmi	ssāma	ssaṃ	ssāmhe

8. Kālātipatti – Điều kiện cách: sẽ...rồi, đã...rồi

	Parassapada		Attanopada	
	số ít	*số nhiều*	*số ít*	*số nhiều*
pa.	ssā	ssaṃsu	ssatha	ssiṃsu
ma.	sse	ssatha	ssase	ssavhe
ut.	ssaṃ	ssāmhā	ssaṃ	ssāmhase.

II. KĀLA – THÌ

Trong tiếng Pāḷi, ***kāla – thì*** chia ra 3 là: thì hiện tại, thì quá khứ và thì vị lai.

* Thì hiện tại chia làm 3:

- Hiện tại thực: đang diễn ra trước mắt.
- Hiện tại gần quá khứ: vừa mới xảy ra.
- Hiện tại gần vị lai: sắp xảy ra.

* Thì quá khứ chia làm 3:

- Quá khứ trôi qua không xác định được.
- Quá khứ xảy ra ngày hôm qua.
- Quá khứ xảy ra hôm nay.

* Thì vị lai chia làm 2:

- Vị lai của hiện tại.
- Vị lai của quá khứ.

1. Vattamānā – Tiến hành cách: biểu thị thì hiện tại.

* Hiện tại thực, dịch là: *đang* (hoặc không dịch), ví dụ:

- Bhikkhu dhammaṃ *deseti*.
  Tỳ khưu ***đang*** *thuyết* pháp.

* Hiện tại gần quá khứ, dịch là: vừa mới, mới (hoặc không dịch), ví dụ:

- Kuto nu tvaṃ *āgacchati* ?
  Anh ***mới*** *đến* từ đâu?

* Hiện tại gần vị lai, dịch là: sắp (hoặc không dịch), ví dụ:

- Kiṃ *karomi*?
  Ta ***(sắp)*** *làm* gì đây?

2. Pañcamī – Mệnh lệnh cách: biểu thị sự ra lệnh, sự cầu khẩn, hy vọng.

* Biểu thị sai khiến, dịch là: hãy, ví dụ:

- Evaṃ *vadehi*!
  (Ngươi) ***hãy*** *làm* như thế!

* Biểu thị sự cầu khẩn, dịch là: cầu xin, xin, ví dụ:

- Sabbe sattā *averā hotu*!
  Xin (cho) tất cả chúng sanh *đừng oan trái* lẫn nhau.

* Biểu thị niềm hy vọng, dịch là: mong, cầu mong, ví dụ:

- *Pabbajetha* maṃ bhante!
  Bạch Ngài, ***cầu mong*** Ngài cho con *xuất gia*!

3. Sattamī – Khả năng cách: biểu thị sự công nhận, sự quy định, sự suy gẫm.

* Biểu thị sự công nhận, dịch là: cần, phải, ví dụ:

- Bhajetha *purisuttame*.
  Ta ***phải*** *gặp* các bậc thượng nhân.

* Biểu thị sự quy định, dịch là: nên, ví dụ:

- Puññañce puriso *kayirā*.
  Nếu như người nam ***nên*** *làm* phước.

* Biểu thị sự suy gẫm, dịch là: nên, ví dụ:

- Yannūnāhaṃ *pabajjeyyaṃ*?
  Ta ***nên*** *xuất gia* sao ư ?

4. Parokkhā – Vô định khứ cách: biểu thị thì quá khứ vô định, dịch là: đã, rồi, đã ... rồi, ví dụ:

- Ten*āha* Bhagavā.
  Do vậy, Đức Thế Tôn ***đã*** *dạy*.

- So kira rājā *babhūva*.
  Nghe rằng, vị ấy *thành* quốc vương ***rồi***.

5. Hiyattanī – Quá khứ cách: biểu thị quá khứ mới xảy ra hôm qua, dịch là: đã, rồi, xong, đã...rồi (không dịch), ví dụ:

- Evaṃ *avacaṃ*.
  (Tôi) ***đã*** *bảo* thế ***rồi***.

- So odanaṃ *pacā*.
  Nó *nấu* cơm ***xong***.

6. Ajjattanī – Hiện khứ cách: biểu thị quá khứ mới xảy ra trong ngày, dịch là: rồi, đã, đã ... rồi, xong, ví dụ:

- Thero gāmaṃ piṇḍāya *pāvisi*.
  Trưởng lão ***đã*** *đi vào* làng để khất thực.

- Mayaṃ puññāni *karimhā*.
  Chúng ta *làm* phước ***xong***.

7. Bhavissanti – Vị lai cách: biểu thị tương lai của hiện tại, dịch là: sẽ, ví dụ:

- Mayaṃ dhammaṃ *suṇissāma*.
  Chúng ta ***sẽ*** *nghe* pháp.

- Kadā pañca sīlāni *samādiyittha* ?
  Bao giờ các bạn ***sẽ*** *thọ trì* ngũ giới?

8. Kālātipatti – Điều kiện cách: biểu thị tương lai của quá khứ, dịch là: sẽ, đã

... rồi, rồi, xong, ví dụ:

- So ce yānaṃ *labhissā*, *āgacchissā.*
  Nếu ***đã** được* phương tiện ***rồi***, nó ***sẽ** đến*.

- So ce paṭhamavaye pabbajjaṃ *alabhissā*, arahā *bhavissā*.
  Nếu ***được** tu* thời còn trẻ, vị ấy ***đã** thành* bậc Arahán ***rồi***.

III. PADA – NGỮ

Các *vibhatti - cách* được chia làm hai ***pada - ngữ***, đó là:

* *Parassapada – tha ngữ:* ngữ dành cho người khác.

* *Attanopada – tự ngữ:* ngữ dành cho bản thân.

Parassapada - tha ngữ là dấu hiệu biểu thị động từ ở *kattuvācaka – thể chủ động* và *hetukattuvācaka – thể truyền chủ động*.

Attanopada - tự ngữ là dấu hiệu biểu thị *kammavācaka - thể bị động*, *hetukammavācaka – thể truyền bị động* và *bhāvavācaka – thể hữu thị.*

Trên thực tế, đôi khi *parassapada - tha ngữ* biểu thị cho động từ ở *thể bị động* hoặc *thể hữu thị* cũng được.

IV. VACANA – SỐ

Vacana - số biểu thị số lượng ít hay nhiều của chủ từ trong câu. *Vacana - số* của động từ tương ưng với vibhatti - cách và được chia làm 2 loại, đó là:

* *Ekavacana - số ít*

* *Bahuvacana - số nhiều*

Ví dụ:	*So* gacchati.	*nó* đang đi.
	Te gacchanti.	*họ (chúng nó)* đang đi.

Trong trường hợp chủ từ ở số ít, nhưng có nhiều từ đi với nhau và liên kết bằng từ ***ca*** (và) thì động từ phải ở số nhiều.

V. PURISO – NGÔI

Vibhatti - cách chia ra ***3 purisa - ngôi*** giống như đại từ nhân xưng, đó là:

* *paṭhamapurisa - ngôi thứ ba*

** majjhimapurisa - ngôi thứ nhì*

** uttamapurisa - ngôi thứ nhất*

Nếu đại từ nhân xưng làm chủ ngữ có *số* và *ngôi* nào thì *cách* cũng có *số* và *ngôi* tương ưng vậy, ví dụ:

So yāti	nó đi
Tvaṃ yāsi	anh đi
Ahaṃ yāmi	tôi đi
Te gacchanti	chúng nó đi
Tumhe gacchatha	các anh đi
Mayaṃ gacchāma	chúng tôi đi.

VI. DHĀTU – CĂN

Dhātu – căn là gốc rễ của động từ, chia ra làm 8 nhóm tuỳ theo *paccaya - duyên tự* được kết hợp vào. Tám nhóm động từ đó là: ***bhū, rudh, div, su, kī, gah, tan*** và ***cur.***

1. Nhóm ***BHŪ*** (kết hợp ***a, e*** duyên tự)

****bhū*** *- có, là, trở nên*

bhū + a + ti = bhava + ti = bhavati

****hu*** *- có, là, trở nên*

hu + a + ti = ho + ti = hoti

****sī*** *- nằm, nằm ngủ*

sī + a +ti = se, saya + ti = seti, sayati

****mar*** *- chết*

mar + a + ti = marati

pac *- nấu, đun*

pac + a + ti = pacati

ikkh *- thấy*

ikkh + a + ti = ikkhati

labh *- được*

labh + a + ti = labhati

gam *- đi*

gam + a +ti = gaccha + ti = gacchati

(*) Akammadhātu – tự động từ, động từ không cần túc từ trực tiếp (đối tượng)

2. *Nhóm* ***RUDH*** (kết hợp ***a, e*** duyên tự, thêm ***ṃ*** - tân tự)

rudh - *chặn, ngăn*

rudh + ṃ + a, e + ti = rundh + a, e + ti = rundhati, rundheti

muc - *thả, cởi*

muc + ṃ + a + ti = muñc + a + ti = muñcati

bhuj - *ăn*

bhuj + ṃ + a + ti = bhuñj + a + ti = bhuñjati

bhid - *đánh*

bhid + ṃ + a + ti = bhind + a +ti = bhindati

lip - *tô, trét*

lip + ṃ + a + ti = limp + a + ti = limpati

3. *Nhóm* ***DIV*** (kết hợp ***ya*** duyên tự)

*****div*** - *chơi, đùa*

div + ya + ti = dibba + ti = dibbati

siv - *may, vá*

siv + ya + ti = sibba + ti = sibbati

budh - *giác ngộ*

budh + ya + ti = bujjha + ti = bujjhati

*****khī*** - *hết, chấm dứt*

khī + ya + ti = khīyati

*****muh*** - *mê lầm, lạc*

muh + ya + ti = muyha + ti = muyhati

mus - *quên*

mus + ya + ti = mussa + ti = mussati

raj - *nhuộm*

raj + ya+ ti = rajja + ti = rajjati

*****muc*** - *thoát, tuột*

muc + ya +ti = mucca +ti = muccati

*****bhid*** - *vỡ, bể*

bhid + ya + ti = bhijja + ti = bhijjati

4. *Nhóm* ***SU*** (kết hợp ***ṇu, ṇā*** duyên tự)

su - *nghe*

su + ṇā +ti = suṇāti

vu *- xâu*

vu + ṇā + ti = vuṇāti

si *- buộc, thắt*

si + ṇu + ti = siṇoti

5. Nhóm ***KĪ*** (kết hợp ***nā*** duyên tự)

kī *- mua*

kī + nā + ti = kīnāti

ji *- chiến thắng, thắng*

ji + nā + ti = jināti

dhu *- diệt, trừ*

dhu + nā + ti = dhunāti

ci *- xây, tích luỹ*

ci + nā + ti = cināti

lu *- gặt, cắt, chặt*

lu + nā + ti = lunāti

ñā *- biết, hiểu*

ñā = jā + nā + ti = jānāti

phu *- rắc, tung, gieo*

phu + nā + ti = phunāti

6. Nhóm ***GAH*** (kết hợp ***ṇhā*** duyên tự)

gah *- lấy, giữ, cầm*

gah + ṇhā + ti = gaṇhāti

7. Nhóm ***TAN*** (kết hợp ***o*** paccaya - duyên tự)

tan *- phát, toả, giãn*

tan + o + ti = tanoti

kar *- làm, hành động*

kar + o + ti = karoti

****sakk*** *- có thể*

sakk + o + ti = sakkoti

****jāgar*** *- thức, tỉnh*

jāgar + o + ti = jāgaroti

8. Nhóm ***CUR*** (kết hợp ***ṇe, ṇaya*** duyên tự)

cur *- trộm, cắp*
cur + ṇe, ṇaya + ti = core, coraya + ti = coreti, corayati

takk *- tư duy*
takk + ṇe, ṇaya + ti = takketi, takkayati

lakkh *- quy định, làm dấu*
lakkha + ṇe, ṇaya + ti = lakkheti, lakkhayati

*****mant*** *- cố vấn, thảo luận*
mant + ṇe, ṇaya + ti = manteti, mantayati

cint *- nghĩ*
cint + ṇe, ṇaya + ti = cinteti, cintayati.

Trong 8 nhóm căn của động từ vừa nêu, có những động từ cần túc từ trực tiếp và có những động từ không cần túc từ trực tiếp.

* Động từ cần túc từ trực tiếp gọi là ***sakammadhātu - tha động từ,*** ví dụ:

- So odanaṃ *bhuñjati.*
Nó *ăn* cơm.

* Động từ không cần túc từ trực tiếp gọi là ***akammadhātu - tự động từ,*** ví dụ:

- So *sayati.*
Nó *nằm ngủ.*

VII. VĀCAKA – THỂ

Vācaka - thể là cách động từ biểu thị vị thế của chủ từ trong câu, tức là chỉ cho thấy từ nào là chủ ngữ của câu nói. Trong tiếng Pāḷi có tất cả năm *vācaka - thể,* đó là:

* *kattuvācaka - thể chủ động*
* *kammavācaka - thể bị động*
* *bhāvavācaka - thể hữu thị*
* *hetukattuvācaka - thể truyền chủ động*
* *hetukammavācaka - thể truyền bị động.*

1. Kattuvācaka – Thể chủ động:

Động từ nào nói đến người (vật) hành động, tức là biểu thị hành động, việc làm của người (vật) đó, động từ ấy ở dạng ***kattuvācaka - thể chủ động***, ví dụ:

- *Sūdo odanaṃ* ***pacati***.
Đầu bếp ***nấu*** cơm.

2. Kammavācaka – Thể bị động:

Động từ nào nói đến túc từ trực tiếp, là công việc mà người ta cần làm, tức là nói đến hành động mà túc từ đó bị tác động, động từ đó ở dạng ***kammavācaka - thể bị động***, ví dụ:

- *Sūdena odano* ***paciyate.***
Cơm ***được nấu*** bởi đầu bếp (cơm được đầu bếp nấu).

3. Bhāvavācaka – Thể hữu thị:

Động từ nào nói đến sự hiện hữu, sự hiện có, sự tồn tại, sự đang là, ... không nói đến túc từ hoặc chủ ngữ, động từ đó ở dạng ***bhāvavācaka - thể hữu thị**,* ví dụ:

- *Tena* ***bhūyate***.
(Mà) nó ***đang là***.

- *Puggalena* ***gacchayate***.
(Mà) người ta ***đang đi***.

4. Hetukattuvācaka – Thể truyền chủ động:

Động từ nào nói đến người sai khiến kẻ khác làm tức là hành động của người sai khiến ấy, động từ ấy ở dạng ***hetukattuvācaka - thể truyền chủ động***, ví dụ:

- *Sāmiko sūdaṃ odanaṃ* ***pāceti***.
Ông chủ ***khiến*** đầu bếp ***nấu*** cơm.

5. Hetukammavācaka – Thể truyền bị động:

Động từ nào nói đến công việc mà người này sai khiến người khác làm, tức là động từ biểu thị công việc đó (chủ ngữ), động từ ấy ở dạng ***hetukammavācaka - thể truyền bị động***, ví dụ:

- *Sāmikena sūdena odano* ***pācāpiyate***.
Cơm mà ông chủ ***khiến*** đầu bếp ***nấu***.

VIII. PACCAYA – DUYÊN TỰ

Paccaya - duyên tự là chữ dùng để kết hợp với *dhātu - căn* của động từ. Paccaya - duyên tự của động từ trong tiếng Pāḷi là dấu hiệu biểu thị *vācaka - thể* của động từ, do vậy được chia ra 5 nhóm tương ưng với *5 vācaka - thể* như sau:

1, Duyên tự của thể chủ động: gồm có 10 duyên tự là: ***a, e, ya, ṇu, ṇā, nā, ṇhā, o, ṇe, ṇaya.*** Mười *duyên tự* này được phân chia theo 8 nhóm động từ như sau:

* ***a, e*** *duyên tự* kết hợp với động từ của nhóm *căn* ***bhū*** và ***rudh***, đồng thời trong nhóm *căn* ***rudh*** này cần thêm *āgama - tân tự* ***ṃ*** đàng sau *căn* nữa.

* ***ya*** *duyên tự* kết hợp với động từ của nhóm *căn* ***div*** (dibbati).

* ***ṇu, ṇā*** *duyên tự* kết hợp với động từ của nhóm *căn* ***su*** (suṇāti).

* ***nā*** *duyên tự* kết hợp với động từ của nhóm *căn* ***kī*** (kīnāti).

* ***ṇhā*** *duyên tự* kết hợp với động từ của nhóm *căn* ***gah*** (gaṇhāti).

* ***o*** *duyên tự* kết hợp với động từ của nhóm *căn* ***tan*** (tanoti).

* ***ṇe, ṇaya*** *duyên tự* kết hợp với động từ của nhóm *căn* ***cur*** (coreti, corayati).

2, Duyên tự của thể bị động: gồm có 1 chữ là: ***ya,*** ngoài ra cần thêm ***i*** *āgama - tân tự* trước *ya* nữa, ví dụ: pac***iya***te, siv***iya***te, v.v...

3, Duyên tự của thể hữu thị: gồm có 1 chữ là: ***ya,*** ví dụ: bhū***ya***te.

4, Duyên tự của thể truyền chủ động: gồm có 4 chữ là: ***ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpaya***, dùng chữ nào cũng được, ví dụ:

ṇe	p*ā*c***e***ti	sibb***e***ti
ṇaya	p*ā*c***aya***ti	sibb***aya***ti
ṇāpe	p*ā*c***āpe***ti	sibb***āpe***ti
ṇāpaya	p*ā*c***āpaya***ti	sibb***āpaya***ti.

5, Duyên tự của thể truyền bị động: đối với *thể* này, cần kết hợp 10 *duyên tự* của thể chủ động phù hợp với nhóm *căn*, kết hợp với ***ya*** duyên tự, thêm ***i*** tân tự trước ***ya*** và ***ṇāpe*** của thể truyền chủ động, ví dụ:

p*ā*c***āpiya***te sibb***āpiya***te.

PACCAYA – DUYÊN TỰ ĐẶC BIỆT

Có 3 duyên tự đặc biệt, kết hợp với căn động từ, đó là ***kha, cha*** và ***sa*** biểu thị sự mong muốn, ví dụ:

- căn ***bhuj*** (ăn) kết hợp ***kha*** duyên tự:
bhuj + kha + ti = ***bubhukkhati*** (muốn ăn).

- căn ***ghas*** (ăn) kết hợp ***cha*** duyên tự:
ghas + cha + ti = ***chighacchati*** (muốn ăn).

- căn ***har*** (dẫn đi) kết hợp ***sa*** duyên tự:
har + sa + ti = ***jigiṃsati*** (muốn dẫn đi).

Ngoài ra còn có 2 duyên tự đặc biệt khác, đó là: ***āya*** và ***iya***, không kết hợp với căn mà kết hợp với danh từ hoặc tính từ, biểu thị hành vi, hành động, ví dụ:

- tính từ ***cira*** (chậm) kết hợp với ***āya*** duyên tự:
cira + āya + ti = ***cirāyati*** (trì hoãn, làm cho chậm).

- danh từ ***putta*** (con trai) kết hợp với ***iya*** duyên tự:
putta + iya + ti = ***puttiyati*** (hành động giống con trai).

Có 8 duyên tự đặc biệt khác, xuất hiện trong bộ Mūlakaccāyana, thường ít dùng, đó là:

	đầu ngữ	căn	duyên tự	cách	kết thành	nghĩa
1.	-	jot	ala	ti	jotalati	phát đạt
2.	saṃ	tar	āra	ti	santarārati	vượt qua
3.	upa	kam	āla	ti	upakkamālati	bước tới
4.	-	rudh	i	ti	rundhiti	ngăn chặn
5.	-	rudh	ī	ti	rundhīti	ngăn chặn
6.	pa	apa	uṇa	ti	pāpuṇāti	đến, đạt đạo
7.	-	gaha=ghe	ppa	ti	gheppati	lấy
8.	-	kar	yira	eyya	kayirā	nên làm

ĀGAMA – TÂN TỰ

Āgama - tân tự là mẫu tự mới được thêm vào trong cấu tạo của ākhyāta - động từ khi được đưa ra sử dụng. Có 5 *tân tự* đó là: ***a, i, s, h*** và ***ṃ***.

* ***a*** *tân tự* được thêm trước *căn* động từ chia ở các cách: Hiyattanī, Ajjattanī và Kālātipatti, ví dụ:

- ***a***paca (ā Hiyattanī, làm ngắn *ā* thành *a*).

- ***a***kari (ī Ajjattanī, làm ngắn *ī* thành *i*).

- ***a***sakkhissa (ā Kālātipatti làm ngắn *ā* thành *a).*

* ***i*** *tân tự* được thêm sau *căn* và *duyên tự* của động từ chia ở các cách: *Ajjattanī*, *Bhavissanti* và *Kālātipatti*, ví dụ:

- kar***i***ssati, thêm ***i*** *tân tự* sau *căn* kar.

- suṇ***i***ssāmi, thêm ***i*** *tân tự* sau *duyên tự* ṇā.

* ***s*** *tân tự* được thêm sau *duyên tự* của động từ chia ở cách *Ajattanī* mà thôi, ví dụ:

- āroce***s***uṃ thêm ***s*** *tân tự* sau *duyên tự* ***e*** (*uṃ* vibhatti của *Ajjattanī*).

* ***h*** *tân tự* thường được thêm sau *căn* ***ṭhā*** mà thôi, ví dụ:

- patiṭṭha***h***i (pa + ṭhā + a + ***h*** + ī), đôi khi không thêm ***h*** với căn *ṭhā* cũng được, chẳng hạn: *tiṭṭhati*.

* ***ṃ*** *tân tự* được thêm vào nhóm căn ***rudh,*** khi thêm vào sẽ có năng lực biến *ṃ* thành mẫu tự cuối của *vagga - đoà*n của chữ cuối của căn đó, ví dụ:

- ru***n***dhati (rudh + ṃ +a + ti)

- bhu***ñ***jati (bhuj + ṃ + a +ti).

CÁCH CHIA ĐẶC BIỆT CỦA ĐỘNG TỪ ***AS – Có, Là***

Động từ căn ***as - có, là*** khi chia có một số biến đổi như xóa mẫu tự cuối căn hoặc đầu căn v.v...Cụ thể như sau:

ti	thành	***tthi***	xóa chữ cuối *căn*	ta được	***atthi***
anti	giữ nguyên		xóa chữ đầu *căn*	ta được	***santi***
si	giữ nguyên		xóa chữ cuối *căn*	ta được	***asi***
tha	thành	***ttha***	xóa chữ cuối *căn*	ta được	***attha***
mi	thành	***mhi***	xóa chữ cuối *căn*	ta được	***amhi***
ma	thành	***mha***	xóa chữ cuối *căn*	ta được	***amha***
tu	thành	***tthu***	xóa chữ cuối *căn*	ta được	***atthu***
eyya	thành	***iyā***	xóa chữ đầu *căn*	ta được	***siyā***
eyya			kết hợp với *căn*	ta được	***assa***
eyyuṃ			kết hợp với *căn*	ta được	***assuṃ***
eyyuṃ	thành	***iyuṃ***	xóa chữ đầu *căn*	ta được	***siyuṃ***
eyyāsi			kết hợp với *căn*	ta được	***assa***

eyyātha		kết hợp với *căn*	ta được	***assatha***
eyyāmi		kết hợp với *căn*	ta được	***assaṃ***
eyyāma		kết hợp với *căn*	ta được	***assāma***
ī	giữ nguyên	làm dài chữ đầu *căn*	ta được	***āsi***
uṃ	giữ nguyên	làm dài chữ đầu *căn*	ta được	***āsuṃ***
ttha	giữ nguyên	làm dài chữ đầu *căn*	ta được	***āsittha***
iṃ	giữ nguyên	làm dài chữ đầu *căn*	ta được	***āsiṃ***
mhā	giữ nguyên	làm dài chữ đầu *căn*	ta được	***āsimhā***

MỘT VÀI VÍ DỤ VỀ CHIA ĐỘNG TỪ

1. Kattuvacaka – Thể chủ động:

Chia động từ căn ***BHŪ***

	1. Vattamānā		2. Pañcamī	
pa.	bhavati	bhavanti	bhavatu	bhavantu
ma.	bhavasi	bhavatha	bhava,bhavāhi	bhavatha
ut.	bhavāmi	bhavāma	bhavāmi	bhavāma

	3. Sattamī		4. Hiyattanī	
pa.	bhave, bhaveyya, bhavetha	bhaveyyuṃ	abhavā, abhava	abhavū
ma.	bhaveyyāsi	bhaveyyātha	abhavo	abhavattha
ut.	bhaveyyāmi, bhaveyyaṃ	bhaveyyāma	abhavaṃ	abhavamha

	5. Ajjattanī		6. Bhavissanti	
pa.	abhavi	abhavuṃ, abhavimsu	bhavissati	bhavissanti
ma.	abhavo	abhavittha	bhavissasi	bhavissatha
ut.	abhaviṃ	abhavimhā	bhavissāmi, bhavissaṃ	bhavissāma

	7. Kālātipatti	
pa.	abhavissa	abhavissaṃsu

ma.	abhavisse	abhavissatha
ut.	abhavissaṃ	abhavissāmhā

Chia động từ căn ***PAC***

	1. Vattamānā		2. Pañcamī	
pa.	pacati	pacanti	pacatu	pacantu
ma.	pacasi	pacatha	paca, pacāhi	pacatha
ut.	pacāmi	pacāma	pacāmi	pacāma

	3. Sattamī		4. Hiyattanī	
pa.	pace, paceyya, pacetha	paceyyuṃ	apacā, apaca	apacū
ma.	paceyyāsi	paceyyātha	apaco	apacattha
ut.	paceyyāmi	paceyyāma	apacaṃ	apacamha

	5. Ajjattanī		6. Bhavissanti	
pa.	apaci, apacesi	apacuṃ, apacimsu	pacissati	pacissanti
ma.	apaco	apacittha	pacissasi	pacissatha
ut.	apaciṃ	apacimhā	pacissāmi, pacissaṃ	pacissāma

	7. Kālātipatti	
pa.	apacissa	apacissaṃsu
ma.	apacisse	apacissatha
ut.	apacissaṃ	apacissāmhā

Một số giải thích trong phần thể chủ động:

1. Trong một số trường hợp:

* Biến ***u*** cuối *căn* thành ***o,*** rồi thay ***o*** bởi ***ava****, v*í dụ: *hoti, bhavati.*

* Biến ***ī*** cuối *căn* thành ***e***, rồi thay ***e*** bởi ***aya****, v*í dụ: *seti, sayati.*

* Biến *căn* ***gam*** thành ***gacch*** ở một số nơi*, v*í dụ: *gacchati.*

2. ***mi, ma*** của *Vattamānā* hoặc ***hi, mi, ma*** của *Pañcamī* nằm ở sau cần làm dài ***a*** nguyên âm cuối của *duyên tự* thành ***ā****, v*í dụ: *gacchāmi, gacchāhi, gacchāma*.

3. Xóa ***hi*** của *Pañcamī* trong một số nơi và không làm dài ***a*** thành ***ā.***

4. Xóa ***yya*** ở cuối ***eyya*** của *Sattamī* chỉ giữ lại ***e*** trong một số nơi, thông thường dùng ***etha*** của *Attanopada* thay cho ***eyya.***

5. Phần nhiều dùng ***eyyaṃ*** thay cho ***eyyāmi*** ngôi thứ nhất, số ít của *Sattamī.*

6. ***ā*** của *Hiyattanī* thường được làm ngắn thành ***a***.

7. ***o*** ngôi thứ hai, số ít của *Hiyattanī* và *Ajjattanī* thường ít dùng, phần nhiều dùng ngôi thứ ba, số ít thay thế.

8. Đa số làm ngắn ***ī*** của *Ajjattanī* thành ***i*** và thêm ***s*** *tân tự* vào.

9. Trong một số trường hợp cho phép biến ***uṃ*** thành ***iṃsu***.

10. Thêm ***a*** *tân tự* trước căn động từ của *Hiyattanī*, *Ajjattanī* và *Kālātipatti*.

11. Dùng ***ssaṃ*** phần *Attanopada* thay ***ssāmi*** ở ngôi thứ nhất số ít của *Bhavissanti*.

12. Làm ngắn ***ā*** của *Kālātipatti* thành ***a***.

13. Khi kết hợp ***ya*** *duyên tự* vào *căn* động từ nhóm ***div*** thì có một số biến đổi như sau:

ya với ***v*** của	*căn* ***div***	thành ***bba***
ya với ***dh*** của	*căn* ***budh***	thành ***jjha***
ya với ***h*** của	*căn* ***muh***	thành ***yha***
ya với ***s*** của	*căn* ***mus***	thành ***ssa***
ya với ***j*** của	*căn* ***raj***	thành ***jja.***

14. Biến ***ṇu*** *duyên tự* thành ***ṇo*** trong nhóm *căn* ***su***.

15. Biến *căn* ***ñā*** thành ***jā.***

16. Xóa ***h*** ở cuối của *căn* ***gah***.

17. Khi kết hợp ***ṇā***, ***ṇe*** *duyên tự* thì cần biến đổi nguyên âm đầu của *căn* và xóa ***ṇ***, ví dụ:

biến ***a*** thành ***ā,***

biến ***u, ū*** thành ***o.***

biến ***i, ī*** thành ***e.***

2. Kammavācaka - Thể bị động:

(Chỉ chia ở *Vattamānā* và ngôi thứ 3 của một vài động từ làm ví dụ mà thôi)

số ít	số nhiều
paciyate, paccate	paciyante, paccante
siviyate	siviyante
suyyate	suyyante
kīyate	kīyante
gahiyate	gahiyante
kariyate	kariyante
curiyate	curiyante.

Một vài giải thích:

1. Thêm ***i*** *tân tự* trước ***ya*** *duyên tự* trong thể bị động.
2. Biến ***ya*** với ***c*** ở cuối *căn* ***pac*** thành ***cca*** không cần thêm ***i*** *tân tự*.
3. Đôi khi thêm ***y*** trước ***ya*** *duyên tự* thành ***yya***.

3. Hetukattuvācaka – Thể truyền chủ động:

(Chia *căn* PAC, kết hợp ***ṇe, ṇaya*** *duyên tự* làm ví dụ)

	1. Vattamānā		2. Pañcamī	
pa.	pāceti	pācenti	pācetu	pācentu
ma.	pācesi	pācetha	paca, pacāhi	pācetha
ut.	pācemi	pācema	pācemi	pācema

	3. Sattamī		4. Ajjattanī	
pa.	pāceyya, pācetha	pāceyyuṃ	apācesi	apāciṃsu
ma.	pāceyyāsi	pāceyyātha	apāceso	apācayittha
ut.	pāceyyāmi, pāceyyaṃ	pāceyyāma	apācesiṃ	apāceyimhā

	5. Bhavissanti		6. Kālātipatti	
pa.	pācessati	pācessanti	apācayissa	apācayissaṃsu
ma.	pācessasi	pācessatha	apacisse	apācayissatha
ut.	pācessāmi,	pācessāma	apacissaṃ	apācayissāmhā.

(Chia *căn* PAC, kết hợp ***ṇāpe, ṇāpaya*** *duyên tự* làm ví dụ)

	1. Vattamānā		2. Pañcamī	
pa.	pācāpeti	pācāpenti	pācāpetu	pācāpentu
ma.	pācāpesi	pācāpetha	pācāpehi	pācāpetha
ut.	pācāpemi	pācāpema	pācāpemi	pācāpema

	3. Sattamī		4. Ajjattanī	
pa.	pācāpeyya, pācāpetha	pācāpeyyuṃ	apācāpesi	apācāpesuṃ
ma.	pācāpeyyāsi	pācāpeyyātha	apācāpeso	apācāpayittha
ut.	pācāpeyyāmi, pācāpeyyaṃ	pācāpeyyāma	apācāpesiṃ	apācāpayimhā

	5. Bhavissanti		6. Kālātipatti	
pa.	pācāpessati	pācāpessanti	apācāpayissa	apācāpayissaṃsu
ma.	pācāpessasi	pācāpessatha	apācāpayisse	apācāpayissatha
ut.	pācāpessāmi,	pācāpessāma	apācāpayissaṃ	apācāpayissāmhā.

Với các nhóm *căn* khác cũng chia tương tự như trên. Dưới đây là một vài ví dụ chia ở ngôi thứ ba của *Vattamānā*, kết hợp với ***ṇe, ṇāpe*** *duyên tự*.

số ít	số nhiều
rundheti, rundhāpeti	rundhenti, rundhāpenti.
sibbeti, sibbāpeti	sibbenti, sibbāpenti
sāveti	sāventi.
gāheti, gaṇhāpeti	gāhenti, gaṇhāpenti.
tānāpeti	tānāpenti.
corāpeti	corāpenti.

* ***Chú ý***: Khi kết hợp với *duyên tự* có ***ṇ***, cần biến đổi nguyên âm đầu của *căn* (không có phụ âm đôi) rồi xóa bỏ ***ṇ*** đi.

4. Hetukammavācaka – Thể truyền bị động:

Một vài ví dụ chia ở ngôi thứ ba của *Vattamānā*, kết hợp với ***ṇāpe*** *paccaya*.

số ít	số nhiều
pācāpiyate	pācāpiyante.
rundhāpiyate	rundhāpiyante.
sibbāpiyate	sibbāpiyante.
sāviyate (***ṇaya***)	sāviyante.
gāhāpiyate	gāhāpiyante.
tānāpiyate	tānāpiyante.
corāpiyate	corāpiyante.

KITA
TỪ THỨ SINH

Kita - từ thứ sinh là một loại từ được tạo nên do kết hợp *căn* động từ với một nhóm *duyên tự*, mà các *duyên tự* này là dấu hiệu quy định sự khác nhau giữa *nāmasadda - danh (tính) từ* và *kiriyāsadda - động từ.*

Kita dịch là "*đưa sự nghi vấn đi khỏi*", ta có định nghĩa như sau:

Sissānaṃ kaṅkhaṃ apenetīti ***kitaṃ*** *(padaṃ)*
Từ ngữ loại trừ sự nghi vấn của học viên gọi là *kita.*

Kita - từ thứ sinh chia ra làm 2 loại:

* *kiriyākita - phân động từ.*

* *nāmakita - danh động từ*

Cả hai loại *kita - từ thứ sinh* này đều lấy *căn* động từ làm nền tảng.

A. KIRIYĀKITA – PHÂN ĐỘNG TỪ

Kita - từ thứ sinh làm nhiệm vụ động từ gọi là *kiriyākita – phân động từ*.

Kiriyākita - phân động từ được cấu tạo bởi *vibhatti - biến cách*, *kāla - thì*, *vacana - số*, *dhātu - căn, vācaka - thể, paccaya - duyên tự* giống như ākhyāta - động từ, chỉ khác là không có *pada - ngữ* và *purisa - ngôi*.

1. Vibhatti – biến cách và vacana – số:

Phân động từ không có chia biến cách riêng như biến cách của động từ, nếu danh từ hay đại từ chia ở *biến cách* và *số* nào thì phân động từ có *biến cách* và *số* theo như thế, ví dụ:

- *Bhikkhu gāmaṃ piṇḍāya* ***paviṭṭho****.*
  Vị tỳ khưu *đã đi vào* làng để khất thực.

- *Yekeci Buddhaṃ* ***saranaṃ gatā*** *se.*
  Những người nào *đã quy y* Đức Phật *rồi*.

- *Ekaṃ purisaṃ chakkaṃ gahetvā* ***gacchantaṃ*** *passāmi.*
Tôi thấy một người nam cầm dù *đang đi*.

2. *Kāla – thì:*

Phân động từ chia *thì* ra làm hai loại là *paccupannakāla - thì hiện tại* và *atītakāla - thì quá khứ*. Mỗi loại còn được phân chia thêm nữa cụ thể như sau:

a, Paccupannakāla – thì hiện tại: được chia làm hai là *hiện tại thực* và *hiện tại gần tương lai*.

* *Hiện tại thực* được dịch là ***đang***, ví dụ:

- *Ahaṃ dhammaṃ* ***suṇanto*** *pītiṃ labhāmi.*
Tôi *đang nghe* pháp, nhận được sự hoan hỉ.

* *Hiện tại gần tương lai* được dịch là ***lúc, khi***, ví dụ:

- *Dhammaṃ* ***desento*** *imaṃ gāthamāha.*
(Đức Phật) *lúc thuyết* pháp đã xướng bài kệ thi này.

b, Atītakāla – thì quá khứ: được chia làm hai là quá khứ đã qua và quá khứ hoàn tất.

* *Quá khứ đã qua* được dịch là ***rồi***, ví dụ:

- *Tayo māsā* ***atikkantā***.
Ba tháng *trôi qua rồi*.

* *Quá khứ hoàn tất* được dịch là ***lúc…rồi***, ví dụ:

- *Yena Bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nissīdi.*
Đức Thế Tôn ngự tại nơi nào, (vị tỳ khưu) đi vào gần nơi ấy, *lúc vào đến rồi,* đảnh lễ Đức Thế Tôn xong, ngồi xuống một bên.

3. Vācaka – thể:

Phân động từ cũng có đủ năm *thể* như động từ, chỉ khác nhau ở dạng của động từ.

a, Kattuvācaka – thể chủ động:

- *Bhikkhu gāmaṃ piṇḍāya paviṭṭho.*
Vị tỳ khưu đã vào làng để khất thực.

b, Kammavācaka – thể bị động:

- *Adhigato kho mayāyaṃ dhammo.*
Pháp này mà ta đã chứng ngộ rồi vậy.

c, Bhāvavācaka – thể hữu thị:

- *Kāraṇenettha bhavitabbaṃ.*
(Mà) nguyên nhân trong việc này ắt có.

d, Hetukattuvācaka – thể truyền chủ động:

- *Sāmiko sūdaṃ odanaṃ pācito.*
Ông chủ khiến đầu bếp nấu cơm.

e, Hetukammavācaka – thể truyền bị động:

- *Ayaṃ thūpo patiṭṭhāpito.*
Ngôi tháp này (mà ông ta) đã cho (thợ) xây dựng lên.

4. Paccaya - duyên tự:

Duyên tự được sử dụng trong phân động từ chia làm 3 nhóm, đó là:

a, Kittapaccaya: gồm có ***anta, tavantu*** và ***tāvī*** dùng ở thể chủ động và thể truyền chủ động.

b, Kiccapaccaya: gồm có ***anīya*** và ***tabba***, dùng ở thể bị động, thể hữu thị và thể truyền bị động.

c, Kitakiccapaccaya: gồm có ***māna, ta, tūna, tvā*** và ***tvāna*** dùng được cả năm thể.

Trong ba nhóm *duyên tự* này:

* ***anta*** và ***māna*** biểu thị *thì hiện tại*, dịch là: **đang, khi, lúc**.

* ***tavantu, tāvī, ta, tūna, tvā*** và ***tvana*** biểu thị *thì quá khứ*, dịch là ***rồi, đã, lúc…rồi***.

* ***anīya*** và ***tabba*** biểu thị *sự cần thiết* dịch là **nên, cần, ắt**.

MỘT VÀI CẤU TẠO CỦA KIRIYĀKITA

I. KITTAPACCAYA

1. Duyên tự ***ANTA***:

sunanto	đang nghe	căn ***su*** - nghe	duyên tự ***ṇā***	biến cách ***si***
karonto	đang làm	căn ***kar*** - làm	duyên tự ***o***	biến cách ***si***

kathento	đang nói	căn ***kath*** - nói	duyên tự ***e***	biến cách ***si***

Nếu là nữ tính thì đổi ***o*** thành ***ī***, ta được: ***sunantī***, ***karontī***, ***kathentī***.

2. Duyên tự ***TAVANTU:***

sutavā	nghe rồi	căn ***su*** - nghe
bhuttavā	ăn rồi	căn ***bhuj*** - ăn
vusitavā	đã ở	căn ***vas*** - ở

Nếu là nữ tính thì thay bằng ***sutavatī, bhuttavatī, vusitavatī***

3. Duyên tự ***TĀVĪ***:

nam tính	nữ tính	trung tính	nghĩa
sutāvī	sutāvinī	sutāvi	nghe rồi
bhuttāvī	bhuttāvinī	bhuttāvi	ăn rồi.
vusitāvī	vusitāvinī	vusitāvi	đã ở.

Các phân động từ kết hợp với nhóm *kitapaccaya* này phần nhiều đi trước *ākhyāta - động từ chính* và có chức năng như *visesana - tính từ.*

II. KICCAPACCAYA

1. Duyên tự ***ANĪYA***:

karaṇīyaṃ	mà nó nên làm	căn ***kar*** - làm	chuyển ***n*** thành ***ṇ***
vacanīyaṃ	mà nó nên nói	căn ***vac*** - nói	
bhojanīyaṃ	mà nó nên ăn	căn ***bhuj*** - ăn	biến ***u*** thành ***o***.

Một số phân động từ kết hợp với nhóm *kiccapaccaya* này được dùng như *nāmakita - danh động từ*, ví dụ:

- *Paṇītena khādanīyena bhojanīyena parivisi.*
  Nó chiêu đãi bằng những món cao lương mỹ vị nên nhai, nên ăn.

2. Duyên tự ***TABBA***:

kattabbaṃ	mà nó nên làm	căn ***kar*** - làm	xoá ***r*** thêm ***t***
vattabbaṃ	mà nó nên nói	căn ***vad*** - nói	chuyển ***d*** thành ***t***
bhujitabbaṃ	mà nó nên ăn	căn ***bhuj*** - ăn	thêm ***i*** *tân tự*

III. KITAKICCAPACCAYA

*1. Duyên tự **MĀNA***:

Māna khi kết hợp với *căn* sẽ có dạng tương tự duyên tự *anta.* Nếu có thêm duyên tự ***ya*** thì phân động từ ở *thể bị động*, còn nếu không có ***ya*** sẽ ở *thể chủ động*. Chẳng hạn như:

thể chủ động	nghĩa	thể bị động	nghĩa
kurumāno	đang làm	***kariyamāno***	mà nó đang làm
bhuñjamāno	đang ăn	***bhuñjiyamāno***	mà nó đang ăn
vadamāno	đang nói	***vuccamāno***	mà nó đang nói

*2. Duyên tự **TA***:

a, Căn tận cùng bằng ***m*** *và* ***n***, xoá chữ cuối căn:

gato	đi rồi, tới rồi	căn ***gam*** - đi, tới
rato	vui lòng rồi	căn ***ram*** - vui lòng, thích ý
khato	mà nó đào rồi	căn ***khan*** - đào, bới
hato	mà nó đã giết	căn ***han*** - giết, sát hại

b, Căn tận cùng bằng ***c, j*** và ***p*** thay chữ này bằng ***t***:

sitto	mà nó tưới rồi	căn ***sic*** - tưới
vivitto	yên tịnh rồi	căn ***vi*** + ***vic*** (căn): yên tịnh
bhutto	ăn rồi	căn ***bhuj*** **-** ăn
catto	mà nó xả rồi	căn ***caj*** - xả, bỏ
gutto	bảo hộ rồi,	căn ***gup*** - bảo hộ, trông coi
tatto	thiêu đốt rồi	căn ***tap*** - thiêu đốt, làm nóng lên

c, Căn tận cùng bằng duyên tự ***ā, ta*** *ở* thể bị động thêm ***i*** tân tự:

ṭhito	đã đứng	căn ***ṭhā*** - đứng, dựng, đặt, …
pīto	mà nó uống rồi	căn ***pā*** - uống
abhijjhito	mà nó để ý đặc biệt	***abhi*** + căn ***jhā*** - để ý, nhìn chằm chằm
bhāsito	mà nó nói rồi	căn ***bhās*** – nói

d, Căn tận cùng bằng ***d*** biến ***ta*** thành ***nna****,* xoá chữ cuối căn:

channo	mà nó đã lợp	căn ***chad*** - bịt, đóng, che, giấu,…

sanno	chìm rồi	căn ***sad, sid*** - chìm, ngập
runno	đã khóc	căn ***rud*** - khóc
chinno	mà nó đã cắt	căn ***chid*** - cắt
bhinno	vỡ rồi	căn ***bhid*** - vỡ, bể
dinno	mà nó đã cho	căn ***dā*** - cho, biếu, cúng dường.

e, Căn tận cùng bằng ***r*** biến ***ta*** thành ***ṇṇa***, xoá chữ cuối căn:

jiṇṇo	già rồi	căn ***jir*** - lão hoá
tiṇṇo	vượt qua rồi	căn ***tar*** - vượt, bước qua
puṇṇo	đầy rồi	căn ***pūr*** - đầy, ngập

f, Căn tận cùng bằng ***s*** biến ***ta*** thành ***ṭṭha,*** xoá chữ cuối căn:

tuṭṭho	vui mừng rồi	căn ***tus*** - vui mừng, hoan hỷ
haṭṭho	vui vẻ rồi	căn ***has*** - cười, vui vẻ
paviṭṭho	đã đi vào	***pa*** + căn ***vis*** - đi vào

g, Căn tận cùng bằng ***dh*** và ***bh*** biến ***ta*** thành ***ddha,*** xoá chữ cuối căn:

buddho	biết rồi	căn ***budh*** - biết, giác ngộ
kuddho	giận rồi	căn ***kudh*** - giận, sân hận,…
ruddho	chặn rồi	căn ***rudh*** - chặn, ngăn, đóng
laddho	mà nó đã được	căn ***labh*** - được, đắc
āraddho	mà nó đã đề cập	***ā*** + căn ***rabh*** - đề cập, khởi đầu

h, Căn tận cùng bằng ***m*** biến ***ta*** thành ***nta*** xoá chữ cuối căn:

pakkanto	đã tránh đi	***pa*** + căn ***kam*** - bước
danto	hành hạ rồi	căn ***dam*** - hành hạ, tra tấn,…
santo	yên tịnh rồi	căn ***sam*** - yên tịnh

i, Căn tận cùng bằng ***h*** biến ***ta*** thành ***ḷha***, xoá chữ cuối căn:

ruḷho	mọc rồi	căn ***ruh*** - mọc, nẩy mầm
muḷho	đã mê lầm	căn ***muh*** - mê, si, lầm
vuḷho	mà nước cuốn trôi rồi	căn ***vuh*** - trôi, nổi

Ta duyên tự khi kết hợp với *tha động từ* sẽ được dùng ở ***thể bị động,*** ví dụ:

- *Kammaṃ kataṃ.*
  Nghiệp (mà nó) đã làm.

Nếu muốn dùng ở *thể truyền bị động* thì phải kết hợp thêm với ***ṇe*** hoặc ***ṇāpe*** duyên tự, ví dụ:

- *Sāmikena sūdena odano pācāpito.*
  Cơm mà ông chủ sai đầu bếp nấu.

Ta duyên tự khi kết hợp với *tự động từ* sẽ được dùng ở ***thể chủ động*** và ***thể hữu thị***, ví dụ:

- *Puriso gato.*
  Người đàn ông đi rồi.

- *Tena mataṃ.*
  (Mà) hắn ta đã chết.(thường ít dùng)

Một số từ được dùng như *danh động từ - nāmakita*, chẳng hạn: Buddho - Đức Phật, v.v...

2. Duyên tự ***TŪNĀDI***: bao gồm các duyên tự: ***tūna***, ***tvā***, ***tvāna,*** cấu tạo như sau:

tūna	***tvā***	***tvāna***	dịch
kātūna	katvā	katvāna	làm rồi
gantūna	gantvā	gantvāna	đi rồi
hantūna	hantvā	hantvāna	giết rồi

a, Trong trường hợp có ***chướng tự*** đứng trước thì ***3 duyên tự*** này sẽ biến thành ***ya***, ví dụ:

ādāya	=	ā + dā + tvā	lấy đi rồi,	***ā*** chướng tự, căn ***dā***
pahāya	=	pa + hā + tvā	bỏ rồi,	***pa*** chướng tự, căn ***hā***
nissāya	=	ni + sī + tvā	nương nhờ rồi	***ni*** chướng tự, căn ***sī***

b, Nếu căn tận cùng bằng ***m*** thì biến ***ya*** với tận cùng căn thành ***mma***, ví dụ:

āgamma	=	ā + gam + tvā	đến rồi	***ā*** chướng tự, căn ***gam***
nikkhamma	=	ni + kham + tvāna	khỏi rồi	***ni*** chướng tự, căn ***kham***
abhiramma	=	abhi + ram + tvā	rất vui rồi	***abhi*** chướng tự, căn ***ram***

c, Nếu căn tận cùng bằng ***d*** thì biến ***ya*** với tận cùng căn thành ***jja,*** ví dụ:

uppajja	=	u + pad + tvā	sinh khởi rồi	***u*** chướng tự, căn ***pad***

pamajja	=	pa + mad + tvā	dễ duôi rồi	***pa*** chướng tự, căn ***mad***
acchijja	=	ā + chid + tvā	giành lấy rồi	***ā*** chướng tự, căn ***chid***

d, Nếu căn tận cùng bằng ***dh*** và ***bh*** thì biến ***ya*** với tận cùng căn thành ***ddhā***, ***bbha***, ví dụ:

viddhā	=	vidh + tvā	đâm rồi	căn ***vidh***
laddhā	=	ladh + tvā	được rồi	căn ***ladh***
ārabbha	=	ā + rabh + tvā	đề cập rồi	căn ***rabh***

e, Nếu căn tận cùng bằng ***h*** thì biến ***ya*** với tận cùng căn thành ***yha***, ví dụ:

paggayha	=	pa + gah + tvā	nâng đỡ rồi	***pa*** chướng tự, căn ***gah***
sannayha	=	saṃ + nah + tvā	trói, cột rồi	***saṃ*** chướng tự, căn ***nah***
āruyha	=	ā + ruh + tvā	(leo) lên rồi	***ā*** chướng tự, căn ***ruh***

f, Riêng với căn ***dis*** biến ***tvā*** thành ***svā*** và ***tvāna*** thành ***svāna***, như sau:

disvā	=	dis + tvā	thấy rồi
disvāna	=	dis + tvāna	thấy rồi.

Trong cú pháp Pāḷi, các *phân động từ* kết hợp với nhóm duyên tự: ***tūna, tvā, tvāna*** luôn luôn đứng trước *ākhyāta - động từ chính* trong câu.

B. NĀMAKITA – DANH ĐỘNG TỪ

Kita - từ thứ sinh có chức năng của một danh từ hoặc một tính từ gọi là *nāmakita - danh động từ.*

Nāmakita - danh động từ được phân loại theo *sādhana*, có duyên tự làm dấu hiệu để phân biệt từ nào thuộc về *sādhana* nào.

I. SĀDHANA

Trong tiếng Pāḷi, danh động từ được cấu thành bởi *vigaharūpa - dạng định nghĩa* gọi là ***sādhana***. Sādhana dịch là *hoàn tất, thành tựu*, v.v... Sādhana chia làm 7 loại, đó là:

* *kattusādhana*
* *kammasādhana*
* *bhāvasādhan*a
* *karaṇasādhana*
* *sampadānasādhana*
* *apadānasādhana*
* *adhikaraṇasādhana*

Vigaharūpa - dạng định nghĩa của sādhana chia ra 3 là:

* *katturūpa*
* *kammarūpa*
* *bhāvarūpa*

1, Kattusādhana: Từ nào là danh xưng của người thực hiện hành động, ví dụ như: *kumbhakāro - người làm nồi*, *dāyako - người cho*, *ovādako - người giáo huấn*, *sāvako - người nghe*, v.v... từ đó gọi là ***kattusādhana***, được dịch là: *người, kẻ, bậc,* ... Nếu dùng dưới nghĩa tassīla được dịch là *người (kẻ, bậc)... một cách thường xuyên* hoặc *người (kẻ, bậc) thường ...*

2, Kammasādhana: Người làm việc gì, từ chỉ tên sự việc đó, ví dụ như *piyo - người đáng yêu, raso - vật đáng chuộng*, *kiccaṃ - việc mà nó nên làm*, *dānaṃ - vật mà nó nên cho* gọi là ***kammasādhana***. Nếu ở dạng katturūpa được dịch là: *là người, là nơi ...* ; nếu ở dạng kammarūpa được dịch là: *là người mà nó, là nơi mà nó, ...*

3, Bhāvasādhana: Từ nói đến động từ, tức là hành động của người thực hiện, ví dụ như *gamanaṃ - sự đi, ṭhānaṃ - sự đứng, nissajjā - sự ngồi, sayanaṃ - sự nằm*, không đề cập tới nhân vật gọi là ***bhāvasādhana***, được dịch là: *sự, việc, cuộc, ...*

4, Karaṇasādhana: Người thực hiện hành động bằng công cụ hay phương tiện nào, từ gọi tên công cụ hay phương tiện đó; ví dụ như *bandhanaṃ - đồ trói cột* (dây, thừng), *paharaṇaṃ - đồ chém giết* (gươm, giáo) gọi là ***karaṇasādhana***. Nếu ở dạng katturūpa thì dịch là: *là đồ, là công cụ, là nhân, ...*; còn nếu ở dạng kammarūpa dịch là: *là đồ mà nó, là công cụ mà nó, là nhân mà nó,...*

5, Sampadānasādhana: Người thực hiện hành động đối với người hay sự vật nào đó, từ chỉ danh xưng người đó hay sự vật đó; ví dụ như: *sampadānaṃ - vật trao cho* gọi là ***sampadānasādhana***. Nếu ở dạng katturūpa dịch là: *là người, là vật...*; nếu ở dạng kammarūpa thì dịch là: *là người mà nó, là vật mà nó...*

6, Apādānasādhana: Người thực hiện hành động rời xa sự vật gì, từ chỉ tên sự vật đó, ví dụ như *pabhassaro - nơi tỏa hào quang* (thân chư thiên), *pabhavo - chỗ sinh trước* (như thác nước là chỗ phát sinh sông suối), *bhīmo - nơi gây sợ hãi* (dạ-xoa), ... gọi là ***apādānasādhana***. *Apādānasādhana* chỉ ở dạng *katturūpa* mà thôi, dịch là: nơi, chỗ phát sinh...

7, Adhikaraṇasādhana: Người thực hiện hành động tại nơi chốn nào, từ chỉ danh nơi chốn thực hiện đó, ví dụ như: *ṭhānaṃ - chỗ đứng*, *āsanaṃ - chỗ ngồi* (toạ cụ), *sayanaṃ - chỗ nằm* (giường chiếu), ... gọi là ***adhikaraṇasādhana***. Nếu ở dạng katturūpa dịch là: *là nơi..., là chỗ...* ; nếu ở dạng kammarūpa thì dịch là: *là nơi mà nó..., là chỗ mà nó...*

II. DẠNG ĐỊNH NGHĨA CỦA SĀDHANA

Vigaharūpa - dạng định nghĩa của *sādhana* chia làm 3 loại tuỳ theo *vācaka - thể,* như đã nêu trong phần *ākhyāta - động từ chính*.

1, Katturūpa: Sādhana nào có dạng định nghĩa ở *thể chủ động* hoặc *thể truyền chủ động*, sādhana đó thuộc loại ***katturūpa.***

2, Kammarūpa: Sādhana nào có dạng định nghĩa ở *thể bị động* hoặc *thể truyền bị động*, sādhana đó thuộc loại ***kammarūpa.***

3, Bhāvarūpa: Sādhana nào có dạng định nghĩa ở *thể hữu thị*, sādhana đó thuộc loại ***bhāvarūpa***.

III. PACCAYA - DUYÊN TỰ CỦA DANH ĐỘNG TỪ

Duyên tự dùng để cấu tạo danh động từ có 14 chữ, chia làm 3 nhóm, đó là:

1, Kitapaccaya: Gồm có 5 duyên tự là: ***kvi, ṇī, ṇvu, tu, rū***; dùng để cấu tạo các danh động từ ở dạng katturūpa.

2, Kiccapaccaya: Gồm có 2 duyên tự là: ***kha, nya***; dùng để cấu tạo các danh động từ ở dạng kammarūpa và bhāvarūpa.

3, Kitakiccapaccaya: Gồm có 7 duyên tự là: ***a, i, ṇa, tave, ti, tuṃ, yu***; dùng để cấu tạo các danh động từ ở cả 3 dạng.

MỘT SỐ DẠNG ĐỊNH NGHĨA CỦA DANH ĐỘNG TỪ

I. KITAPACCAYA

*1, Duyên tự **KVI**:*

* *Sayaṃ bhavatīti* ***sayambhū.***

(Người nào) tự mình hiện hữu, do vậy người đó gọi là ***sayambhū*** – *đấng Tự hữu (Tạo hoá).*

- sayaṃ (đầu ngữ): tự mình, ***bhū*** (căn): có, hiện hữu, xoá ***kvi***, biến ***ṃ*** thành ***m,*** có dạng *katturūpa, kattusādhana*.

* *Urena gacchatīti* ***urago.***

(Chúng sanh nào) đi bằng ngực, do vậy (chúng sanh) đó gọi là ***urago*** – *(chúng sanh) đi bằng ngực* (loài bò sát).

- ura (đầu ngữ): ngực, ***gam*** (căn): đi, xoá phụ âm cuối căn (***m***) và xoá ***kvi,*** có dạng *katturūpa, kattusādhana*.

* *Saṃ suṭṭhu khanatīti* ***saṅkho.***

(Chúng sanh nào) đào bới (đất đai) tốt, tức là dễ dàng, do vậy (chúng sanh đó) gọi là ***saṅkho*** *– (chúng sanh) đào bới tốt*.

- saṃ (đầu ngữ): tốt, ***khan*** (căn): đào bới, biến ***ṃ*** thành ***ṅ,*** xoá ***kvi,*** có dạng *katturūpa, kattusādhana*.

2, Duyên tự ***ṆĪ***:

* *Dhammaṃ vadati sīlenāti* ***dhammavādī.***

(Người nào) nói pháp một cách thường xuyên, do vậy (người đó) gọi là ***dhammavādī*** – người thường xuyên nói pháp.

* *Dhammaṃ vattuṃ sīlamassāti vā* ***dhammavādī.***

Hoặc là sự nói pháp là việc thường xuyên của người đó, do vậy (người đó) gọi là ***dhammavādī*** – người có sự nói pháp thường xuyên.

- dhamma (đầu ngữ): pháp, ***vad*** (căn): nói, thuyết; do năng lực của ***ṇ*** biến ***a*** của ***va*** thành ***ā*** (xem phần *taddhita*) xong xoá ***ṇ***. Nếu là nữ tính thì có dạng ***dhammavādinī***, nếu là trung tính thì có dạng ***dhammavādi***.

- Dạng định nghĩa đầu thuộc về *katturūpa kattusādhana* mang nghĩa *tassīla*, dạng định nghĩa sau thuộc về *samāsarūpa tassīlasādhana*.

* *Pāpaṃ karoti sīlenāti* ***pāpakārī.***

(Người nào) làm điều tội lỗi một cách thường xuyên, do vậy (người đó) gọi là ***pāpakārī*** – người thường xuyên làm điều tội lỗi.

- pāpa (đầu ngữ): điều tội lỗi, ***kar*** (căn): làm; thuộc về *katturūpa kattusādhana*.

* *Dhammaṃ carati sīlenāti* ***dhammacārī.***

(Người nào) thực hành giáo pháp một cách thường xuyên, do vậy (người đó) gọi là ***dhammacārī*** – người thường xuyên thực hành giáo pháp.

- dhamma (đầu ngữ): giáo pháp, ***car*** (căn): thực hành; thuộc về *katturūpa kattusādhana* mang nghĩa *tassīla.*

3, Duyên tự ***ṆVU***:

* *Detīti* ***dāyako.***

(Người nào) cho (bố thí, cúng dường), do vậy người đó gọi là ***dāyako*** – người cho.

- dā (căn): cho, bố thí, cúng dường, ***ya*** duyên tự, căn tận cùng bằng ***ā***, biến ***ṇvu*** thành ***aka***; thuộc về *katturūpa kattusādhana*, nếu là nữ tính thì có dạng ***dāyikā***.

* *Netīti* ***nāyako.***
(Người nào) dẫn dắt, do vậy (người đó) gọi là ***nāyako*** **–** người dẫn dắt (lãnh đạo).

- nī (đầu ngữ): dẫn dắt, biến ***ī*** thành ***e*** rồi ***e*** thành ***āya*** do bởi năng lực của duyên tự có ***ṇ***; thuộc về *katturūpa kattusādhana*.

* *Anusāsatīti* ***anusāsako.***
(Người nào) dạy theo, do vậy (người đó) gọi là ***anusāsako*** **–** người dạy theo.

- anu (đầu ngữ): theo, tuỳ; ***sās*** (căn): dạy, thuộc về *katturūpa kattusādhana*.

* *Suṇātīti* ***sāvako.***
(Người nào) nghe (người khác dạy, nói), do vậy (người đó) gọi là ***sāvako*** **–** người nghe (đệ tử).

- su (căn): nghe; biến ***u*** thành ***o*** rồi ***o*** thành ***ava***, thuộc về *katturūpa kattusādhana*.

4, Duyên tự ***TU***:

* *Karotīti* ***kattā.***
(Người nào) làm, do vậy (người đó) gọi là ***kattā*** **–** người làm.

* *Karoti sīlenāti vā* ***kattā.***
(Người nào) làm một cách thường xuyên, do vậy (người đó) gọi là ***kattā*** – người thường xuyên làm.

- kar (căn): làm; xoá phụ âm ***r*** cuối căn, gấp đôi ***t*** thành ***kattu***, chia ở cách thứ nhất, số ít ta được: ***kattā***. Dạng định nghĩa đầu thuộc về *katturūpa kattusādhana*, dạng định nghĩa sau mang nghĩa *tassīla*.

* *Vadatīti* ***vattā.***
(Người nào) nói, do vậy (người đó) gọi là ***vattā*** **–** người nói (diễn giả).

- vad (căn): nói, xóa ***d***, gấp đôi ***t***; thuộc về *katturūpa kattusādhana*.

* *Jānātīti* ***ñātā.***
(Người nào) hiểu biết, do vậy (người đó) gọi là ***ñātā*** **–** người hiểu biết (trí thức).

- ñā (căn): hiểu, biết; thuộc về *katturūpa kattusādhana*.

* *Dhāretīti* ***dhātā.***

(Người nào) thông thuộc, do vậy (người đó) gọi là ***dhātā*** **–** người thông thuộc.

- dhr*, *dhā (căn): thông thuộc, nắm giữ; thuộc về *katturūpa kattusādhana*.

5, Duyên tự ***RŪ***:

* *Pāraṃ gacchati sīlenāti* ***pāragū.***

(Người nào) đến bờ theo lệ thường, do vậy (người đó) gọi là ***pāragū*** **–** người đến bờ theo lệ thường.

- pār (đầu ngữ): bờ, bến; ***gam*** (căn): đi đến, tới; do năng lực của duyên tự có ***r*** xoá phụ âm cuối căn và sau đó xoá ***r*** luôn; thuộc về *katturūpa kattusādhana* mang nghĩa *tassīla.*

* *Vijānāti sīlenāti* ***viññū.***

(Người nào) hiểu biết đặc biệt một cách thường xuyên, do vậy (người đó) gọi là ***viññū*** **–** người hiểu biết đặc biệt thường xuyên.

- vi (đầu ngữ): đặc biệt, ***ñā*** (căn): hiểu biết, gấp đôi **ñ**; thuộc về *katturūpa kattusādhana* mang nghĩa *tassīla*.

* *Bhikkhati sīlenāti* ***bhikkhu.***

(Người nào) (đi) xin ăn một cách thường xuyên, do vậy (người đó) gọi là ***bhikkhu*** **–** người thường xuyên ăn xin.

- bhikkh (căn): (đi, ăn) xin, không xoá phụ âm cuối căn, làm ngắn ***ū*** thành ***u;*** thuộc về *katturūpa kattusādhana* mang nghĩa *tassīla*.

II. KICCAPACCAYA

1, Duyên tự ***KHA***:

* *Dukkhena kariyatīti* ***dukkharaṃ.***

(Việc nào) mà nó làm được một cách khó khăn, do vậy (việc đó) gọi là ***dukkharaṃ*** **–** việc khó làm.

- du (đầu ngữ): khó, xấu, ***kar*** (căn): làm, xoá ***kh*** gấp đôi ***k***. Dạng định nghĩa này thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

* *Sukhena bhariyatīti* ***subharo.***

(Người nào) mà nó nuôi nấng dễ dàng, do vậy (người đó) gọi là ***subharo*** **–** người dễ nuôi.

- su (đầu ngữ): tốt, dễ, đẹp, ***bhar*** (căn): nuôi nấng; thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

* *Dukkhena rakkhiyatīti* ***durakkhaṃ.***
(Tâm nào) mà nó giữ gìn một cách khó khăn, do vậy (tâm đó) gọi là ***durakkhaṃ*** – tâm (mà nó) khó giữ gìn.

- du (đầu ngữ): khó, xấu, ***rakkh*** (căn): giữ gìn, bảo vệ, hộ trì; thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

2, Duyên tự ṆYA:

* *Kātabbanti* ***kāriyaṃ.***
(Việc nào) mà nó nên làm, (việc đó) gọi là ***kāriyaṃ*** – việc mà nó nên làm.

- kar (căn): làm, biến ***a*** thành ***ā***, thêm ***i*** tân tự, xoá ***ṇ***; thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

* *Netabbanti* ***neyyaṃ.***
(Cái gì) mà nó nên dẫn dắt, do vậy (cái đó) gọi là ***neyyaṃ*** – cái mà nó nên dẫn dắt.

- nī (căn): dẫn dắt, biến ***ī*** thành ***e***, xoá ***ṇ***, gấp đôi ***y***; thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

* *Vattabbanti* ***vajjaṃ.***
(Lời nào) mà nó nên nói, do vậy (lời đó) gọi là ***vajjaṃ*** – lời mà nó nên nói.

- vad (căn): nói, xoá ***ṇ*** rồi biến ***d*** với *ya* của duyên tự thành ***jja***; thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

* *Damitabboti* ***dammo.***
(Người nào) mà nó nên huấn luyện, do vậy (người đó) gọi là ***dammo*** – người mà nó nên huấn luyện.

- dam (căn): huấn luyện, gây khổ, xoá ***ṇ*** rồi biến ***m*** với ***y*** thành ***mma***; thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

* *Yuñjitabbanti* ***yoggaṃ.***
(Cái gì) mà nó nên kết hợp, do vậy (cái đó) gọi là ***yoggaṃ*** – cái mà nó nên kết hợp.

- yuj (căn): kết hợp, cấu tạo, xoá ***ṇ*** rồi biến ***j*** với ***ya*** thành ***gga***; thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

* *Garahitabbanti* ***gārayhaṃ.***
(Việc gì) mà nó nên chê trách, do vậy (việc đó) gọi là ***gārayhaṃ*** – việc mà nó nên chê trách.

- garah (căn): chê trách, biến ***a*** thành ***ā***, xoá ***ṇ*** rồi đưa ***h*** ra trước ***y***; thuộc

về *kammarūpa kammasādhana*.

* *Dātabbanti* ***deyyaṃ.***
(Vật gì) mà nó nên cho, do vậy (vật đó) gọi là ***deyyaṃ*** – vật mà nó nên cho.

- dā (căn): cho, bố thí, cúng dường, căn tận cùng bằng ***ā*** biến ***ṇya*** thành ***eyya***; thuộc về *kammarūpa kammasādhana*.

III. KITAKICCAPACCAYA

1, Duyên tự A:

* *Paṭi saṃ bhijjatīti* ***patisambhidā.***
(Tuệ nào) phân tích tốt một cách rành rõi, do vậy (tuệ đó) gọi là ***patisambhidā*** – tuệ phân tích.

- paṭi (đầu ngữ): rành rõi, ***saṃ*** (đầu ngữ): tốt; ***bhid*** (căn): chia, bể, phân, ***ā*** nữ tính, số ít; thuộc dạng *katturūpa kattusādhana*.

* *Hitaṃ karotīti* ***hitakkaro.***
(Người nào) làm điều lợi ích, do vậy (người đó) gọi là ***hitakkaro*** – người làm điều lợi ích.

- hita (đầu ngữ): điều lợi ích, ***kar*** (căn): làm, gấp đôi ***k***; thuộc dạng katturūpa kattusādhana.

* *Nissāya naṃ vasatīti* ***nissayo.***
(Học trò) sống nương nhờ vị thầy đó, do vậy (vị thầy đó) gọi là ***nissayo*** – nơi nương nhờ (của học trò).

- ni (đầu ngữ), ***sī*** (căn): nương nhờ; biến ***i*** thành ***e*** rồi ***e*** thành ***aya***, gấp đôi ***s***; thuộc dạng *katturūpa kammasādhana*.

* *Sikkhiyatīti* ***sikkhā.***
(Pháp nào mà nó) học tập, do vậy (pháp đó) gọi là ***sikkhā*** – pháp mà nó học tập.

* *Sikkhanaṃ vā* ***sikkhā.***
Hoặc là: sự học tập gọi là ***sikkhā*** – sự học tập.

- sikkh (căn): học tập; định nghĩa đầu thuộc dạng *kammarūpa kammasādhana* còn định nghĩa sau thuộc dạng *bhāvarūpa bhāvasādhana*.

* *Vineti tenāti* ***vinayo.***
(Bậc trí) hướng dẫn theo phương cách đó, do vậy (phương cách đó) gọi là ***vinayo*** – công cụ hướng dẫn (luật).

- vi (đầu ngữ); ***nī*** (căn): hướng dẫn, dẫn dắt; thuộc dạng *katturūpa karaṇa-sādhana*.

* *Paṭhamaṃ bhavati etasmāti* ***pabhavo.***

(Con sông) phát sinh trước nhất từ nơi đó, do vậy (nơi đó) gọi là ***pabhavo*** **–** nơi phát sinh trước nhất (của con sông).

- pa (đầu ngữ); ***bhū*** (căn): hiện hữu, có, là; biến ***ū*** thành ***o*** rồi ***o*** thành ***ava***; thuộc dạng *katturūpa apādānasādhana*.

2, Duyên tự ***I***:

* *Udakaṃ dadhātīti* ***uddhi.***

(Chỗ nào) giữ được nước, do vậy (chỗ đó) gọi là ***uddhi*** **–** chỗ giữ được nước (biển).

- uda (đầu ngữ): nước, ***dhā*** (căn): giữ lấy; thuộc dạng *katturūpa kattu-sādhana*.

* *Sandhiyati* ***sandhi.***

(Lời nào) mà nó nối lại, do vậy (lời đó) gọi là ***sandhi*** **–** lời mà nó nối.

- saṃ (đầu ngữ), ***dhā*** (căn): nối, kết, biến ***ṃ*** thành ***n***, thuộc dạng *kammarūpa kammasādhana*.

* *Nidhiyatīti* ***nidhi.***

(Tài sản nào) mà nó chôn giấu, do vậy (tài sản đó) gọi là ***nidhi*** **–** tài sản mà nó chôn giấu (kho tàng).

- ni (đầu ngữ), ***dhā*** (căn): chôn; thuộc dạng *kammarūpa kammasādhana*.

3, Duyên tự ***ṆA***:

* *Kammaṃ karotīti* ***kammakāro.***

(Người nào) tạo nghiệp, do vậy (người đó) gọi là ***kammakāro*** **–** người tạo nghiệp.

- kammaṃ (đầu ngữ): nghiệp, ***kar*** (căn): làm, tạo, biến ***a*** thành ***ā*** do năng lực của ***ṇ*** rồi xoá ***ṇ***; thuộc dạng *katturūpa kattusādhana*.

* *Rujatīti* ***rogo.***

(Sự ốm đau nào) gây thống khổ, do vậy (sự ốm đau) đó gọi là ***rogo*** **–** bệnh tật.

- ruj (căn): đâm xuyên, do năng lực của ***ṇ*** biến ***j*** thành ***g***; thuộc dạng *katturūpa kattusādhana*.

* *Vahitabboti* ***vāho.***

(Sứ mạng nào) mà nó phải hướng dẫn, do vậy (sứ mạng đó) gọi là ***vaho*** – sứ mạng mà nó phải hướng dẫn.

- vah (căn): dẫn dắt, hướng dẫn; thuộc dạng *kammarūpa kammasādhana*.

* *Pacanaṃ* ***pāko.***

Sự nấu nướng gọi là ***pāka*** – sự nấu nướng.

- pac *(căn):* nấu nướng, do năng lực của ***n*** biến ***c*** thành ***k***; thuộc dạng *bhāvarūpa bhāvasādhana*.

* *Dussati tenāti* ***doso.***

(Con người) tác hại bằng phiền não đó, do vậy (phiền não đó) gọi là ***doso*** – nhân tác hại (của con người).

- dus (căn): tác hại; thuộc dạng *katturūpa karaṇasādhana*.

* *Āvasanti etthāti* ***āvāso.***

(Các tỳ khưu) sinh sống tại trú xứ đó, do vậy (trú xứ đó) gọi là ***āvāso*** – nơi sinh sống (của các tỳ khưu) (chùa) .

- ā (đầu ngữ), ***vas*** (căn): sinh sống; thuộc dạng *katturūpa adhikaraṇa-sādhana*.

4, Duyên tự ***TAVE***:

* ***kātave***: để làm; ***kar*** (căn): làm biến ***kar*** thành ***kā***.

* ***gantave***: để đi; ***gam*** (căn): đi; biến ***m*** thành ***n***.

Duyên tự này kết hợp với căn sẽ mang nghĩa của biến cách thứ tư (catutthī vibhatti).

5, Duyên tự ***TI***:

* *Maññatīti* ***mati.***

(Tuệ nào) biết, do vậy (tuệ đó) gọi là ***mati*** – (tuệ) hiểu biết.

- man (căn): hiểu biết, xóa phụ âm tận cùng căn; thuộc dạng *katturūpa kattusādhana*.

* *Maññati etāyāti vā* ***mati.***

Hoặc là: (con người) hiểu biết bằng tuệ đó, do vậy (tuệ đó) gọi là ***mati*** – nhân hiểu biết (của con người).

- man (căn): hiểu biết, thuộc dạng *katturūpa karaṇasādhana*.

* *Mananaṃ vā* ***mati.***
Hoặc là: sự hiểu biết gọi là ***mati*** **–** sự hiểu biết.

- man (căn): hiểu biết, xóa phụ âm tận cùng căn; thuộc dạng *bhāvarūpa bhāvasādhana*.

* *Saratīti* ***sati.***
(Loại pháp nào) ghi nhớ, do vậy (loại pháp) đó gọi là ***sati*** **–** pháp ghi nhớ (niệm).

Thuộc dạng *katturūpa kattusādhana*.

* *Sarati etāyāti vā* ***sati.***
Hoặc là: (con người) ghi nhớ bằng loại pháp đó, do vậy (loại pháp đó) gọi là ***sati*** **–** pháp ghi nhớ (của con người) (niệm).

Thuộc dạng *katturūpa karaṇasādhana*.

* *Saranaṃ vā* ***sati.***
Hoặc là: sự ghi nhớ gọi là ***sati*** – niệm.

- sar (căn): ghi nhớ, xoá phụ âm cuối cùng của căn; thuộc dạng *bhāvarūpa bhāvasādhana.*

* *Sampajjitabbāti* ***sampatti.***
(Loại pháp nào) mà nó nên thấu đạt, do vậy (loại pháp đó) gọi là ***sampatti*** **–** pháp mà nó nên thấu đạt.

- saṃ (đầu ngữ), ***pad*** (căn): đến, đạt, biến ***d*** thành ***t*** đổi ***ṃ*** thành ***m***; thuộc dạng *kammarūpa kammasādhana*.

* *Gacchanti etthāti* ***gati.***
(Chúng sanh) đi đến cảnh giới đó, do vậy cảnh giới đó gọi là ***gati*** **–** nơi đi đến (của chúng sanh).

- gam (căn): đi, xoá phụ âm cuối căn; thuộc dạng *katturūpa adhikaraṇa-sādhana*.

6, Duyên tự ***TUṂ***:

* ***kātuṃ***: để làm; ***kar*** (căn), xoá ***r***, biến ***a*** thành ***ā***.

* ***gantuṃ***: để đi; ***gam*** (căn), biến ***m*** thành ***n***.

Duyên tự này sau khi kết hợp sẽ mang nghĩa của biến cách thứ nhất (paṭhamā vibhatti) và biến cách thứ tư (catutthī vibhatti) của danh từ.

7, Duyên tự *YU*:

* *Cetayatīti* **cetanā.**
(Pháp nào) nghĩ, do vậy (pháp đó) gọi là ***cetanā*** **–** pháp nghĩ (tác ý).

- *cit* (căn): suy nghĩ, biến ***i*** thành ***e***, biến ***yu*** thành ***ana***; ở nữ tính, số ít có dạng ***ā***; thuộc dạng *katturūpa kattusādhana*.

* *Kujjhati sīlenāti* **kodhano.**
(Người nào) giận dỗi một cách thường xuyên, do vậy (người đó) gọi là ***kodhano*** **–** người thường xuyên giận dỗi.

- *kudh* (căn): giận dỗi, biến ***u*** thành ***o***; thuộc dạng *katturūpa kattusādhana*, mang nghĩa *tassīla*.

* *Bhujjhitabbanti* **bhojanaṃ.**
(Đồ gì) mà nó nên ăn, do vậy (đồ đó) gọi là ***bhojanaṃ*** **–** đồ mà nó nên ăn.

- *bhuj* (căn): ăn; thuộc dạng *kammarūpa kammasādhana*.

* *Gacchiyateti* **gamanaṃ.**
(Mà nó) đi, do vậy gọi là ***gamanaṃ*** **–** sự đi.

- *gam* (căn): đi; thuộc dạng *bhāvarūpa bhāvasādhana*.

* *Karotīti tenāti* **karaṇaṃ.**
(Nó) thực hiện bằng công cụ đó, do vậy (công cụ đó) gọi là ***karaṇaṃ*** **–** công cụ thực hiện (của nó).

- *kar* (căn): thực hiện, làm; thuộc dạng *katturūpa karaṇasādhana*.

* *Saṃvaṇṇiyati etāyāti* **saṃvaṇṇanā.**
(Nội dung) mà các ngài chú giải bằng ngôn từ ấy, do vậy ngôn từ ấy gọi là ***saṃvaṇṇanā*** **–** phương tiện chú giải (của nội dung).

- *saṃ* (đầu ngữ), ***vaṇṇ*** (căn): chú giải, giải thích; thuộc dạng *kammarūpa karaṇasādhana*.

* *Sayanti etthāti* **sayanaṃ.**
(Họ) nằm tại nơi ấy, do vậy (nơi ấy) gọi là ***sayanaṃ*** **–** chỗ nằm (của họ).

- *sī* (căn): nằm, biến ***i*** thành ***e*** rồi ***e*** thành ***aya***; thuộc dạng *katturūpa kattusādhana*.

SAMĀSA
HỢP TỪ

Trong tiếng Pāli, danh từ hay tính từ gồm hai từ trở lên được hợp lại thành một từ gọi là ***samāsa - hợp từ.***

Với tiếng Việt đôi khi cũng có hợp từ như vậy, ví dụ:

* *Nhà của tôi*, hợp thành *nhà tôi*,
* *Cây kiếm làm bằng vàng* hợp thành *cây kiếm vàng,* v.v…

Samāsa - hợp từ trong tiếng Pāḷi, phân chia theo công tác có hai loại là:

* Hợp từ xóa bỏ biến cách gọi là *luttasamāsa.*
* Hợp từ không xóa bỏ biến cách gọi là *aluttasamāsa.*

Một vài ví dụ:

* *Luttasamāsa:*	kaṭhinadussaṃ:	vải dành cho lễ dâng y.
	rājadhanaṃ:	tài sản của nhà vua.
* *Aluttasamāsa:*	dūrenidāna:	(chuyện) có nguyên do từ xa.
	urasilomo:	(bà-la-môn) có lông nơi ngực.

Hợp từ phân chia theo tên gọi có 6 loại, đó là:

* *Kammadhārayasamāsa*	*hợp bổ ngữ*
* *Digusamāsa*	*hợp số - danh từ*
* *Tappurisasamāsa*	*hợp biến từ - từ*
* *Dvandavasamāsa*	*hợp danh - danh từ*
* *Abyayībhāvasamāsa*	*hợp trạng - danh từ*
* *Bahubbīhisamāsa*	*hợp bổ - bổ từ*

A. KAMMADHĀRAYASAMĀSA – HỢP BỔ NGỮ

Danh từ và tính từ (bổ nghĩa cho danh từ này) hoặc hai tính từ có cùng *số* và cùng *biến cách* được kết hợp thành một từ gọi là ***kammadhārayasamāsa – hợp bổ ngữ.***

Hợp bổ ngữ có 6 loại:

* *visesanapubbapada*	*bổ ngữ đứng trước.*
* *visesanuttarapada*	*bổ ngữ đứng sau*
* *visesanobhayapada*	*cả hai làm bổ ngữ.*
* *visesanopamapada*	*bổ ngữ so sánh.*
* *sambhāvanapubbapada*	*từ đồng trạng đứng trước.*
* *avadhāraṇapubbapada*	*từ quy định đứng trước.*

1, Visesanapubbapada – bổ ngữ đứng trước:

Hợp từ dạng này có tính từ làm bổ ngữ cho danh từ, cùng *số* và *biến cách*. Bổ ngữ được đặt trước danh từ, ví dụ:

mahanto	puriso	***mahāpuriso***	bậc vĩ nhân.
khattiyā	kaññā	***khattiyakaññā***	nữ chúa.
nīlaṃ	uppalaṃ	***nīluppalaṃ***	hoa sen xanh.

Trong loại hợp từ này, từ ***mahanta*** chuyển thành ***mahā*** như vầy:

mahārājā	đại vương.
mahādhānī	thành phố lớn.
mahāvanaṃ	cánh rừng lớn.

Một số hợp từ có bổ ngữ được rút gọn hơn nữa, ví dụ:

kucchitā	diṭṭhi	***kudiṭṭhi***	tà kiến mà bậc trí cười chê
padhānaṃ	vacanaṃ	***pāvacanaṃ***	từ làm chủ ngữ.
santo	puriso	***sappuriso***	bậc thanh tịnh, chân nhân.

Cho dù được rút gọn như thế hợp từ dạng này vẫn được xem là visesana-pubbapada – bổ ngữ đứng trước.

Dạng định nghĩa - vigaharūpa của hợp bổ ngữ có bổ ngữ đứng trước:

* *Mahanto ca so puriso cāti* ***mahāpuriso***.
Người nam đó vậy, vĩ đại vậy, bởi thế gọi là *người vĩ đại (bậc vĩ nhân)*.

2, Visesanuttarapada – bổ ngữ đứng sau:

Hợp từ dạng này có tính từ làm bổ ngữ cho danh từ, cùng *số* và *biến cách*. Bổ ngữ được đặt sau danh từ, ví dụ:

satto	viseso	***sattaviseso***	chúng sinh đặc biệt.
naro	varo	***naravaro***	bậc cao quý.
manussa	daliddo	***manussadaliddo***	kẻ nghèo hèn.

Dạng định nghĩa của hợp tính-danh từ bổ ngữ đứng sau:

* *Satto ca so viseso cāti* ***sattaviseso***.
Chúng sinh đó vậy, đặc biệt vậy, bởi thế gọi là *chúng sinh đặc biệt*.

3, Visesanobhayapada – cả hai là bổ ngữ:

Hợp từ dạng này có cả hai từ đều là tính từ làm bổ ngữ cho danh từ, ví dụ:

sītañca	samaṭṭhañca	***sītasamaṭṭhaṃ***	(chỗ) vừa lạnh vừa nhẵn.
andho ca	vadhiyo ca	***andhavadhiyo***	(người) vừa mù vừa điếc.
khañjo ca	khujjo ca	***khañjakhujjo***	(người) vừa què vừa còng.

Dạng định nghĩa của hợp bổ ngữ dạng này như sau:

* *Sītañca taṃ samaṭṭhañcāti* ***sītasamaṭṭhaṃ (ṭhānaṃ)***.
(Chỗ) đó lạnh vậy, nhẵn vậy, bởi thế gọi là *chỗ vừa lạnh vừa nhẵn*.

4, Visesanopamapada – bổ ngữ so sánh:

Hợp từ dạng này có bổ ngữ làm nhiệm vụ so sánh, chia ra hai loại tùy theo hợp từ có từ so sánh đứng trước hoặc đứng sau.

a, Từ so sánh đứng trước gọi là ***upamāpubbapada,*** ví dụ:

saṅkhaṃ	iva	paṇḍaraṃ	***saṅkhapaṇḍaraṃ***	(sữa) trắng như vỏ ốc.
kāko	iva	sūro	***kākasūro***	(người) gan lì như quạ.
dibbaṃ	iva	cakkhu	***dibbacakkhu***	(người có) mắt như thần.

b, Từ so sánh đứng sau gọi là ***upamānuttarapada,*** ví dụ:

nara	sīho	iva	***narasīho***	người như sư tử.
ñāṇaṃ	cakkhu	iva	***ñāṇacakkhu***	trí như con mắt.
paññā	pāsādo	iva	***paññāpāsādo***	tuệ như lâu đài.

5, Sambhāvanapubbapada – từ đồng trạng đứng trước:

Hợp từ dạng này có bổ ngữ kết hợp với từ ***iti*** (rằng, là) đứng trước chủ ngữ, ví dụ:

khattiyo (ahaṃ)	iti	māno	***khattiyamāno***	ngã mạn (ta) là vua chúa.
satto	iti	saññā	***sattasaññā***	tưởng rằng sinh vật.
samaṇo (ahaṃ)	iti	paṭiññā	***samaṇapaṭiññā***	tự nhận (ta) là sa-môn.

6, Avadhāraṇapubbapada – từ quy định đứng trước:

Hợp từ dạng này có bổ ngữ kết hợp với từ ***eva*** (là) (nhằm ngăn các nghĩa khác) đứng trước chủ ngữ, ví dụ:

paññā	eva	pajoto	***paññāpajoto***	(ngọn đuốc) rực lên là trí tuệ.
Buddho	eva	ratanaṃ	***Buddharatanaṃ***	bảo bối là Đức Phật (Phật bảo).
saddhā	eva	dhanaṃ	***saddhādhanaṃ***	tài sản là đức tin (tín sản).

B. DIGUSAMĀSA – HỢP SỐ - DANH TỪ

Hợp từ có pakatisaṅkhāya - số đếm làm bổ ngữ đứng trước danh từ gọi là ***digusamāsa – hợp số-danh từ***.

Digusamāsa – hợp số-danh từ chia làm hai loại: *samāhāra* và *asamāhāra.*

1, Samāhāra: Hợp số-danh từ kết hợp số đếm và từ mang nghĩa *bahuvacana - số nhiều* thành một từ ở dạng *ekavacana - số ít* và *napuṃsakaliṅga - trung tính* gọi là ***samāhāra***, ví dụ:

tayo	lokā	***tilokaṃ***	tam giới.
catasso	disā	***catuddisaṃ***	bốn hướng.
pañca	indriyāni	***pañcindriyaṃ***	ngũ căn.

2, Asamāhāra: Hợp số-danh từ khi kết hợp xong tạo thành từ có *số* và *tính* tùy theo chủ ngữ và ý nghĩa gọi là ***asamāhāra***, ví dụ:

eko	thero	***ekathero***	một vị trưởng lão.
catasso	disā	***catuddisā***	bốn hướng (số nhiều).
pañca	khandhā	***pañcakkhandhā***	năm uẩn (số nhiều).

C. TAPPURISASAMĀSA – HỢP BIẾN TỪ - TỪ

Từ đứng trước có biến cách từ dutiyā vibhatti - cách thứ nhì đến sattamī vibhatti - cách thứ bảy được kết hợp với từ khác đi theo sau gọi là ***tappurisasamāsa – hợp biến từ-từ.***

Tappurisasamāsa chia làm 6 loại:

* *Dutiyātappurisasamāsa*
* *Tatiyātappurisasamāsa*
* *Catuthītappurisasamāsa*
* *Pañcamītappurisasamāsa*
* *Chatthītappurisasamāsa*
* *Sattamītappurisasamāsa.*

1, Dutiyātappurisasamāsa:

- *Sukhaṃ patto* ***sukhappatto*** *(puriso).*
(Người nam) đạt đến rồi sự an lạc.

- *Gāmaṃ gato* ***gāmagato*** *(puriso).*
(Người nam) đã tới làng.

- *Sabbarattiṃ sobhaṇo* ***sabbarattisobhaṇo*** *(cando).*
(Mặt trăng) đẹp suốt cả đêm.

2, Tatiyātappurisasamāsa:

- *Assena (yutto) ratho* ***assaratho.***
Xe (đã kết) bằng ngựa.

- *Sallena viddho* ***sallaviddho*** *(jantu).*
(Con vật) mà (bị) tên xuyên rồi.

- *Asinā kalaho* ***asikalaho.***
Sự tranh cãi vì cây gươm.

3, Catutthītappurisasamāsa:

- *Kaṭhinassa dussaṃ* ***kaṭhinadussaṃ.***
Vải dành cho dâng y kaṭhina.

- *Āgantukassa bhattaṃ* ***āgantukabhattaṃ.***
  Vật thực dành cho người đến (khách).

- *Gilānassa bhesajjaṃ* ***gilānabhesajjaṃ.***
  Thuốc dành cho người bệnh.

4, Pañcamītappurisasamāsa:

- *Coramhā bhayaṃ* ***corabhayaṃ.***
  Tai họa từ tên trộm.

- *Maraṇamhā bhayaṃ* ***maraṇabhayaṃ.***
  Hiểm họa từ cái chết.

- *Bandhanā mutto* ***bandhanamutto*** *(satto).*
  Sinh vật đã thoát khỏi đồ trói buộc.

5, Chatthītappurisasamāsa:

- *Rañño putto* ***rājaputto.***
  Con của nhà vua (hoàng tử).

- *Dhaññānaṃ rāsi* ***dhaññarāsi.***
  Đống của lúa.

- *Rukkhassa sākhā* ***rukkhasākhā.***
  Cành của cây.

6, Sattamītappurisasamāsa:

- *Rūpe saññā* ***rūpasaññā.***
  Tưởng nơi sắc.

- *Saṃsāre dukkhaṃ* ***saṃsāradukkhaṃ.***
  Khổ trong luân hồi.

- *Vane pupphaṃ* ***vanapupphaṃ.***
  Hoa trong rừng.

7. Hợp từ có NA (phủ định) đứng trước:

Dạng hợp từ có từ ***na*** mang nghĩa phủ định ở trước được gọi là ***ubhayatappurisasamāsa*** hoặc ***na pubbapadakammadhārayasamāsa****,* *v*í dụ:

- *Na brahmaṇo* ***abrahmaṇo***
(Ayaṃ jano – người này) *không phải là bà-la-môn*.

- *Na vasalo* ***avasalo***
(Ayaṃ jano – người này) *không phải kẻ mạt hạng*.

- *Na asso* ***anasso***
(Ayaṃ satto – con vật này) *không phải là ngựa*.

- *Na ariyo* ***anariyo***
(Ayaṃ jano – người này) *không phải là thánh nhân*.

Trong loại hợp từ này:

* nếu phụ âm đứng sau ***na*** thì chuyển ***na*** thành ***a***, ví dụ: abrahmaṇo,…

* nếu nguyên âm đứng sau ***na*** thì chuyển ***na*** thành ***ana***, ví dụ: anasso,…

Giữa *hợp biến từ-từ* và *hợp bổ ngữ* khác nhau như vầy:

* ***Hợp bổ ngữ:*** cả hai từ có *biến cách* và *số* như nhau, một từ là bổ ngữ cho từ kia là chủ ngữ, hoặc cả hai từ làm bổ ngữ cho một danh từ khác.

* ***Hợp biến từ-từ:*** cả hai từ có *biến cách* và *số* không giống nhau.

D. DVANDAVASAMĀSA – HỢP DANH – DANH TỪ

Hai danh từ trở lên được kết hợp với nhau thành một từ gọi là ***dvandavasamāsa – hợp danh-danh từ***. Hợp từ dạng này được chia làm 2 loại: *samāhāra* và *asamāhāra*.

1, Samāhāradvandavasamāsa:

Hợp từ là một danh từ ở dạng *trung tính* và *số ít,* ví dụ:

- *Samatho ca vipassanā ca* **samathavipassanaṃ.**
Cả thiền định lẫn thiền tuệ gọi là *thiền định và thiền tuệ*.

- *Saṅkho ca paṇavo ca* **saṅkhapaṇvaṃ.**
Cả tù và lẫn trống gọi là *tù và và trống*.

- *Patto ca cīvarañca* **pattacīvaraṃ.**
Cả bát lẫn y gọi là *bát và y (y bát).*

- *Hatthī ca asso ca ratho ca pattiko ca* **hatthīassarathapattikaṃ.**
Cả tượng lẫn mã, cả xa lẫn bộ binh gọi là *tượng, mã, xa và bộ binh.*

2, Asamāhāradvandavasamāsa:

Hợp từ là một danh từ ở dạng *số nhiều,* ví dụ:

- *Candimā ca suriyo ca* ***candimasuriyā.***
  Cả mặt trăng lẫn mặt trời gọi là *các mặt trăng và mặt trời.*

- *Samaṇo ca brahmaṇo ca* ***samanabrahmaṇā.***
  Cả sa-môn lẫn bà-la-môn gọi là *các sa-môn và bà-la-môn.*

- *Sārīputto ca Moggallāno ca* ***Sārīputtamoggallānā.***
  Cả ngài Xá-lợi-phất lẫn ngài Mục-kiền-liên gọi là *các ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên.*

- *Paṇṇañca pupphañca phalañca* ***paṇṇapupphaphalāni.***
  Cả lá cây lẫn hoa lẫn trái gọi là *những lá cây, hoa và trái*.

Hợp danh-danh từ khác với *hợp bổ ngữ cả hai là bổ ngữ* ở chỗ:

* Hợp bổ ngữ cả hai là bổ ngữ: hai từ đều là tính từ làm bổ ngữ.
* Hợp danh-danh từ: cả hai từ đều là danh từ, làm chủ ngữ.

E. ABYAYĪBHĀVASAMĀSA – HỢP TRẠNG - DANH TỪ

Hợp từ có *upasagga - chướng tự* hoặc *nipāta - phân tự* đứng trước gọi là ***abyayībhāvasamāsa – hợp trạng-danh từ.*** Hợp từ dạng này chia làm hai loại là:

* *upasaggapubbaka: chướng tự đứng trước*
* *nipātapubbaka: phân tự đứng trước*

1, Upasaggapubbaka - chướng tự đứng trước:

Hợp từ giữa một upasagga - chướng tự và nāmanāma - danh từ sẽ là một danh từ có dạng *trung tính* và *số ít*, trong đó chướng tự đứng trước, ví dụ:

- *Nagarassa samīpaṃ* ***upanagaraṃ.***
  Chỗ gần kề của thành phố gọi là *cận thành* (ngoại ô).

- *Darathassa abhāvo* ***niddarathaṃ.***
  Sự không hiện hữu của sự rối loạn gọi là *sự không rối loạn*.

- *Vātaṃ anuvattatīti* ***anuvātaṃ.***
  (Vật gì) đi theo chiều gió do vậy (vật đó) gọi là *thuận gió*.

- *Vātassa paṭivattatīti* ***paṭivātaṃ.***
  (Vật gì) đi ngược chiều gió do vậy (vật đó) gọi là *nghịch gió*.

- *Sotassa paṭilomaṃ* ***paṭisotaṃ.***
Nghịch chiều của dòng chảy gọi là *nghịch dòng*.

2, Nipātapubbaka – phân tự đứng trước:

Hợp từ giữa một nipāta - phân tự và một nāmanāma - danh từ là một danh từ có dạng *trung tính* và *số ít*, trong đó phân tự đứng trước, ví dụ:

- *Vuṭṭhānaṃ paṭipāṭi* ***yathāvuṭṭhaṃ.***
Tuần tự của những người tiến bộ gọi là *theo người tiến bộ*.

- *Jīvassa yattako paricchedo* ***yāvajīvaṃ.***
Quy định chừng nào của cuộc đời gọi là *ngần nào của cuộc đời.*

- *Pabbatassa tiro* ***tiropabbata.***
Bên ngoài của quả núi gọi là *ngoài núi (sơn ngoại).*

- *Nagarassa bahi* ***bahinagaraṃ.***
Phía ngoài của thành phố gọi là *ngoại thành.*

- *Pāsādassa anto* ***antopāsādaṃ.***
Bên trong của lâu đài gọi là *trong lâu đài*.

- *Bhattassa pacchā* ***pacchābhattaṃ.***
Hậu thời của bữa ăn gọi là *sau ăn*.

Loại hợp từ này khác với Tappurisasamāsa – Hợp biến từ-từ ở chỗ:

* ***Tappurisasamāsa*** có từ ở sau là chủ ngữ, không chú trọng đến *tính* và *số*.

* ***Abyayībhāvasamāsa*** này có từ đi trước là chủ ngữ, và là chướng tự hoặc phân tự; từ đi sau thuộc về *trung tính*, *số ít*.

F. BAHUBBĪHISAMĀSA – HỢP BỔ-BỔ TỪ

Samāsa - hợp từ tạo thành một từ mang ý nghĩa mới, có chức năng bổ nghĩa cho chủ ngữ là một từ khác, gọi là ***bahubbīhisamāsa – hợp bổ-bổ từ***.

Bahubbīhisamāsa – hợp bổ-bổ từ gồm có năm loại, phân chia theo tính chất như sau:

* *Tulyādhikaraṇabahubīhisamāsa*

* *Chatthīupamābahubbīhisamāsa*

* *Napubbapadabahubbīhisamāsa*

* *Bhinnādhikaraṇabahubbīhisamāsa*

* *Sahapubbapadabahubbīhisamāsa.*

I. TULYĀDHIKARAṆABAHUBBĪHISAMĀSA

Trong dạng định nghĩa của ***tulyādhikaraṇabahubbīhisamāsa*** này, danh từ và từ bổ ngữ có *biến cách* và *số* như nhau. Hợp từ là một từ làm chức năng bổ ngữ cho chủ ngữ là *một từ khác (aññapada)* và *biến cách* của *đại từ* bổ nghĩa cho chủ ngữ là thành phần quy định cho tên gọi của từng *hợp từ* như sau:

* *Dutiyābahubbīhisamāsa*

* *Tatiyābahubbīhisamāsa*

* *Catutthībahubbīhisamāsa*

* *Pañcamībahubbīhisamāsa*

* *Chatthībahubbīhisamāsa*

* *Sattamībahubbīhisamāsa.*

1, Dutiyābahubbīhisamāsa:

Hợp từ dạng này có danh từ chia ở *cách thứ nhì* trong dạng định nghĩa làm chủ ngữ, ví dụ:

- *Āgatā samaṇā yaṃ so* ***āgatasamaṇo*** *(ārāmo).*
Các sa-môn đã đi đến chùa nào, chùa đó gọi là *có sa-môn đến rồi.*

- *Ruḷhā latā yaṃ so* ***ruḷhalato*** *(rukkho).*
Dây leo đã bò lên tới cây nào, cây đó gọi là *có dây leo bò lên rồi.*

- *Sampattā bhikkhū yaṃ so* ***sampattabhikkhu*** *(āvāso).*
Các tỳ khưu đã cùng tới chùa nào, chùa đó gọi là *có tỳ khưu cùng tới rồi.*

2, Tatiyābahubbīhisamāsa:

Hợp từ dạng này có danh từ chia ở *cách thứ ba* trong dạng định nghĩa làm chủ ngữ, ví dụ:

- *Jitāni indriyāni yena so* ***jitindriyo*** *(samaṇo).*
Các căn mà sa-môn nào đã chế ngự, sa-môn đó gọi là *có căn chế ngự rồi.*

- *Kataṃ puññaṃ yena so* ***katapuñño*** *(puggalo).*
Phước mà người nào đã làm, người đó gọi là *có phước làm rồi.*

- *Āhito aggi yena so* **āhitaggi** *(brahmaṇo).*
Lửa mà bà-la-môn nào đã cúng tế, bà-la-môn đó gọi là *có lửa cúng tế rồi.*

- *Visaṃ pītaṃ yena so* **visapīto** *(saro).*
Thuốc độc mà mũi tên nào đã tẩm, mũi tên đó gọi là *có thuốc độc tẩm rồi.*

3, Catutthībahubbīhisamāsa:

Hợp từ dạng này có danh từ chia ở *cách thứ tư* trong dạng định nghĩa làm chủ ngữ, ví dụ:

- *Dinno suṅko yassa so* **dinnasuṅko** *(rājā).*
Cống vật (*nāgarehi* – mà dân chúng kinh thành) đã dâng đến đức vua nào, đức vua đó gọi là *có cống vật (mà dân chúng kinh thành) dâng đến rồi.*

- *Kataṃ daṇḍakammaṃ yassa so* **katadaṇḍakammaṃ** *(sisso).*
Sự trừng phạt (*ācariyēna* - mà vị thầy) đã thực hiện đối với học trò nào, học trò đó gọi là *có sự trừng phạt (mà vị thầy) thực hiện rồi.*

- *Sañjāto saṃvego yassa so* **sañjātasaṃvego** *(jano).*
Sự động tâm đã đồng sinh đối với người nào, người đó gọi là *có sự động tâm đồng sinh rồi.*

4, Pañcamībahubbīhisamāsa:

Hợp từ dạng này có danh từ chia ở *cách thứ năm* trong dạng định nghĩa làm chủ ngữ, ví dụ:

- *Niggatā janā yasmā so* **niggatajāno** *(gāmo).*
Những người dân đã đi ra từ ngôi nhà nào, ngôi nhà đó gọi là *có người đi ra rồi.*

- *Patitāni phalāni yasmā so* **patitaphalo** *(rukkho).*
Những trái cây đã rụng từ cây nào, cây đó gọi là *có trái cây rụng rồi.*

- *Vīto rāgo yasmā so* **vītarāgo** *(bhikkhu).*
Ái dục đã xa rời khỏi tỳ khưu nào, tỳ khưu đó gọi là *có ái dục xa rời rồi.*

5, Chaṭṭhībahubbīhisamāsa:

Hợp từ dạng này có danh từ chia ở *cách thứ sáu* trong dạng định nghĩa làm chủ ngữ, ví dụ:

- *Khīṇā āsavā yassa so* **khīṇāsavo** *(bhikkhu).*
Các lậu hoặc của tỳ khưu nào đã đoạn tận, tỳ khưu đó gọi là *có lậu hoặc*

đoạn tận rồi.

- *Santaṃ cittaṃ yassa so* **santicitto** *(bhikkhu).*
Tâm của tỳ khưu nào đã vắng lặng, tỳ khưu đó gọi là *có tâm vắng lặng rồi.*

- *Chinnā hatthā yassa so* **chinnahattho** *(puriso).*
Những cánh tay của người nào đã đứt lìa, người đó gọi là *có tay đứt lìa rồi.*

6, Sattamībahubbīhisamāsa:

Hợp từ dạng này có danh từ chia ở *cách thứ bảy* trong dạng định nghĩa làm chủ ngữ, ví dụ:

- *Sampannāni sassāni yasmiṃ so* **sampannasasso** *(janapado).*
Những cây mạ nơi miền quê nào đã trưởng thành, miền quê ấy gọi là *có cây mạ trưởng thành.*

- *Bahū nadiyo yasmiṃ so* **bahunadiko** *(janapano).*
Những dòng sông có nhiều ở miền quê nào, miền quê đó gọi là *có nhiều dòng sông.*

- *Ṭhitā siri yasmiṃ so* **ṭhitasiro** *(jano).*
Vinh quang đã đứng vững nơi người nào, người đó gọi là *có vinh quang đứng vững rồi.*

II. CHAṬṬHĪUPAMĀBAHUBBĪHISAMĀSA

Hợp từ mà trong dạng định nghĩa có từ ***iva - giống như*** làm chức năng so sánh, ngăn cách giữa hai danh từ; *đại từ* luôn chia ở *cách thứ sáu*, gọi là ***chatthīupamābahubbīhisamāsa.*** Ví dụ:

- *Suvaṇṇassa vaṇṇo iva vaṇṇo yassa so* **suvaṇṇavaṇṇo** *(Bhagavā).*
Màu da của Đức Thế Tôn nào giống như màu da của vàng, Đức Thế Tôn đó gọi là *có màu da như vàng*.

- *Brahmuṇo saro iva saro yassa so* **brahmassaro** *(Bhagavā).*
Tiếng của Đức Thế Tôn nào giống như tiếng của phạm thiên, Đức Thế Tôn đó gọi là *có tiếng như tiếng phạm thiên*.

III. NA PUBBAPADABAHUBBĪHISAMĀSA

Hợp từ có nội dung phủ định, trong dạng định nghĩa chứa động từ *natthi - không có* được gọi là ***na pubbapadabahubbīhisamāsa***. Ví dụ:

- *Natthi tassa puttāti* ***aputtako*** *(puriso).*
Các con trai của người đó không có, do vậy người đó gọi là *không có con trai.*

- *Natthi tassa samoti* ***asamo*** *(Bhagavā).*
Người ngang bằng với Đức Thế Tôn đó (là) không có, do vậy Đức Thế Tôn gọi là *không có người ngang bằng.*

- *Natthi tassa paṭipuggaloti* ***appaṭipuggalo*** *(Bhagavā).*
Người so sánh với Đức Thế Tôn đó (là) không có, do vậy Đức Thế Tôn gọi là *không có người so sánh.*

IV. BHINNĀDHIKARAṆABAHUBBĪHISAMĀSA

Hợp từ mà các từ trong dạng định nghĩa có *biến cách* khác nhau được gọi là ***bhinnādhikaraṇabahubbīhisamāsa***. Ví dụ:

- *Ekarattiṃ vāso assāti* ***ekarattivāso*** *(jano).*
Sự sống của người đó hết một đêm, do vậy người đó gọi là *có sự sống hết một đêm.*

- *Urasi lomāni yassa so* ***urasilomo*** *(brahmaṇo).*
Những sợi lông ở trên ngực của bà-la-môn nào, bà-la-môn đó gọi là *có lông trên ngực.*

- *Asi hatthe yassa so* ***asihattho*** *(yodho).*
Thanh gươm ở trong tay của chiến sĩ nào, chiến sĩ đó gọi là *có gươm trong tay.*

- *Chattaṃ pāṇimhi yassa so* ***chattapāṇi*** *(puriso).*
Chiếc lọng có nơi tay của người nam nào, người nam đó gọi là *có lọng nơi tay.*

- *Maṇi kaṇṭhe yassa so* ***maṇikaṇṭho*** *(nāgarājā).*
Ngọc mani có nơi cổ của long vương nào, long vương đó gọi là *có ngọc mani nơi cổ.*

- *Kataṃ kusalaṃ yehi te* ***katakusalā*** *(janā).*
Việc thiện mà những người nào đã làm rồi, những người đó gọi là *có việc thiện đã làm rồi.*

- *Āvudhā hatthesu yesaṃ te* ***āvudhahatthā*** *(yodhā).*
Các món vũ khí ở nơi những cánh tay của các chiến sĩ nào, các chiến sĩ đó gọi là *có vũ khí trong tay.*

V. SAHAPUBBAPADABAHUBBĪHISAMĀSA

Hợp từ mà trong dạng định nghĩa có *nipāta - phân từ* **saha** đứng trước, khi kết thành hợp từ thì chỉ để lại ***sa*** mà thôi, dịch là ***cùng đi với***, gọi là ***sahapubbapadabahubbīhisamāsa***. Ví dụ:

- *Saha puttena yo vattatīti* ***saputto*** *(pitā).*
Người nào cùng đi với con trai, do vậy người đó gọi là *cùng đi với con trai (người cha)*.

- *Saha raññā yā vattatīti* ***sarājikā*** *(parisā).*
Hội chúng nào cùng đi với nhà vua, do vậy hội chúng đó gọi là *cùng đi với nhà vua.*

- *Saha maccharena yaṃ vattatīti* ***samaccharaṃ*** *(cittaṃ)*
Tâm nào cùng đi với sự bủn xỉn (keo kiệt), do vậy tâm đó gọi là *cùng đi với sự bủn xỉn (keo kiệt).*

G. GABBHASAMĀSA – THAI HỢP TỪ

Việc kết hợp nhiều hợp từ với nhau thành một từ, trong đó lấy *dạng định nghĩa* cuối cùng làm hợp từ chính, các hợp từ thực hiện trước đó làm trung gian để nối lại gọi là ***gabbhasamāsa - thai hợp từ***. Ví dụ:

a, – *dhammo eva cakkaṃ* ***dhammacakkaṃ***
bánh xe là Pháp

là Avadhāraṇpubbapada kammadhārayasamāsa – Hợp bổ ngữ có từ quy định đứng trước.

– *pavaraṃ dhammacakkaṃ* ***pavadhammacakkaṃ***
bánh xe Pháp tuyệt diệu

là Visesanapubbapada kammadhārayasamāsa – Hợp bổ ngữ có bổ ngữ đứng trước.

– *pavattitaṃ pavaradhammacakkaṃ yena so* ***pavattitappavara-dhammacakkaṃ*** *(Bhagavā).*
bánh xe Pháp tuyệt diệu mà Đức Thế Tôn nào đã vận chuyển rồi, Đức Thế Tôn ấy gọi là bậc *có bánh xe Pháp tuyệt diệu đã vận chuyển rồi.*

là *Tatiyātulyādhikaraṇabahubbīhisamāsa.*

Hợp từ này gọi là ***Tatiyātulyādhikaraṇabahubbīhisamāsa*** có *Avadhāraṇa-pubbapada kammadhārayasamāsa* và *Visesanapubbapada kammadhārayasamāsa*

làm bụng (trung gian).

b, – *gandho ca mālā ca* **gandhamālā**
cả vật thơm lẫn tràng hoa, gọi là *vật thơm và tràng hoa*

– tā ādayo yesaṃ tāni **gandhamālādīni** *(vatthūni).*
các vật thơm và tràng hoa ấy, v.v… của các vật dụng nào, các vật dụng ấy gọi là *có vật thơm và tràng hoa làm ví dụ*.

là *Chaṭṭhītulyādhikaraṇabahubbīhisamāsa* có *Dvandavasamāsa* làm trung gian.

– *gandhamālādīni hatthesu yesaṃ te* **gandhamālādihatthā** *(manussā).*
(các vật dụng) chẳng hạn như vật thơm và tràng hoa có trong tay của những người nào, những người ấy gọi là *có vật thơm và tràng hoa, v.v… trong tay.*

Hợp từ này gọi là ***Chaṭṭhībhinnādhikaraṇabahubbīhisamāsa*** có *Asamāhāra dvandavasamāsa* và *Chaṭṭhībahubbīhisamāsa* làm trung gian.

TỔNG KẾT:

Cả 6 loại hợp từ như đã nêu được phân chia theo từ loại như sau:

1, Hợp từ là danh từ có 2 loại là:

* ***Digusamāsa*** và ***Dvandavasamāsa***

2, Hợp từ là tính từ có 1 loại là:

* ***Bahubbīhisamāsa***

3, Hợp từ vừa là danh từ vừa là tính từ có 3 loại là:

* ***Kammadhārayasamāsa, Tappurisasamasa*** và ***Abyayībhāvasamāsa.***

TADDHITA
TỪ PHÁI SINH

Một nhóm *paccaya - duyên tự* hỗ trợ cho việc rút gọn từ, dùng để thay thế từ khác, chẳng hạn như:

Syāme jāto = syāmiko *(jano)*
(Dân) sinh tại nước Xiêm

Dùng ***ṇika*** duyên tự (taratyāditaddhita) thay cho từ *jāto*, gọi là ***taddhita - từ phái sinh.***

Nói chung *taddhita - từ phái sinh* chia làm 3 loại chính:

* *Sāmaññataddhita - tổng quát phái sinh*

* *Bhāvataddhita - trạng thái phái sinh*

* *Abyayataddhita - bất biến phái sinh.*

A. SĀMAÑÑATADDHITA – TỔNG QUÁT PHÁI SINH

Sāmaññataddhita - tổng quát phái sinh chia làm 13 loại từ, đó là:

- Gottataddhita
- Rāgāditaddhita
- Samuhataddhita
- Bahulataddhita
- Tadassatthitaddhita
- Pūraṇataddhita
- Vibhāgataddhita.
- Taratyāditaddhita
- Jātāditaddhita
- Ṭhānataddhita
- Seṭṭhataddhita
- Pakatitaddhita
- Saṅkhayātaddhita

I. GOTTATADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng 8 duyên tự: ***ṇa, ṇāyana, ṇāna, ṇeyya, ṇi, ṇika, ṇava, ṇera*** thay cho từ *gotta* hoặc *apacca* dịch là *dòng dõi.*

Cần biết rằng, khi sử dụng duyên tự có phụ âm ***ṇ*** để kết hợp với từ nào đó thì có một số áp dụng như sau:

– Nếu nguyên âm đầu của từ đó là đoản âm, không có phụ âm đôi đi kèm theo sau thì biến ***a*** thành ***ā***, biến ***i*** thành ***ī***, biến ***u*** thành ***ū.***

– Nếu nguyên âm đầu của từ đó là đoản âm nhưng có phụ âm đôi đi kèm theo sau hoặc là trường âm thì không cần phải biến đổi gì.

– Sau đó xóa bỏ ***ṇ*** chỉ giữ lại nguyên âm và phụ âm khác đi theo ***ṇ*** thôi.

1, Ṇ duyên tự:

- *Vasiṭṭhassa apaccaṃ* ***Vāsiṭṭho.***
dòng dõi của vasiṭṭha gọi là *vāsiṭṭha.*

- *Gotamassa apaccaṃ* ***Gotamo.***
dòng dõi của Gotama gọi là *Gotama.*

- *Vasudevassa apaccaṃ* ***Vāsudevo***
dòng dõi của Vasudeva gọi là *Vāsudeva.*

2, ṆĀYANA duyên tự:

- *Kaccassa apaccaṃ* ***Kaccāyano.***
dòng dõi của kacca gọi là *kaccāyana.*

- *Vacchassa apaccaṃ* ***Vacchāyano.***
dòng dõi của Vaccha gọi là *Vacchāyana.*

- *Moggalliyā apaccaṃ* ***Moggallāyano.***
dòng dõi của bà Moggallī gọi là *Moggallāyana.*

3, ṆĀNA duyên tự:

- *Kaccassa apaccaṃ* ***Kaccāno.***
dòng dõi của Kacca gọi là *Kaccāna.*

- *Vacchassa apaccaṃ* ***Vacchāno.***
dòng dõi của vaccha gọi *là Vacchāna.*

- *Moggalliyā apaccaṃ* ***Moggallāno.***
dòng dõi của bà Moggallī gọi là *Moggallāna.*

4, ṆEYYA duyên tự:

- *bhagiyinā apaccaṃ* ***bhāgineyyo.***

dòng dõi chị em gái gọi là *bhāgineyya (cháu gái).*

- *vinatāya apaccaṃ* ***venateyyo.***
dòng dõi của vinatā gọi là *venateyya.*

- *Rohiṇiyā apaccaṃ* ***Rohiṇeyyo.***
dòng dõi của bà Rohiṇī gọi là *Rohiṇeyya.*

*5, **ṆI** duyên tự:*

- *dakkhassa apaccaṃ* ***dakkhi.***
dòng dõi của dakkha gọi là *dakkhi.*

- *vasavassa apaccaṃ* ***vāsavi.***
dòng dõi của vasava gọi là *vāsavi.*

- *varuṇassa apaccaṃ* ***vāruṇi.***
dòng dõi của varuṇa gọi là *vāruṇi.*

*6, **ṆIKA** duyên tự:*

- *Sakyaputtassa apaccaṃ* ***Sākyaputtiko.***
dòng dõi của con trai nhà Sakya gọi là *Sākyaputtika.*

- *Nāṭaputtassa apaccaṃ* ***Nāṭaputtiko.***
dòng dõi của con trai nhà nhảy múa gọi là *Nāṭaputtika.*

- *jinadattassa apaccaṃ* ***jenadattiko.***
dòng dõi của jinadatta gọi là *jenadattika.*

*7, **ṆAVA** duyên tự:*

- *upakussa apaccaṃ* ***opakava.***
dòng dõi của upaku gọi là opakava.

- *manuno apaccaṃ* ***mānavo.***
dòng dõi của manu gọi là *mānava.*

- *bhagguno apaccaṃ* ***bhaggava.***
dòng dõi của bhaggu gọi là *bhaggava.*

*8, **ṆERA** duyên tự:*

- *vidhāvāya apaccaṃ* ***vedhavero.***
dòng dõi của đàn bà góa gọi là *vedhavera.*

- *samaṇassa apaccaṃ* ***sāmaṇero.***
dòng dõi của sa-môn gọi là *sa-di.*

II. TARATYĀDITADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng duyên tự **ṇika** thay thế cho một số từ như: *tarati - qua, jāta - đã sinh, sippa - nghệ thuật, v.v…,* ví dụ:

- *nāvāya taratīti* ***nāviko*** *(yo jano).*
người nào vượt qua bằng thuyền, do vậy người đó gọi là *nāvika* (người vượt qua bằng thuyền - thủy thủ).

- *sakaṭena caratīti* ***sākaṭiko*** *(jano).*
người nào đi lại bằng xe bò, do vậy người đó gọi là *sākaṭika* (người đánh xe bò).

- *Rājagahe jāto* ***Rājagahiko*** *(jano).*
dân đã sinh ra ở thành Rājagaha gọi là *Rājagahika* (người sinh tại thành Rājagaha).

- *tasmiṃ vasati vā* ***Rājagahiko*** *(jano).*
hoặc là: dân sống tại thành đó gọi là *Rājagahika* (người sống tại thành Rājagaha).

- *kāyena kataṃ kammaṃ* ***kāyikaṃ.***
nghiệp (mà người ta) đã làm bằng thân gọi là *kāyika* (nghiệp thân).

- *tasmiṃ vā vattatīti* ***kāyikaṃ*** *(yaṃ kammaṃ).*
hoặc là: nghiệp nào diễn tiến nơi thân ấy, do vậy nghiệp đó gọi là *kāyika* (nghiệp thân).

- *dvāre niyutto* ***dovāriko*** *(jano).*
người được bổ nhiệm tại cổng (thành) gọi là *dovārika* (người gác cổng).

- *sakuṇe hantvā jīvitīti* ***sākuṇiko*** *(yo jano).*
người nào giết những con chim (để) sinh sống, do vậy người đó gọi là *sākuṇika* (người đánh chim).

- *saṅghassa santikaṃ* ***saṅghikaṃ*** *(yaṃ vatthu).*
đồ vật nào là đồ vật hiện có của chư Tăng, đồ vật đó gọi là *saṅghika* (đồ vật của chư Tăng).

- *akkhena dibbatīti* ***akkhiko*** *(yo jano).*
người nào giải trí bằng con súc sắc, do vậy người đó gọi là *akkhika* (người chơi súc sắc).

III. RĀGĀDITADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng duyên tự ***ṇa*** thay thế cho một số từ như: *ratta - đã được nhuộm*, *jāta - đã sinh*, v.v…, ví dụ:

- *kasāvena rattaṃ vatthaṃ* ***kāsāvaṃ.***
  vải (mà người ta) đã nhuộm bằng chất chát gọi là *kāsāva* (cà-sa).

- *mahisassa idaṃ maṃsaṃ* ***māhisaṃ.***
  thịt này của trâu gọi là *māhisa* (thịt trâu).

- *Magadhe jāto* ***Māgadho*** *(jano).*
  (dân) sinh tại xứ Magadha gọi là *Māgadha* (dân sinh ra ở quốc độ Magadha).

- *tasmiṃ vasatīti vā* ***Māgadho*** *(jano).*
  hoặc là: (dân) sống tại xứ Magadha ấy do vậy dân xứ ấy gọi là *Māgadha* (dân sống tại quốc độ Magadha).

- *tatra vā issaro* ***Māgadho*** *(jano).*
  hay là người dân giàu có nơi xứ Magadha ấy gọi là *Māgadha.*

- *kattikāya niyutto māso* ***kattiko.***
  tháng tương ưng với sao kattika gọi là *kattika.*

- *veyyākaraṇaṃ adhiteti* ***veyyākaraṇo*** *(jano).*
  người nào học ngữ pháp người đó gọi là *veyyākaraṇa* (người học ngữ pháp).

IV. JĀTĀDITADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng 3 duyên tự là ***ima, iya*** và ***kiya*** thay cho một số từ như *jāto - đã sinh*, v.v…

*1, **IMA** duyên tự:*

- *pure jāto* ***purimo*** *(jano).*
  người đã sinh ra trước gọi là *purima* (tiền bối).

- *majjhe jāto* ***majjhimo*** *(jano).*
  người đã sinh ra ở giữa gọi là *majjhima* (trung bối).

- *pacchā jāto* ***pacchimo*** *(jano).*
  người sinh sau cùng gọi là *pacchima* (hậu bối).

- *putto assa atthīti* ***puttimo.***

con trai của người đó hiện hữu (có) do vậy người đó gọi là có con trai.

- *ante niyutto* ***antimo*** *(jano).*
người tương ưng (có mặt) chỗ cuối cùng gọi là người ở nơi cuối cùng.

*2, **IYA** duyên tự:*

- *manussajātiyā jāto* ***manussajātiyo*** *(jano).*
người đã sinh bởi nòi giống con người gọi là *manussajātiya* (nhân loại).

- *assajātiyā jāto* ***assajātiyo*** *(satto).*
con vật đã sinh bởi nòi giống ngựa gọi là *assajātiya* (loài ngựa).

- *paṇḍitajātiyā jāto* ***paṇḍitajātiyo*** *(jano).*
người đã sinh bởi nòi giống trí thức gọi *paṇḍitajātiya* (có nòi giống trí thức).

- *paṇḍitajāti assa atthīti vā* ***paṇḍitajātiyo.***
hay là: nòi giống trí thức của người ấy hiện hữu do vậy người ấy gọi là *paṇḍitajātiya* (có nòi giống trí thức).

*3, **KIYA** duyên tự:*

- *andhe niyutto* ***andhakiyo*** *(jano).*
người có mặt nơi chỗ tối gọi là *andhakiya* (ở chỗ tối tăm).

V. SAMUHATADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng 3 duyên tự là ***kaṇ,*** ***ṇa*** và ***tā*** thay cho từ *samuha - tập hợp, nhóm.*

*1, **KAṆ** duyên tự:*

- *manussānaṃ samuho* ***mānusako.***
tập hợp của những con người gọi là *mānusaka* (nhóm người).

- *mayurānaṃ samuho* ***māyurako.***
tập hợp những con chim công gọi là *māyuraka* (bầy chim công).

- *kapotānaṃ samuho* ***kāpotako.***
tập hợp những con chim bồ câu gọi là *kāpotako* (bầy bồ câu).

*2, **ṆA** duyên tự:*

- *manussānaṃ samuho* ***mānuso.***

tập hợp những con người gọi là *mānusa* (nhóm người).

- *mayurānaṃ samuho* ***māyuro.***
tập hợp những con chim công gọi là *māyura* (bầy chim công).

- *kapotānaṃ samuho* ***kāpoto.***
tập hợp những con chim bồ câu gọi là *kāpota* (bầy bồ câu).

*3, **TĀ** duyên tự:*

- *gāmānaṃ samuho* ***gāmatā.***
tập hợp những người dân làng gọi là *gāmatā* (nhóm dân làng).

- *janānaṃ samuho* ***janatā.***
tập hợp dân chúng gọi là *janatā* (nhóm dân, quần chúng).

- *sahāyānaṃ samuho* ***sahāyatā.***
tập hợp những người bạn gọi là *sahāyatā* (nhóm bạn bè).

VI. ṬHĀNATADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng ***īya*** duyên tự thay thế cho từ *ṭhāna - căn bản, nền tảng, cơ sở* và dùng ***īya, eyya*** duyên tự mang nghĩa *araha - nên, phù hợp, đáng.*

*1, **ĪYA** duyên tự:*

- *madanassa ṭhānaṃ* ***madanīyaṃ.***
nền tảng của sự dễ duôi gọi là *madanīya* (nền tảng dễ duôi).

- *bandhanassa ṭhānaṃ* ***bandhanīyaṃ.***
nền tảng của sự trói buộc gọi là *bandhanīya* (nền tảng trói buộc).

- *mocanassa ṭhānaṃ* ***mocanīyaṃ.***
căn bản của sự giải thoát gọi là *mocanīya* (căn bản giải thoát).

- *dassanaṃ arahatīti* ***dassanīyo*** *(jano.)*
người nào phù hợp với sự thấy do vậy người đó gọi là *dassanīya* (người dễ nhìn).

- *pūjanaṃ arahatīti* ***pūjanīyo*** *(jano).*
người nào đáng cúng dường do vậy người đó gọi là *pūjanīy*a (người đáng cúng dường).

*2, **EYYA** duyên tự:*

- *dakkhiṇaṃ arahatīti* ***dakkhineyyo*** *(jano).*
người nào đáng được nhiễu quanh do vậy người đó gọi là *dakkhineyyo* (người đáng nhiễu quanh).

* Ngoài ra, trong bộ ***Saddanīti*** ghi thêm rằng ***īya*** duyên tự còn mang một số nghĩa khác nữa, ví dụ:

- *upādānaṃ hitaṃ* ***upādānīyaṃ.***
hỗ trợ cho các chấp thủ gọi là *upādāniya* (hỗ trợ cho chấp thủ).

- *udare bhavaṃ* ***udarīyaṃ*** *(bhojanaṃ).*
(thức ăn) hiện hữu trong bụng gọi là *udarīya* (thức ăn trong bụng).

VII. BAHULATADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng ***ālu*** duyên tự thay thế cho *pakati - lệ thường, bình thường, thông thường* hoặc thay cho *bahula - nhiều.*

- *abhijjhā assa pakati* ***abhijjhālu.***
tham ái là (tính) thông thường của người đó, người đó gọi là *abhijjhālu* (thường tham ái).

- *abhijjhā assa bahulā vā* ***abhijjhālu.***
hoặc là: tham ái của người đó nhiều, người đó gọi là *abhijjhālu* (nhiều tham ái).

- *sītaṃ assa pakati* ***sītālu.***
lạnh lẽo là bình thường của xứ sở đó, xứ sở gọi là *sītālu* (thường lạnh lẽo).

- *sītaṃ ettha bahulaṃ vā* ***sītālu.***
hoặc là: cái lạnh nơi xứ sở đó nhiều, xứ sở đó gọi là *sītālu* (lạnh nhiều).

- *dayā assa pakati* ***dayālu.***
ưu ái là (tính) thông thường của người đó, người đó gọi là *dayālu* (thường có ưu ái).

- *dayā assa bahulā vā* ***dayālu.***
hoặc là: ưu ái của người đó nhiều, người đó gọi là *dayālu* (nhiều ưu ái).

VIII. SEṬṬHATADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng duyên tự là: ***tara, tama, iyissaka, iya và iṭṭha*** để so sánh giá trị tương đối và tuyệt đối như sau:

*1, **TARA** duyên tự:* so sánh giá trị tương đối, dịch là: *hơn*

- pāpataro: tội lỗi hơn
- paṇditaro: trí thức hơn
- hīnataro: thấp hèn hơn
- paṇītataro: cao quý hơn

2, TAMA duyên tự: so sánh giá trị tuyệt đối, dịch là: *nhất*

- pāpatamo: tội lỗi nhất
- paṇditamo: trí thức nhất
- hīnatamo: thấp hèn nhất
- paṇītatamo: cao quý nhất

3, IYISSAKA duyên tự: so sánh giá trị tương đối, dịch là: *hơn*

- pāpiyissako: tội lỗi hơn
- paṇditiyissako: trí thức hơn
- hīnatiyissako: thấp hèn hơn
- paṇītatiyissako: cao quý hơn

4, IYA duyên tự: so sánh giá trị tương đối, dịch là: *hơn*

- pāpiyo: tội lỗi hơn
- kaniyo: ít hơn
- seyyo: cao thượng hơn
- jeyyo: phát triển hơn

4, IṬṬHA duyên tự: so sánh giá trị tuyệt đối, dịch là: *nhất*

- pāpiṭṭho: tội lỗi nhất
- kaniṭṭho: ít nhất
- seṭṭho: cao thượng nhất
- jeṭṭho: phát triển nhất.

Trong số 5 duyên tự này, tuy dùng để so sánh giá trị khác nhau nhưng dạng định nghĩa thì tương tự nhau:

- sabbe ime pāpā, ayamimesaṃ visesena pāpoti pāpataro, pāpatamo.
tất cả những người này đều là người tội lỗi, người này có tội đặc biệt của (hơn) những người ấy, do vậy người này gọi là *pāpatara - có tội hơn*, *pāpatama - có tội nhất.*

IX. TADASSATTHITADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng 9 duyên tự là: ***vī, sa, sī, ika, ī, ra, vantu, mantu, ṇa*** thay cho từ *có mặt, hiện hữu, tồn tại.*

1, VĪ duyên tự:

- *medhā assa atthīti* ***medhāvī.***
trí tuệ của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *medhāvī* (người có trí tuệ).

- *māyā assa atthīti* ***māyāvī.***

sự giả dối của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *māyāvī* (người giả dối).

*2, **SA** duyên tự:*

- *sumedhā assa atthīti* ***sumedhaso.***
trí tuệ tốt của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *sumedhasa* (người có trí tuệ tốt).

*3, **SĪ** duyên tự:*

- *tapo assa atthīti* ***tapasī.***
sự tinh cần của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *tapasī* (người tinh cần).

- *tejo assa atthīti* ***tejasī***
quyền lực của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *tejasī* (người có quyền lực).

*4, **IKA** duyên tự:*

- *daṇḍo assa atthīti* ***daṇḍiko.***
cây gậy của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *daṇḍika* (người có gậy, người già).

- *attho assa atthīti* ***atthiko.***
tham vọng của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *atthika* (người tham vọng).

*5, **Ī** duyên tự:*

- *daṇḍo assa atthīti* ***daṇḍī.***
cây gậy của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *daṇḍī* (người có gậy).

- *sukhaṃ assa atthīti* ***sukhī.***
hạnh phúc của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *sukhī* (người hạnh phúc).

- *bhogo assa atthīti* ***bhogī.***
tài sản của người đó tồn tại, do vậy người đó gọi là *bhogī* (người có tài sản).

*6, **RA** duyên tự:*

- *madhu assa atthīti* **madhuro.**
mật ong của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *madhura* (người có mật ong, người có đồ ngọt).

- *mukhaṃ assa atthīti* **mukharo.**
miệng của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *mukhara* (người có miệng, người lắm mồm mép).

7, ***VANTU*** *duyên tự:*

- *guṇo assa atthīti* **guṇavā.**
công đức của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *guṇavā* (người có công đức).

- *dhanaṃ assa atthīti* **dhanavā.**
của cải của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *dhanavā* (người có của cải).

- *paññā assa atthīti* **paññavā.**
trí tuệ của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *paññavā* (người có trí tuệ).

- *puññaṃ assa atthīti* **puññavā**
phước của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *puññavā* (người có phước).

8, ***MANTU*** *duyên tự:*

- *āyu assa atthīti* **āyasmā.**
tuổi tác của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *āyasmā* (người có tuổi tác, bậc trưởng thượng).

- *sati assa atthīti* **satimā.**
chánh niệm của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *satimā* (người có chánh niệm).

- *cakkhu assa atthīti* **cakkhumā.**
mắt của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *cakkhumā* (người có thị lực tốt hoặc người có trí).

- *juti assa atthīti* **jutimā.**
sự rực rỡ của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *jutimā* (người rực rỡ).

9, ṆA duyên tự:

- *saddhā assa atthīti* **saddho.**
  đức tin của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *saddha* (người có đức tin).

- *maccharaṃ assa atthīti* **maccharo.**
  sự bủn xỉn của người đó hiện hữu, do vậy người đó gọi là *maccharo* (người bủn xỉn).

X. PAKATITADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng ***maya*** duyên tự thay cho từ *pakata* dịch là: *được làm bằng* hoặc *vikāra* dịch là: *biến dạng của.*

- *suvaṇṇena pakataṃ* ***sovaṇṇamayaṃ*** *(bhājanaṃ).*
  chiếc mâm được làm bằng vàng gọi là *sovaṇṇamaya* (làm bằng vàng).

- *suvaṇṇassa vikāro vā* **sovaṇṇamayaṃ** *(bhājanaṃ).*
  hoặc là: chiếc mâm là biến dạng của vàng gọi là *sovaṇṇamaya* (biến dạng của vàng).

- *mattikāya pakataṃ* **mattikāmayaṃ** *(bhājanaṃ).*
  cái đĩa được làm bằng đất gọi là *mattikāmayaṃ* (làm bằng đất).

- *matikāya vikāro vā* **mattikāmayaṃ** *(bhājanaṃ).*
  hoặc là: cái đĩa là biến dạng của đất gọi là *mattikāmaya* (biến dạng của đất).

- *ayasā pakataṃ* **ayomayaṃ** *(bhājanaṃ).*
  (cái đĩa) được làm bằng sắt gọi là *ayomaya* (làm bằng sắt).

- *ayaso vikāro vā* **ayomayaṃ** *(bhājanaṃ).*
  (cái đĩa) là biến dạng của sắt gọi là *ayomaya* (biến dạng của sắt).

XI. PŪRAṆATADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng 5 duyên tự là: ***tiya, tha, ṭha, ma và ī*** để cấu tạo nên số thứ tự.

1, TIYA duyên tự:

- *dvinnaṃ pūraṇo* **dutiyo.**
  đầy đủ của 2 gọi là *dutiya* (thứ nhì).

- *tiṇṇaṃ pūraṇo* **tatiyo.**

đầy đủ của 3 gọi là *tatiya* (thứ ba).

2, THA duyên tự:

- *catunnaṃ pūraṇo* ***catuttho.***
đầy đủ của 4 gọi là *catuttha* (thứ tư).

3, ṬHA duyên tự:

- *channaṃ pūraṇo* ***chaṭṭho.***
đầy đủ của 6 gọi là *chaṭṭha* (thứ sáu).

4, MA duyên tự:

- *pañcannaṃ pūraṇo* ***pañcamo.***
đầy đủ của 5 gọi là *pañcama* (thứ năm).

- *sattanaṃ pūraṇo* ***sattamo.***
đầy đủ của 7 gọi là *sattamo* (thứ bảy).

5, Ī duyên tự:

Đối với itthīliṅga - nữ tính thì từ số ***ekādasa - mười một*** đến số ***aṭṭhārasa - mười tám*** dùng duyên tự ***ī*** như sau:

- *ekādasannaṃ pūraṇī* ***ekādasī.***
đầy đủ của 11 gọi là e*kādasī* (thứ mười một).

- *dvādasannaṃ pūraṇī* ***dvādasī.***
đầy đủ của 12 gọi là *dvādasī* (thứ mười hai).

XII. SAṄKHAYĀTADDHITA

Từ phái sinh loại này sử dụng duyên tự ***ka*** thay cho từ *parimāṇa - số lượng.*

- *dve parimāṇāni assāti* ***dvikaṃ.***
số lượng của vật ấy là 2, do vậy (vật ấy) gọi là *dvika* (một đôi).

- *tīṇi parimāṇāni assāti* ***tikaṃ.***
số lượng của vật ấy là 3, do vậy (vật ấy) gọi là *tika* (bộ ba).

XIII. VIBHĀGATADDHITA

Từ phái sinh loại này dùng 2 duyên tự là ***dhā*** và ***so*** thay cho từ *vibhāga - phân chia, phần.* Từ *vibhāga* luôn chia ở cách thứ ba*;* sau khi kết hợp với duyên tự,

từ tạo thành sẽ giữ nguyên dạng, không chia ở bất cứ biến cách nào.

1, ***DHĀ*** *duyên tự:* dùng với *pakatisaṅkhayā - số từ.*

- *ekena vibhāgena* ***ekadhā.***
  với (bằng, bởi) một phần gọi là *ekadhā* (với một phần).

- *dvīhi vibhāgehi* ***dvidhā.***
  với (bằng, bởi) hai phần gọi là *dvidhā* (với hai phần).

2, ***SO*** *duyên tự:* dùng với *nāmanāma - danh từ.*

- *padena vibhāgena* ***padaso.***
  với sự phân chia theo từ ngữ gọi là *padaso* (chia theo từ).

- *suttena vibhāgena* ***suttaso.***
  với sự phân chia theo kinh gọi là *suttaso (*chia theo kinh).

B. BHĀVATADDHITA – TRẠNG THÁI PHÁI SINH

Bhāvataddhita - trạng thái phái sinh là loại taddhita - từ phái sinh sử dụng 6 duyên tự: ***tta, ṇya, ttana, tā, ṇa, kaṇa*** thay cho từ *bhāva - trạng thái, bản chất, tính cách, sự việc, sự trở thành, v.v…*

1, ***TTA*** *duyên tự:*

- *candassa bhāvo* ***candattaṃ.***
  trạng thái của mặt trăng gọi là *candatta* (trạng thái mặt trăng).

- *manussassa bhāvo* ***manussattaṃ.***
  tính chất của con người gọi là *manussatta* (nhân tính).

- *daṇḍino bhāvo* ***daṇḍittaṃ.***
  tính cách của người già gọi là *daṇḍitta* (tính già).

- *pācakassa bhāvo* ***pācakattaṃ.***
  tình trạng của người nấu nướng gọi là *pācakatta* (sự nấu nướng).

- *nīlassa bhāvo* ***nīlattaṃ.***
  sự hình thành của màu xanh gọi là *nīlatta* (sự xanh hóa).

2, ***ṆYA*** *duyên tự:*

- *paṇḍitassa bhāvo* ***paṇḍiccaṃ.***

tính chất của người thông tuệ gọi là *paṇḍicca* (sự thông tuệ).

- *kusalassa bhāvo* ***kosallaṃ.***
tính chất của người khôn khéo gọi là *kosalla* (tính khôn khéo).

- *samaṇassa bhāvo* ***sāmaññaṃ.***
bản chất của sa môn gọi là *sāmañña* (sa-môn tính).

- *suhadassa bhāvo* ***sohajjaṃ.***
tính chất của lòng tốt gọi là *sohajja* (sự thân mật).

- *purisassa bhāvo* ***porissaṃ.***
tính chất của người nam gọi là *porissa* (tính đàn ông, tính kiên cường).

- *nipakassa bhāvo* ***nepakkaṃ.***
tính chất của người có trí gọi là *nepakka* (tính khôn ngoan, thận trọng).

- *upamāya bhāva* ***opammaṃ.***
trạng thái của sự so sánh gọi là *opamma* (lối so sánh).

Đối với duyên tự ***ṇya*** này, quy tắc kết hợp cũng giống duyên tự có ***ṇ*** như đã nêu trong phần Gottataddhita. Sau khi xóa ***ṇ*** còn lại ***ya***, đem kết hợp với phụ âm cuối của từ chính theo quy tắc biến đổi như sau:

- biến ***ya*** với ***t*** thành ***cca*** (paṇḍiccaṃ)
- biến ***ya*** với ***l*** thành ***lla*** (kosallaṃ)
- biến ***ya*** với ***ṇ*** thành ***ñña*** (sāmaññaṃ)
- biến ***ya*** với ***d*** thành ***jja*** (sohajjaṃ)
- biến ***ya*** với ***s*** thành ***ssa*** (porissaṃ)
- biến ***ya*** với ***k*** thành ***kka*** (nepakkaṃ)
- biến ***ya*** với ***m*** thành ***mma*** (opammaṃ)

Với những phụ âm cuối không nằm trong quy tắc này thì kết hợp từ chính với ***ya*** theo cách thông thường.

Ngoài ra trong bộ ***Saddanīti*** ghi rằng các từ:

- *viriyaṃ* (sự tinh tấn) và *āIliyaṃ* (sự lười biếng) kết hợp với ***ṇiya*** duyên tự.

- *soceyyaṃ* (sự sạch sẽ) kết hợp với ***neyya*** duyên tự.

- *dāsabyaṃ* (sự làm nô lệ) kết hợp với ***bya*** duyên tự.

*3, **TTANA** duyên tự:*

- *puthujjanassa bhāvo* **puthujjanattanaṃ.**
  tính chất của phàm phu gọi là *puthujjanattana* (tính phàm phu).

- *vedanāya bhāvo* **vedanattanaṃ.**
  trạng thái của cảm thọ gọi là *vedanattana* (sự cảm thọ).

4, TĀ duyên tự:

- *muduno bhāva* **mudutā.**
  tính chất của người nhu thuận gọi là *mudutā* (tính nhu nhuyến).

- *niddārāmassa bhāvo* **niddārāmatā.**
  tình trạng của người thích ngủ gọi là *niddārāmatā* (sự thích ngủ).

- *sahāyassa bhāvo* **sahāyatā.**
  sự trở thành (của) bè bạn gọi là *sahāyatā* (tình bè bạn).

5, ṆA duyên tự:

- *visamassa bhāvo* **vesamaṃ.**
  tính trạng của sự không cân bằng gọi là *vesama* (sự không cân bằng).

- *sucino bhāvo* **socaṃ.**
  tính chất của vật sạch sẽ gọi là *soca* (tính sạch sẽ).

- *muduno bhāvo* **maddavaṃ.**
  tính chất của người mềm mỏng gọi là *maddava* (tính mềm mỏng).

6, KAṆ duyên tự:

- *ramaṇīyassa bhāvo* **rāmaṇīyakaṃ.**
  tính chất của vật đáng thích gọi là *rāmaṇīyaka* (sự đáng thích).

- *manuññassa* **bhāvo mānuññakaṃ.**
  tính chất của vật vừa lòng gọi là *mānuññaka* (tính vừa lòng).

C. ABYAYATADDHITA – BẤT BIẾN PHÁI SINH

Abyayataddhita - bất biến phái sinh là loại taddhita - từ phái sinh sử dụng 2 duyên tự là ***thā*** và ***thaṃ*** thay thế cho từ *pakāra - phương cách, kiểu, lối,v.v…*

1, THĀ duyên tự: kết hợp với sabbanāma - đại từ như sau:

- *yena pakārena* ***yathā*** bằng cách nào

- *tena pakārena* ***tathā*** bằng cách ấy
- *sabbena pakārena* ***sabbathā*** bằng mọi cách.

2, ***THAṂ*** *duyên tự:* kết hợp với ***kiṃ*** và ***ima*** như sau:

- *kena pakārena* ***kathaṃ*** bằng cách gì, như thế nào,…
- *iminā pakārena* ***itthaṃ*** bằng cách này, như thế này,…

D. CÁC LOẠI TADDHITA - TỪ PHÁI SINH KHÁC

1, Upamātaddhita:

Từ phái sinh loại này sử dụng duyên tự ***iyitatta*** thay cho từ *viya - giống, như, giống như, v.v…*

- *dhumo viya dissatīti* ***dhumāyitattaṃ*** *(vatthu).*
  vật thể nào xuất hiện giống như khói, do vậy vật thể ấy gọi là *dhumāyitatta* (giống khói).

- *timiraṃ viya dissatīti* ***timirāyitattaṃ*** *(vatthu).*
  vật thể nào xuất hiện giống như sương mù, do vậy vật thể ấy gọi là *timirāyitatta* (giống sương mù).

2, Nissitataddhita:

Từ phái sinh loại này sử dụng duyên tự ***la*** thay thế cho từ *nissita - nương nhờ, dựa vào* .

- *duṭṭhaṃ nissitaṃ* ***duṭṭhallaṃ*** *(kammaṃ).*
  nghiệp dựa vào (nền tảng) xấu ác gọi là *duṭṭhalla* (nghiệp xấu ác).

- *Vedaṃ nissitaṃ* ***Vedallaṃ*** *(sāsanaṃ).*
  (tôn giáo) dựa vào kinh Vệ đà gọi là *Vedalla* (Vệ đà giáo).

- *duṭṭhuno ṭhānaṃ* ***duṭṭhullaṃ*** *(kammaṃ).*
  nghiệp là nền tảng của xấu ác gọi là *duṭṭhulla* (nghiệp xấu ác).

- *Vedassa ṭhānaṃ* ***Vedallaṃ*** *(sāsanaṃ).*
  (tôn giáo) lấy nền tảng của kinh Vệ-đà gọi là *Vedalla* (Vệ-đà giáo).

TỔNG KẾT VỀ TADDHITA - TỪ PHÁI SINH

1, ***Gottataddhita, samuhataddhita*** và ***bhāvataddhita*** là danh từ, các taddhita - từ phái sinh còn lại là tính từ hoặc bất biến từ.

2, ***Vibhāgataddhita*** và ***abyayataddhita*** là bất biến từ, xếp vào loại *nipāta - phân từ,* không chia theo biến cách.

3, ***Taddhita - từ phái sinh*** đa phần là danh từ hoặc tính từ, cho nên cần phân định rõ *liṅga - tính, vacana - số, vibhatti - biến cách và kāranta - vĩ ngữ.*

AKKHARAVIDHI
LUẬT MẪU TỰ

Akkharavidhi - luật mẫu tự là phần nói về cách gọi tên cũng như quy tắc nối mẫu tự để rút gọn từ trong tiếng Pāḷi. Akkharavidhi - luật mẫu tự chia làm 2 phần là:

** samaññābhidhāna - cách gọi tên*

** sandhi - nối mẫu tự.*

A. SAMAÑÑĀBHIDHĀNA – CÁCH GỌI TÊN

Nội dung của ngôn từ hiểu được là nhờ vào ***akkhara - mẫu tự***, một khi mẫu tự bị mất đi thì khó lòng mà hiểu được nội dung ấy, do vậy nếu rành rõi về mẫu tự sẽ tạo sự hỗ trợ rất nhiều.

Từ *akkhara - mẫu tự* theo các nhà chuyên môn có hai nghĩa:

** là tiếng (âm)*

** là chữ cái.*

Do vậy, tiếng (âm) cũng như chữ cái gọi là *akkhara - mẫu tự* và được dịch là:

** không chấm dứt*

** không cứng ngắt.*

Trong tiếng Pāḷi *akkhara - mẫu tự* có tất cả 41 chữ, đó là

a ā i ī u ū e o 8 chữ này gọi là ***sara - nguyên âm***, và

k kh g gh ṅ

c ch j jh ñ

ṭ ṭh ḍ ḍh ṇ

t th d dh n

p ph b bh m

y r l v h ḷ ṃ 33 chữ này gọi là ***byañjana - phụ âm.***

I. SARA – NGUYÊN ÂM

Trong số 41 mẫu tự đã nêu trên, 8 mẫu tự đầu kể từ ***a*** đến ***o*** gọi là ***sara - nguyên âm,*** tự mình có thể phát âm được và giúp cho *byañjana - phụ âm* phát âm theo được. 8 mẫu tự này được gọi là *nissaya - nơi nương nhờ* của phụ âm bởi vì các phụ âm cần dựa vào các nguyên âm mới phát âm được.

* 3 mẫu tự: ***a***, ***i***, và ***u*** phát âm tiếng nhẹ, giọng ngắn gọi là ***rassa - đoản âm***, chẳng hạn như: *ati, garu, v.v....*

* 5 mẫu tự còn lại là: ***ā***, ***ī,*** ***ū,*** ***e*** và ***o*** phát âm tiếng nặng, giọng dài gọi là ***dīgha - trường âm***, chẳng hạn như: *bhāgī, vadhū, sekho, v.v...*

* Các mẫu tự ***e*** và ***o*** trong trường hợp có phụ âm đôi đi theo sau thì xem như rassa - đoản âm, ví dụ: *seyyo, sotthi, v.v...*

* Các nguyên âm là trường âm và rassa - đoản âm nhưng có phụ âm đôi hoặc *niggahita (ṃ)* đi theo sau gọi là ***garu - tiếng nặng***, ví dụ: *bhūpālo, esī, manussinno, koseyyaṃ, v.v...*

* Các rassa - đoản âm không có phụ âm đôi hoặc niggahita (ṃ) đi theo sau gọi là ***lahu - tiếng nhẹ,*** ví dụ: *pati, muni, v.v...*

Nguyên âm chia làm 3 cặp là:

a	***ā***	gọi là ***a*** vaṇṇa
i	***ī***	gọi là ***i*** vaṇṇa
u	***ū***	gọi là ***u*** vaṇṇa

Riêng ***e*** và ***o*** là *saṃyuttasara - nguyên âm phối hợp*, tức là phối hợp âm của 2 nguyên âm lại với nhau tạo thành một âm mà thôi:

a phối hợp với ***i*** thành ***e***

a phối hợp với ***u*** thành ***o***

Do vậy 2 nguyên âm này phát sinh tại ***2 ṭhāna - nền.***

II. BYAÑJANA – PHỤ ÂM

Các mẫu tự còn lại bắt đầu từ ***k*** đến ***ṃ*** , tổng cộng 33 chữ gọi là ***byañjana - phụ âm***. Từ *byañjana* này dịch là "*biểu lộ nội dung*". Các phụ âm này gọi là ***nissita - nương nhờ***, bởi vì cần nương nhờ vào các nguyên âm mới phát âm được.

Tất cả 33 phụ âm được chia thành 2 nhóm là:

* *vagga - đoàn*

* *avagga - vô đoàn.*

1, Vagga – đoàn: chia ra 5 đoàn như sau:

k	***kh***	***g***	***gh***	***ṅ***	năm chữ này gọi là	***k*** *vagga - đoàn*
c	***ch***	***j***	***jh***	***ñ***	năm chữ này gọi là	***c*** *vagga - đoàn*
ṭ	***ṭh***	***ḍ***	***ḍh***	***ṇ***	năm chữ này gọi là	***ṭ*** *vagga - đoàn*
t	***th***	***d***	***dh***	***n***	năm chữ này gọi là	***t*** *vagga - đoàn*
p	***ph***	***b***	***bh***	***m***	năm chữ này gọi là	***p*** *vagga - đoàn.*

25 phụ âm này lập thành nhóm với nhau tùy theo *ṭhāna - nền* và *karaṇa - cơ* phát âm nên gọi là *vagga - đoàn*.

2, Avagga – vô đoàn:

8 byañjana - phụ âm là ***y, r, l, v, s, h, ḷ*** và ***ṃ*** gọi là ***avagga - vô đoàn*** bởi vì không thành nhóm, thành cụm với nhau theo *ṭhāna - nền* và *karaṇa - cơ* phát âm.

Riêng về phụ âm ***ṃ***, các nhà tôn giáo học gọi là ***niggahita***, còn các nhà ngôn ngữ học thì gọi là ***anusara***.

* ***niggahita*** dịch là *nhấn nguyên âm.*

* ***anusara*** dịch là *đi theo nguyên âm,* nghĩa là phụ âm này phải luôn luôn đi theo các nguyên âm ***a, i*** và ***u,*** ví dụ: *ahaṃ, setuṃ, akāsiṃ, v.v…*

III. ṬHĀNA – NỀN VÀ KARAṆA – CƠ CỦA MẪU TỰ

1, Ṭhāna - nền: là vị trí phát sinh của mẫu tự, có 6 vị trí :

- *kaṇṭho*	*họng*
- *tālu*	*vòm*
- *muddhā*	*đầu lợi*
- *danto*	*răng*
- *oṭṭho*	*môi*
- *nāsikā*	*mũi.*

Một số mẫu tự phát sinh tại *1 ṭhāna - nền*, một số phát sinh tại *2 ṭhāna - nền,* như vậy:

– ***a, ā, k, kh, g, gh, ṅ, h***	8 mẫu tự này phát sinh ở *họng,* gọi là	***kaṇṭhajā***
– ***i, ī, c, ch, j, jh, ñ, y***	8 mẫu tự này phát sinh ở *vòm,* gọi là	***tālujā***
– ***ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, r, ḷ***	7 mẫu tự này phát sinh ở *lợi,* gọi là	***muddhajā***
– ***t, th, d, dh, n, l, s***	7 mẫu tự này phát sinh ở *răng*, gọi là	***dantajā***
– ***u, ū, p, ph, b, bh, m***	7 mẫu tự này phát sinh ở *môi*, gọi là	***oṭṭhajā***

– ṃ - niggahita phát sinh ở *mũi* gọi là **nāsikaṭṭhānajā.**

Tất cả các mẫu tự kể trên, ngoại trừ các phụ âm cuối cùng của vagga - đoàn là: *ṅ, ñ, ṇ, n, m,* số còn lại phát sinh tại *1 ṭhāna - nền* mà thôi.

– e phát sinh tại 2 ṭhāna - nền là *họng* và *vòm* gọi là **kaṇṭhatālujo**

– o phát sinh tại 2 ṭhāna - nền là *họng* và *môi* gọi là **kaṇṭhoṭṭhajo.**

Các phụ âm cuối cùng của vagga - đoàn phát sinh tại 2 ṭhāna - nền là *nền của mình* và *mũi* gọi là **sakaṭṭhānanāsikaṭṭhānajā.**

– v phát sinh tại 2 ṭhāna - nền là *răng* và *môi* gọi là **dantoṭṭhajo**

– h nếu đi chung với các phụ âm: **ñ, ṇ, n, m, y, l, v, ḷ** phát sinh tại *ngực* gọi là **urajo**, nếu không đi chung với các phụ âm này thì phát sinh tại ṭhāna - nền của chính mình là **kaṇṭhajo.**

2, Karaṇa - cơ: là cơ quan (bộ phận) tạo nên tiếng (âm), gồm có 4 **karaṇa - cơ** là:

- jivhāmajjhaṃ	*giữa lưỡi*
- jivhopaggaṃ	*gần chót lưỡi*
- jivhaggaṃ	*chót lưỡi*
- sakaṭṭhānaṃ	*nền của mình.*

– ***jivhāmajjhaṃ** - giữa lưỡi* là karaṇa - cơ của các mẫu tự thuộc về **tālujā.**

– ***jivhopaggaṃ** - gần chót lưỡi* là karaṇa - cơ của các mẫu tự thuộc về **muddhajā.**

– ***jivhaggaṃ** - chót lưỡi* là karaṇa - cơ của các mẫu tự thuộc về **dantajā.**

– ***sakaṭṭhānaṃ** - nền của mình* là karaṇa - cơ của các mẫu tự còn lại.

IV. ÂM CỦA MẪU TỰ

Khi phát âm thì các nguyên âm chia thành 2 giọng là giọng dài và giọng ngắn.

- giọng ngắn có độ dài 1 nhịp.
- giọng dài có độ dài 2 nhịp.
- nguyên âm có phụ âm đôi theo sau có độ dài 3 nhịp.
- phụ âm có độ dài ½ nhịp.

Phụ âm cũng chia thành 2 loại tùy theo tiếng vang và không vang:

- phụ âm có tiếng vang gọi là **ghosa.**
- phụ âm có tiếng không vang gọi là **aghosa.**

Các phụ âm thứ nhất và thứ nhì của 5 vagga - đoàn là: ***k, kh, c, ch, ṭ, ṭh, t, th, p, ph và s*** tổng cộng 11 chữ này là phụ âm ***aghosa - không vang.***

Các phụ âm thứ ba, thứ tư và thứ năm của 5 vagga - đoàn là: ***g, gh, ṅ, j, jh, ñ, ḍ, ḍh, ṇ, d, dh, n, b, bh, m*** và ***y, r, ḷ v, h, ḷ*** tổng cộng 21 chữ này là phụ âm ***ghosa - vang.***

Về phần ***ṃ*** ***-*** *niggahita* các nhà ngôn ngữ học xếp vào phụ âm ***ghosa - vang***, còn các nhà tôn giáo học thì cho là ***ghosāghosavimutti - ra khỏi vang và không vang.***

Đối với các phụ âm vagga - đoàn, ngoài việc được chia thành phụ âm vang và không vang, còn chia thành 2 loại tùy theo tiếng yếu và mạnh nữa:

- phụ âm khi phát âm chạm vào nền của mình yếu gọi là ***sithila***.
- phụ âm khi phát âm chạm vào nền của mình mạnh gọi là ***dhanita***.

Phụ âm thứ nhất và thứ ba của 5 vagga - đoàn là: ***k, g, c, j, ṭ, ḍ, t, d, p, b*** là phụ âm ***sithila - yếu***.

Phụ âm thứ nhì và thứ tư của 5 vagga - đoàn là: ***kh, gh, ch, jh, th, dh, ṭh, ḍh, ph, bh*** là phụ âm ***dhanita - mạnh***.

Trong bộ *Kaccāyanabheda* ghi rằng các phụ âm cuối cùng của 5 vagga - đoàn là các phụ âm sithila - yếu, nhưng ở các bộ sách khác thì không ghi điều này.

Phụ âm *sithila-aghosa* [***k, c, ṭ, t, p***] phát âm nhẹ hơn các phụ âm khác.

Phụ âm *dhanita-aghosa* [***kh, ch, ṭh, th, ph***] phát âm nặng hơn sithila-aghosa.

Phụ âm *sithila-ghosa* [***g, j, ḍ, d, b***] có tiếng lớn hơn dhanita-aghosa.

Phụ âm *dhanita-ghosa* [***gh, jh, ḍh, dh, bh***] có tiếng vang hơn sithila-ghosa.

V. BYAÑJANA SAṂYOGA – PHỤ ÂM GHÉP

Quy tắc ghép phụ âm đôi trong tiếng Pāli như sau:

1, Đối với phụ âm vagga - đoàn:

* Phụ âm thứ nhất ghép trước phụ âm thứ nhất và phụ âm thứ ba trong cùng một vagga - đoàn, ví dụ: sa***kk***a, a***kkh***ara, v.v…

* Phụ âm thứ nhì ghép trước phụ âm thứ nhì và phụ âm thứ tư trong cùng một vagga - đoàn, ví dụ: a***gg***i, sa***ddh***ā, v.v…

* Phụ âm cuối cùng của mỗi vagga - đoàn ghép trước chính nó và trước các phụ âm khác trong vagga - đoàn của mình, ngoại trừ ***ṅ*** ghép trước chính mình

không được, ví dụ: sa***ṅgh***o, pa***ññ***ā, va***ṇṇ***a, pa***ṇḍ***ita, v.v…

2, Đối với phụ âm avagga - vô đoàn:

* Các phụ âm: ***y, l, s*** ghép trước chính mình được, ví dụ: se***yy***o, vipa***ll***asa, ta***ss***a, v.v…

* Bốn phụ âm: ***y, r, l, v*** nếu đi theo sau phụ âm khác thì phát âm trộn với phụ âm đó, ví dụ: ***by***añjana, ***kr***iyā, u***kl***āpa, ***kv***aci, v.v…

* Phụ âm ***s*** nếu đi theo sau một nguyên âm thì phát âm nhấn giọng có gió, ví dụ: ta***s***miṃ, āya***s***mā, v.v…

* Riêng phụ âm ***h*** nếu đi trước một phụ âm khác thì làm cho nguyên âm ở trước nó phát âm có gió mạnh hơn, ví dụ: bra***hm***a, v.v..; còn nếu đi sau 8 phụ âm: ***ñ, ṇ, n, m, y, l, v, ḷ*** thì phát âm có tiếng trộn lẫn với phụ âm đó, ví dụ: pa***ñh***o, u***ṇh***o, a***nv***eti, a***mh***a, gāra***yh***ā, ka***ly***ā, ji***vh***ā, da***ḷh***a, v.v…

VI. AḌḌHASARA – BÁN NGUYÊN ÂM

Các phụ âm đoàn là các phụ âm tự mình không phát âm được, nếu kết hợp với một phụ âm khác mà có chung một nguyên âm thì không thể phát âm hỗn hợp nhau được, chỉ làm được nhiệm vụ phụ âm ghép vần đi theo sau nguyên âm mà thôi.

Riêng 7 phụ âm: ***y, r, l, v, s, h, ḷ*** được gọi là ***addhasara - bán nguyên âm*** phát âm có độ dài bằng nửa nguyên âm (nửa nhịp). Các phụ âm này một số chữ cùng kết hợp chung một nguyên âm với phụ âm khác và phát âm đồng thời với nhau được; một số thì chỉ là phụ âm ghép vần, được phát âm một tí để biết được đó là phụ âm ghép vần, ví dụ: gāra***yh***ā, mu***ḷh***o.

VII. THỨ TỰ CỦA MẪU TỰ

Bộ *Mukkhamaggasāradīpanī* ghi rõ về thứ tự của các mẫu tự trong tiếng Pāli như sau:

* Mẫu tự tiếng Pāli chia làm 2 loại là ***nissaya*** và ***nissita:***

Sara - nguyên âm là nơi nương nhờ của byañjana - phụ âm nên gọi là ***nissaya***.

Byañjana - phụ âm nương nhờ vào sara - nguyên âm nên gọi là ***nissitta***.

* Nguyên âm được xếp trước, phụ âm xếp sau.

* Các phụ âm chia làm 2 loại là: *vagga - đoàn* và *avagga - vô đoàn*.

Phụ âm đoàn được xếp trước, phụ âm vô đoàn được xếp sau, bởi vì phụ âm đoàn nhiều hơn phụ âm vô đoàn và thứ tự các đoàn cũng tùy theo *ṭhāna - nền* nữa.

* Ngay các phụ âm cũng chia làm 2 loại khác tùy theo tiếng vang hay không vang: ***ghosa - vang*** và ***aghosa - không vang.***

Phụ âm *vang* đáng ra phải xếp trước nhưng vì phụ âm *không vang* có giọng nhẹ hơn nên được xếp trước, phụ âm *vang* xếp sau.

Cách xếp thứ tự của mẫu tự tiếng Pāḷi như sau:

i, Xếp nguyên âm trước nhất

ii, Trong số các nguyên âm này, xếp nguyên âm phát sinh ở 1 nền trước, nguyên âm phát sinh ở 2 nền sau.

iii, Xếp phụ âm đoàn trước.

iv, Xếp phụ âm vô đoàn sau.

v, Trong cùng một đoàn xếp phụ âm phát âm nhẹ trước.

vi, Với các phụ âm vô đoàn, xếp phụ âm có tiếng vang trước, phụ âm có tiếng không vang sau vì phụ âm vang nhiều hơn.

vii, Niggahita được xếp sau cùng bởi vì không có âm, không có nhóm và nằm ngoài tiếng vang, không vang.

B. SANDHI - NỐI MẪU TỰ

Trong tiếng Pāḷi còn có một kiểu nối từ đặc biệt, đó là cách nối mẫu tự theo mẫu tự, cách nối từ này gọi là ***sandhi - nối mẫu tự.***.

Sandhi - nối mẫu tự có công dụng:

* giảm số lượng mẫu tự ít đi

* hỗ trợ cho việc làm *gāthā - kệ thi*

* giúp cho ngôn ngữ bóng bẩy hơn.

Việc nối mẫu tự theo mẫu tự hay còn gọi là sandhi này chia làm 3 loại như sau:

* *sarasandhi - nối nguyên âm*

* *byañjanasandhi - nối phụ âm*

* *niggahitasandhi - nối niggahita (ṃ).*

Để thực hiện được việc nối mẫu tự cần có công cụ (phương pháp) tiến hành, gọi là ***sandhikiriyopakāraṇa - phương pháp nối mẫu tự***; trong tiếng Pāḷi có tất cả 8

phương pháp đó là:

* *lopo*	*xóa*
* *ādeso*	*biến đổi, thay*
* *āgamo*	*thêm mẫu tự mới (tân tự)*
* *vikāro*	*biến dạng*
* *pakati*	*giữ nguyên*
* *dīgho*	*làm dài âm*
* *rassaṃ*	*làm ngắn âm*
* *saññogo*	*ghép đôi.*

I. SARASANDHI – NỐI NGUYÊN ÂM

Sarasandhi - nối nguyên âm sử dụng được 7 phương pháp nối mẫu tự (ngoại trừ saññogo) như sau:

1, Lopasarasandhi:

Cách xóa nguyên âm để nối mẫu tự với nhau có 2 loại:

* *xóa nguyên âm trước*

* *xóa nguyên âm sau.*

Nguyên âm cuối cùng của chữ đứng trước gọi là *nguyên âm trước*

Nguyên âm đầu của chữ đứng sau gọi là *nguyên âm sau.*

a, Xóa nguyên âm trước:

– Nguyên âm trước là đoản âm, nguyên âm sau là trường âm hoặc đứng trước phụ âm ghép thì xóa nguyên âm trước, ví dụ:

yassa - indriyāni	thành	***yassindriyāni***
nohi - etaṃ	thành	***nohetaṃ***
sametu - āyasmā	thành	***sametāyasmā.***

– Cả hai nguyên âm là đoản âm giống nhau, xóa nguyên âm trước rồi làm dài nguyên âm sau, ví dụ:

tatra - ayaṃ	thành	***tatrāyaṃ***
garu - upakāro	thành	***garūpakāro.***

– Cả hai nguyên âm là đoản âm nhưng không giống nhau, xóa nguyên

âm trước, không phải làm dài nguyên âm sau, ví dụ:

catūhi - apāyehi	thành	***catūhapāyehi***
yassa - imāni	thành	***yassimāni***

– Nguyên âm trước là trường âm, nguyên âm sau là đoản âm, xóa nguyên âm trước, làm dài nguyên âm sau:

saddhā - idha	thành	***saddhīdha.***

b, Xóa nguyên âm sau:

– Cả hai nguyên âm có dạng không giống nhau, xóa nguyên âm sau, ví dụ:

cattāro - ime	thành	***cattārome***
kinnu - imā	thành	***kinnumā.***

– Nếu niggahita (ṃ) ở trước thì xóa nguyên âm sau, ví dụ:

abhinanduṃ - iti	thành	***abhinandunti.***

2, Ādesasarasandhi:

Ādeso - biến đổi được chia làm 2 dạng:

* *biến đổi nguyên âm trước*

* *biến đổi nguyên âm sau.*

a, Biến đổi nguyên âm trước:

– Nếu ***i, e*** và ***u, o*** ở trước, có nguyên âm ở sau thì biến đổi ***i, e*** thành ***y*** và ***u, o*** thành ***v***, trường hợp có phụ âm ghép giống nhau thì xóa bớt một chữ, ví dụ:

aggi - āgāraṃ	thành	***agyāgāraṃ***
paṭisanṭhāravutti - assa	thành	***paṭisanṭhāravutyassa***
te - assa	thành	***tyassa***
me - ayaṃ	thành	***myāyaṃ***
te - ahaṃ	thành	***tyāhaṃ***
athakho - assa	thành	***athakhvassa***
bahu - ābādho	thành	***bahvābādho***
cakkhu - āpāthaṃ	thành	***cakkhvāpāthaṃ***

b, Biến đổi nguyên âm sau:

– Nếu có nguyên âm ở trước, biến đổi ***e*** của chữ ***eva*** thành ***ri*** rồi *rassa - làm ngắn* nguyên âm trước, ví dụ:

yathā - eva	thành	***yathariva***
tathā - eva	thành	***tathariva.***

3, Āgamasarasandhi:

Āgama - tân tự: (thêm mẫu tự mới) trong phần nối nguyên âm tiến hành như sau:

– Nếu nguyên âm ***o*** ở trước có phụ âm ở sau, trong một số chỗ xóa bỏ ***o*** và thêm nguyên âm ***a*** vào, ví dụ:

so - sīlavā	thành	***sasīlavā***
so - paññavā	thành	***sapaññavā***
eso - dhammo	thành	***esadhammo.***

– Nếu có phụ âm ở sau, xóa ***a*** nguyên âm ở trước rồi thêm nguyên âm ***o*** ở một số nơi, ví dụ:

para - sahassaṃ	thành	***parosahassaṃ***
sarada - sataṃ	thành	***saradosataṃ.***

4, Vikārasarasandhi:

Vikāro - biến dạng, có 2 loại là:

* *biến dạng nguyên âm trước*

* *biến dạng nguyên âm sau.*

.

a, Biến dạng nguyên âm trước:

Sau khi xóa nguyên âm sau xong, nếu nguyên âm trước là ***i*** thì làm thành ***e***, nếu là ***u*** thì làm thành ***o***, ví dụ:

muni - ālayo	thành	***munelayo***
su - atthī	thành	***sotthī.***

.

b, Biến dạng nguyên âm sau:

Xóa nguyên âm trước, biến dạng nguyên âm sau theo quy tắc trên, ví dụ:

māluta - iritaṃ	thành	***māluteritaṃ***
bandhussa - iva	thành	***bandhusseva***
na - upeti	thành	***nopeti.***

5, Pakatisarasandhi:

Nối các nguyên âm bình thường, không có gì thay đổi, ví dụ:

ko - imaṃ	thành	***koimaṃ.***

6, Dīghasarasandhi:

Dīgha – làm dài âm, có 2 loại:

* *làm dài nguyên âm trước*

* *làm dài nguyên âm sau.*

a, Làm dài nguyên âm trước:

– Khi xóa nguyên âm sau rồi, cho phép làm dài nguyên âm trước, ví dụ:

kiṃsu - idha	thành	***kiṃsūdha***
sādhu - iti	thành	***sādhūti.***

– Nếu có phụ âm ở sau, làm dài nguyên âm trước, ví dụ:

muni - care	thành	***munīcare.***

b, Làm dài nguyên âm sau:

Xóa nguyên âm trước, làm dài nguyên âm sau, ví dụ:

saddhā - idha	thành	***saddhīdha***
ca - ubhayaṃ	thành	***cūbhayaṃ.***

6, Rassasarasandhi:

Rassa – làm ngắn âm, nếu có phụ âm hoặc nguyên âm ***e*** của chữ ***eva*** đứng sau, làm ngắn nguyên âm trước, ví dụ:

bhovādī - nāma	thành	***bhovādināma***
yathā - eva	thành	***yathariva.***

II. BYAÑJANASANDHI – NỐI PHỤ ÂM

Byañjanasandhi - nối phụ âm sử dụng 5 phương pháp nối mẫu tự, đó là:

* *lopo* — *xóa*

* *ādeso* — *biến đổi, thay*

* *āgamo* — *thêm mẫu tự mới (tân tự)*

** pakati* *giữ nguyên*

** saññogo* *ghép đôi.*

1, Lopabyañjanasandhi:

Niggahita (ṃ) đứng trước, nguyên âm ở sau, xóa nguyên âm xong nếu có phụ âm ghép đi liền thì xóa bớt một chữ, ví dụ:

evaṃ - assa	thành	***evaṃsa***
pubbaṃ - assā	thành	***pubbaṃsā.***

2, Ādesabyañjanasandhi:

– Nếu có nguyên âm ở sau, biến đổi ***ti*** thành ***tya*** rồi làm thành ***cca***, ví dụ:

iti - evaṃ	thành	***iccevaṃ***
pati - uttaritvā	thành	***paccuttaritvā.***

– Nếu có ***eka*** ở trước thì biến đổi ***dh*** thành ***d***, ví dụ:

ekaṃ - idha - ahaṃ	thành	***ekamidāhaṃ.***

– Ngoài ra việc biến đổi có khi không phụ thuộc vào nguyên âm hay phụ âm ở sau, ví dụ:

dh	→	***h***	***sādhu - dassanaṃ***	thành	***sāhudassanaṃ***
d	→	***t***	***sugado***	thành	***sugato***
t	→	***ṭ***	***dukkataṃ***	thành	***dukkaṭaṃ***
t	→	***dh***	***gantabbo***	thành	***gandhabbo***
t	→	***tra***	***attajo***	thành	***atrajo***
g	→	***k***	***kulupago***	thành	***kulupako***
r	→	***l***	***mahāsāro***	thành	***mahāsālo***
y	→	***j***	***gvayo***	thành	***gvajo***
v	→	***b***	***kuvato***	thành	***kubbato***
y	→	***k***	***sayaṃ***	thành	***sakaṃ***
j	→	***y***	***nijaṃ***	thành	***niyaṃ***
t	→	***k***	***niyato***	thành	***niyako***
t	→	***c***	***bhato***	thành	***bhacca***
p	→	***ph***	***nippatto***	thành	***nipphatto.***

– Biến đổi ***abhi*** thành ***abbha***, ví dụ:

abhi - uggacchati	thành	***abbhuggacchati.***

– Biến đổi ***adhi*** thành ***ajjha***, ví dụ:

adhi - okāso	thành	***ajjhokāso***
adhi - āgamā	thành	***ajjhagamā.***

– Biến đổi ***ava*** thành ***o***, ví dụ:

ava - naddhā	thành ***onaddhā.***

3, Āgamabyañjanasandhi:

Āgama - tân tự là mẫu tự mới được thêm vào, gồm 8 chữ là: ***y, v, m, d, o, t, r, ḷ***. Nếu có nguyên âm ở sau thì thêm tân tự như sau:

y	tân tự	***yathā - idaṃ***	thành	***yathāyidaṃ***
v	tân tự	***u - dikkhati***	thành	***vudikkhati***
m	tân tự	***garu - essati***	thành	***garumessati***
d	tân tự	***atta - atto***	thành	***attadattho***
n	tân tự	***ito - āyato***	thành	***itonāyato***
t	tân tự	***tasmā - iha***	thành	***tasmātiha***
r	tân tự	***sabbhi - eva***	thành	***sabbhireva***
ḷ	tân tự	***cha - āyatanāṃ***	thành	***chaḷāyatanaṃ.***

Trong bộ ***Saddanīti*** có ghi là ở một vài trường hợp thêm ***h*** tân tự, ví dụ:

su - uju	thành	***suhuju***
su - uṭṭhitaṃ	thành	***suhuṭṭhitaṃ.***

4, Pakatibyañjanasandhi

Nối bình thường, không phải thay đổi gì cả, ví dụ:

sādhu - dassanaṃ	thành	***sādhudassanaṃ.***

5, Saññogabyañjanasandhi

Saññoga - ghép đôi là cách nối mẫu tự chỉ có ở phần nối phụ âm, gồm có 2 loại, đó là:

* *ghép phụ âm giống nhau*

** ghép phụ âm khác nhau.*

a, Ghép phụ âm giống nhau: ví dụ:

adhi - pamodati	thành	***adhippamodati***
cātu - dasī	thành	***cātuddasī.***

b, Ghép phụ âm khác nhau:

Phụ âm thứ nhất ghép trước phụ âm thứ hai, phụ âm thứ ba ghép trước phụ âm thứ tư trong cùng một *vagga - đoàn* với nhau, ví dụ:

cattāri - ṭhānāni	thành	***cattāriṭṭhānāni***
rūpa - khandho	thành	***rūpakkhandho.***

III, NIGGAHITASANDHI – NỐI VỚI Ṃ

Niggahitasandhi - nối với ṃ sử dụng 4 phương pháp nối mẫu tự, đó là:

** lopo*	*xóa*
** ādeso*	*biến đổi, thay*
** āgamo*	*thêm mẫu tự mới (tân tự)*
** pakati*	*giữ nguyên.*

1, Lopaniggahitasandhi:

Nếu có nguyên âm hoặc phụ âm ở sau, cho phép xóa ***niggahita*** trong một vài chỗ, ví dụ:

tāsaṃ - ahaṃ	thành	***tāsāhaṃ***
vidūnaṃ - aggaṃ	thành	***vidūnaggaṃ***
ariyasaccānaṃ - dassanaṃ	thành	***ariyasaccānadassanaṃ***
buddhānaṃ - sāsanaṃ	thành	***buddhānasāsanaṃ.***

2, Ādesaniggahitasandhi:

– Nếu có *phụ âm* ở sau, ***niggahita*** đứng trước, biến đổi *niggahita* thành ***phụ âm cuối cùng*** của vagga - đoàn cho phù hợp với phụ âm đoàn đứng sau nó, ví dụ:

→	***ṅ***	***evaṃ - kho***	thành	***evaṅkho***
→	***ñ***	***dhammaṃ - care***	thành	***dhammañcare***
→	***ṇ***	***saṃ - ṭhīti***	thành	***saṇṭhīti***
→	***n***	***taṃ - nibbutaṃ***	thành	***tannibbutaṃ***

→ **m** ***ciraṃ - pavāsiṃ*** thành ***cirampavāsiṃ.***

– Nếu ***e*** và ***h*** ở sau, biến ***niggahita*** thành ***ñ,*** ví dụ:

paccattaṃ - eva	thành	***paccattaññeva***
taṃ - eva	thành	***taññeva***
evaṃ - hi	thành	***evañhi***
taṃ - hi	thành	***tañhi.***

– Nếu ***y*** ở sau, biến ***niggahita*** với ***y*** thành ***ññ,*** ví dụ:

saṃ - yogo	thành	***saññogo.***

– Trong bộ ***Saddanīti*** có ghi rằng nếu ***l*** ở sau, biến niggahita thành ***l***, ví dụ:

puṃ - liṅgaṃ	thành	***pulliṅgāṃ***
saṃ - lakkhaṇaṃ	thành	***sallakkhanaṃ.***

– Nếu có ***nguyên âm*** ở sau, biến ***niggahita*** thành ***m***, thành ***d***, ví dụ:

taṃ - ahaṃ	thành	***tamahaṃ***
etaṃ - avoca	thành	***etadavoca.***

3, Āgamaniggahitasandhi:

Āgamo - tân tự được thêm vào chính là ***niggahita***, trong một số trường hợp có nguyên âm hoặc phụ âm đứng sau thì thêm niggahita vào, ví dụ:

cakkhu - udapādi	thành	***cakkhuṃudapādi***
ava - siro	thành	***avaṃsiro.***

4, Pakatiniggahitasandhi:

Nối ***niggahita*** bình thường, không cần thêm bớt gì, ví dụ:

dhammaṃ - care	thành	***dhammaṃcare***

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG THÁI

1. หลักสูตรบาลีไวยากรณ์ สมเด็จพระสมณจ้า กรมพระยาวชิรญาณวโรรส
2. ไวยากรณ์บาลี โดยรองศษสตราจารย์ ดร.สุภาพรรณ ณ บางช้าง
3. พลจนานุกรมกิริยากิตต์ฉบับธรรมเจดีย์ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ
4. พลจนานุกรมธาตุเรียงตามหมวดธาตุ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ
5. พลจนานุกรมกิริยาอาขยาตฉบับธรรมเจดีย์ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ
6. วจนานุกรมสมาสท้อง โดยพระเทพวราภรณ์ (เปลี่ยน ปุณโณ ปธ. ๘)
7. คัมภีร์ อภิธานวรรณนา โดยพระมหาสมปอง มุทิโต ชมรมนิรุตติศึกษา วัดมหาธาตุฯ กรุงเทพ ฯ
8. สทฺทนีติปฺปกรณํ พระอัคควังสมหาเถระ รจนา
9. คู่มือบาลีไวยากรณ์ ประยุกต์ โดยพระมหาสมคิด จินฺตามโย

TIẾNG VIỆT

1. B. Ānanda Maitreya – Thích nữ Tịnh Vân dịch, *Pāli căn bản (Pāli Made Easy),* NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

2. A.P. Buddhadatta – Tỳ kheo Thích Minh Châu dịch, *Ngữ pháp tiếng Pāli*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

3. Tỳ khưu Giác Giới biên soạn, *Học tiếng Pāli*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

4. Dr. Lily De Silva – Tỳ khưu Đức Hiền soạn dịch, *Pāḷi Căn bản (Pāli Primer)*, NXB Tôn giáo, 2010.

PĀLIVEYYĀKARAṆA
VĂN PHẠM PĀLI

Tường Nhân Sư

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
33 Chu Văn An - Huế
ĐT: 0234 3823847 - 3821228
Fax: 0234 3848345
Email: nxbthuanhoa@yahoo.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
Ts. Nguyễn Duy Tờ

Biên tập:	Phan Lê Hạnh Nhơn
Bìa và trình bày:	Mahākāruṇiko
Sửa bản in:	Khemācittā, Tuệ Quang
Đơn vị liên kết:	Sư Tường Nhân
Địa chỉ:	Số 03, Lê Quý Đôn, thành phố Huế

Số lượng in:500 cuốn, khổ: 21 x 29,7
In tại Công ty TNHH In Huế, 51A Minh Mạng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Số đăngký: 3191-2019/CXBIPH/2-106/ThuH
Quyết định xuất bản số:124/QĐ-NXBTH
Mã ISBN:978-604-959-441-0
In xong và nộp lưu chiểu tháng 09 năm 2019

SÁCH BIẾU TẶNG

DO PHẬT TỬ KHEMĀCITTĀ

ẤN TỐNG